

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU BẢO TỒN DI SẢN

Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An
Chi hội Khoa học Lịch sử Hội An
Chi hội Văn nghệ Dân gian Quảng Nam

Chỉ đạo nội dung

Phạm Phú Ngọc

*Giám đốc Trung tâm Quản lý
Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An*

Chịu trách nhiệm biên soạn

Quảng Văn Quý

*Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý
Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An*

Ban Biên soạn

Quảng Văn Quý

Tổng Quốc Hưng

Nguyễn Chí Trung

Trần Văn An

Phùng Tấn Đông

Võ Hồng Việt

Phạm Phước Tịnh

Trình bày

Võ Hồng Việt

Nguyễn Văn Thịnh

Thiết kế bìa

Trần Quang Ngọc

Tập 01 (69) - 2025

✿ Trao đổi chuyên môn nghiệp vụ

- Ảnh hưởng của chính quyền bảo hộ - Bộ máy hành chính thời kỳ thực dân Pháp ở Hội An - ThS. Nguyễn Chí Trung 2
- Phong trào đấu tranh chính trị chống “Tổ Cộng” ở Hội An - TS. Đinh Thị Kim Ngân 10
- Mùa xuân toàn thắng - ThS. Nguyễn Văn Lan 14
- Ghe buôn Trà Nhiều, Bàn Thạch... ở Duy Xuyên thế kỷ XVII - XX - NNC. Trần Văn An 19
- Thông tin về chùa Phổ Quang - ThS. Phạm Phước Tịnh 24
- Thông tin về ngôi mộ vợ chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu ở Hội An - CN. Trần Phương 27
- Kết quả sơ bộ khảo sát hiện trạng thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm - CN. Nguyễn Cường 31
- Tri thức dân gian trong việc khai thác, sử dụng thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm - KTS. Trần Thanh Hoàng Phúc 40
- Một số nhận xét và phương hướng đề xuất bảo vệ, phát huy giá trị các thủy hệ cổ Cù Lao Chàm - ThS. Quảng Văn Quý 45
- Tín ngưỡng thờ Cao Các Đại Vương ở Hội An - CN. Trương Hoàng Vinh 52
- Tín ngưỡng Thần Nông ở Hội An - CN. Nguyễn Văn Thịnh 56
- Một số vấn đề văn hóa lễ hội Hội An - NNC. Nguyễn Đức Minh 60
- Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể quốc gia nghề làm nhà tre, dừa Cẩm Thanh gắn với phát triển du lịch bền vững - CN. Nguyễn Cường - Lê Thị Ngọc Hương 68
- Nghề đan thúng chai ở Hội An và công tác bảo vệ, phát huy trong bối cảnh hiện nay - ThS. Thái Thị Liễu Chi 73

✿ Thông tin tư liệu

- Thông tin thay đổi tên địa giới các huyện, xã trong tỉnh Quảng Nam từ năm 1802 đến năm 1950 - Phòng Tư liệu và Thông tin Di sản 77

✿ Tin tức - Sự kiện

✿ Văn bản pháp quy

✿ Di sản đó đây

ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH QUYỀN BẢO HỘ - BỘ MÁY HÀNH CHÍNH THỜI KỲ THỰC DÂN PHÁP Ở HỘI AN

ThS. Nguyễn Chí Trung

Sau hai hiệp ước Harmand (ký ngày 25/8/1883) và Patenôtre (ký ngày 6/6/1884), dưới áp lực quân sự của Pháp đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của nhà nước phong kiến Việt Nam và sự đầu hàng của triều Nguyễn trước chủ nghĩa tư bản Pháp. Về danh nghĩa Trung kỳ là xứ bảo hộ, nhưng thực tế đã chịu sự giám sát của bộ máy quan chức thực dân là Tòa khâm sứ đóng tại Huế. Hội An, vào thời kỳ thực dân Pháp đô hộ nước ta, chính thức từ năm 1885 đến 1945, tuy là một thị trấn nhỏ nhưng vẫn giữ một vị trí trọng yếu đối với chính phủ Nam triều (*triều Nguyễn*) và cả chính quyền bảo hộ của Pháp với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế của tỉnh Quảng Nam, nơi thực dân Pháp đặt bộ máy cai trị cấp tỉnh - Tòa Công sứ và là nơi “*trú sứ*” của các viên chức Pháp. Thực dân Pháp đã cho thành lập thị trấn - Ville de Faifo trực tiếp quản lý các xã cũ: Hội An, Cẩm Phô, Sơn Phong và Minh Hương, bên cạnh tổ chức hành chính làng xã thuộc tổng Phú Chiêm và tổng Thanh Châu, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

1. Khái quát về việc thiết lập bộ máy hành chính các cấp của thực dân Pháp ở Việt Nam

Năm 1867, sau khi đánh chiếm được toàn bộ Nam kỳ, thực dân Pháp thiết lập hệ thống chính quyền cai trị tại Trung kỳ và Bắc kỳ. Tại điều 20 của Hiệp ước ngày 15 tháng 3 năm 1874, chức Đại biện

(*Chargé d'affaire*), phái viên ngoại giao do Chính phủ Pháp đặt ra được xếp bậc ngang với Thượng thư triều đình và được đóng tại Huế. Một năm sau, tại Hiệp ước năm 1874 (ở điều 5), chính phủ Pháp lại đặt ra chức “*Tổng Trú sứ Trung - Bắc kỳ*”, người có toàn quyền thay mặt chính phủ Pháp để cai trị và điều khiển nền “*bảo hộ*” tại Trung - Bắc kỳ, thay cho Tổng ủy viên Cộng hòa Pháp. Sau ngày kinh đô Huế thất thủ (5/7/1885), nền độc lập của nước Việt đã mất, cùng với Nam kỳ, chính quyền cai trị của Pháp được thiết lập khắp các tỉnh Trung và Bắc kỳ. Cả 3 xứ đều nằm trong Liên bang Đông Dương thuộc Pháp¹. Ngày 27 tháng 1 năm 1886, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh về việc tổ chức chính quyền ở Trung - Bắc kỳ. Theo sắc lệnh này, người đứng đầu chính quyền “*bảo hộ*” là viên Tổng Trú sứ, người đại diện nước Pháp bên cạnh triều đình Huế, trực thuộc Bộ ngoại giao và được bổ nhiệm theo sắc lệnh của Tổng thống Cộng hòa Pháp. Tổng Trú sứ là người đại diện quyền lực của nước Pháp tại Trung và Bắc kỳ đóng tại Huế. Dưới Tổng Trú sứ có hai chức vụ, Thống sứ Bắc kỳ và Khâm sứ Trung kỳ quy định bằng sắc lệnh được sự phê chuẩn của Bộ trưởng Bộ ngoại giao Pháp. Tòa Khâm sứ Trung kỳ thiết lập theo Sắc lệnh ngày 3 tháng 2 năm 1886 của Tổng thống Cộng

¹ Liên bang Đông Dương được thành lập từ 17/10/1887 theo sắc lệnh của Tổng thống Cộng hòa Pháp.

hòa Pháp. Đây là cơ quan chỉ đạo và tổng hợp cấp cao về mọi mặt hoạt động của chính quyền địa phương ở Trung kỳ. Phụ tá cho Khâm sứ ở Trung kỳ có các tổ chức: Hội đồng bảo hộ; Phòng Tư vấn liên hiệp thương mại canh nông Trung kỳ (*thành lập theo Nghị định ngày 4 tháng 5 năm 1897 của Toàn quyền Đông Dương*); Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ Trung kỳ (*được thành lập theo Nghị định ngày 16 tháng 5 năm 1908 của Toàn quyền Đông Dương*), sau đổi thành Hội đồng học chính Trung kỳ (*theo Nghị định ngày 18 tháng 9 năm 1923*); Hội đồng lợi ích kinh tế và Tài chính của người Pháp ở Trung kỳ; Ủy ban khai thác thuộc địa Trung kỳ. Đứng đầu các tỉnh ở Trung kỳ là viên Công sứ Pháp, chức Công sứ được lập theo Quy ước ngày 30 tháng 7 năm 1885. Chức năng của Công sứ các tỉnh Trung kỳ theo điều 6, Hiệp ước ngày 25 tháng 8 năm 1883 là người nắm giữ các vấn đề về thương chính, công chính trong tỉnh. Đối với tỉnh quan trọng hoặc địa bàn rộng có thêm chức Phó Công sứ và đặt thêm một trung tâm hành chính hoặc sở Đại lý. Ở mỗi tỉnh có một Tòa Công sứ và Hội đồng hàng tỉnh phụ tá cho Công sứ thực hiện chức trách của mình. Còn quan chức hàng tỉnh người Việt vẫn tiếp tục cai trị như trước mà không phải chịu một sự kiểm soát nào của nước Pháp. Nghĩa là ở Trung kỳ và cả Bắc kỳ còn tồn tại chính quyền bản xứ cấp tỉnh do người Việt quản lý. Đứng đầu cấp tỉnh là Tổng đốc hoặc Tuần phủ, phụ tá cho Tổng đốc hoặc Tuần phủ là Bố chính và Án sát. Mỗi tỉnh được chia thành các phủ, huyện, hoặc châu, đứng đầu là Tri phủ, Tri huyện hoặc Tri châu. Dưới nữa là cấp Tổng và cấp xã, thôn. Ở cấp xã, thực dân Pháp đã ý thức về việc tổ chức bộ máy hành chính cấp này ngay từ những năm đầu hiện diện ở Việt Nam. Chính quyền thực dân cho thực

hiện chính sách “*cải lương hương chính*” để can thiệp vào tổ chức cấp xã với mưu tính chiến lược là: Công khai đưa giai cấp địa chủ phong kiến được “*tân học hóa*”, lên cương vị thống trị độc tôn ở nông thôn để thay thế tầng lớp nho sĩ “*địa chủ hóa*” trước đó. Điều này được thể hiện qua tiêu chí lựa chọn vào tổ chức cấp xã trong các nghị định của thực dân Pháp. Tổ chức cấp xã chịu sự giám sát và kiểm soát tối cao của chính quyền cấp tỉnh về nhân sự cũng như mọi hoạt động của xã. Lý trưởng/xã trưởng là người trung gian giữa xã và chính quyền cấp tỉnh, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu tổ chức cấp xã. Tổ chức quản lý cấp xã với các tên gọi khác nhau như Hội đồng kỳ mục; Hội đồng tộc biểu; Hội đồng Đại kỳ mục và các Ủy ban thường trực hợp thành công cụ thống trị cấp cơ sở của chính quyền thuộc địa.

2. Bộ máy hành chính của chính quyền bảo hộ của Pháp ở Hội An

Dưới áp lực của Pháp, ngày 12/7/1899, vua Thành Thái, xuống Dụ công bố thành lập 6 thị xã (*centre urbain*) ở Trung kỳ, trong đó có Hội An (*gọi là Ville de Faifo*)². Theo tờ Dụ, mỗi thị xã có một nguồn ngân sách riêng, giới hạn của từng thị xã sẽ được xác định bởi quyết định của Khâm xứ Trung kỳ³. Căn cứ vào những đề nghị của Nam triều, ngày 13/7/1899 Khâm sứ Trung kỳ Boulloché phê duyệt tờ Dụ của vua Thành Thái và đến ngày 30/8/1899, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer ra nghị định chuẩn y⁴. Trên cơ sở thành lập thị xã Hội An, Toàn quyền Đông Dương ra

² Cùng với Hội An có 5 thị xã khác là: Thanh Hóa, Vinh, Huế, Quy Nhơn và Phan Thiết.

³ Dẫn theo Ordonnance en date du 5 du 6^e mois de la 11 année de Thanh Thai (12 Juillet 1899), JOIC, 1902, p. 150.

⁴ Dẫn theo: Le Gouverneur Général de l' Indo - chine, L' Arrêté du 30 aout 1899, JOIC, 1902, P. 147.

ng nghị định chọn Hội An làm tỉnh lỵ Quảng Nam, nơi đóng Tòa Công sứ Pháp, với tên gọi là Ville de Faifo. Còn tỉnh đường của Nam triều vẫn đóng ở trong thành La Qua, gần Vĩnh Điện, Điện Bàn. Sự thành lập thị xã Hội An/ Ville de Faifo không chỉ đáp ứng nâng cao lợi ích kinh tế và xác lập vị thế đầu mối chính trị, văn hóa, giáo dục, đời sống của thực dân Pháp ở Hội An, Quảng Nam, mà còn phản ánh khách quan trình độ phát triển đi lên về kinh tế - xã hội và quá trình tập trung dân cư - đô thị hóa ở đây - Hội An.

Phạm vi của thị xã/Ville de Faifo lúc đầu chủ yếu bao gồm các xã: Hội An, Minh Hương, Cẩm Phô, An Phong, Mậu Tài⁵. Chia thành các phường thuộc Ville de Faifo là: Phường đệ nhất - Hội An, phường đệ nhị - Cẩm Phô, phường đệ tam - Minh Hương và phường đệ tứ - Sơn Phong. Còn lại các xã (*thuộc Hội An hiện nay*): Thanh Hà, Sơn Phô, An Mỹ, Tân An, Hòa Yên/An,... thuộc tổng Phú Chiêm, huyện Diên Khánh/Phước, phủ Điện Bàn và các xã: Thanh Đông, Thanh Tây, Thanh Nam, Đế Võng, Đại An/An Bàng, Phước An/Trạch, Tân Hiệp, sau này có thêm Thanh Nhứt, Thanh Nhì, Thanh Tam thuộc Tổng Thanh Châu, huyện Hòa Vang/Vinh, phủ Điện Bàn đều do Nam triều quản lý⁶. Thực chất đều đặt dưới sự quản lý, kiểm soát và phê duyệt toàn diện của Công sứ Pháp. Ngay cả việc bổ nhiệm, điều động đội ngũ quan chức từ cấp phủ, huyện xuống cấp xã đều do Công sứ nắm giữ.

⁵ Năm 1935, An Phong nhập với Mậu Tài và nhận thêm một phần đất của Sơn Phô thành Sơn Phong.

⁶ Lúc này các xã Kim Bồng (*Đông và Tây*), thuộc Hoa Châu, tổng Mỹ Khê, huyện Duy Xuyên, phủ Điện Bàn và phường Xuân Mỹ (*nay thuộc khối Nam Diêu, Thanh Hà*) thuộc tổng An Nhơn, huyện Diên Khánh/Phước, phủ Điện Bàn.

Faifo - Hội An, với vai trò là thị xã trung tâm của chính quyền bảo hộ tại tỉnh Quảng Nam, Pháp đã xây dựng một bộ máy chính quyền, giúp việc cai trị cho mình ở đây hướng đến không chỉ để ổn định tình hình chính trị, an ninh mà còn vì mục tiêu trên hết là khai thác thuộc địa, trên cơ sở tìm mọi cách khai thác, phát triển các thành phần kinh tế, gắn với những thủ đoạn chính trị,... bao gồm cả việc xây dựng mạng lưới các chỉ điểm viên. Đồng thời Pháp siết chặt việc tổ chức quản lý những Hoa kiều thuộc 5 bang Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam, Triều Châu, Gia Ứng tại Hội An. Chúng đặt các Bang trưởng dưới quyền kiểm soát trực tiếp của Công sứ Pháp. Tư sản Hoa kiều ở Hội An được Pháp tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh doanh, đầu tư vào lĩnh vực buôn bán và bán lẻ hàng hóa xuất nhập khẩu, xây dựng các cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ và các hoạt động tín dụng cho vay nặng lãi, hoặc bao chiếm ruộng đất ở nơi khác ngoài Hội An rồi phát canh thu tô theo lối bóc lột địa chủ. Nổi tiếng có hiệu buôn như Quảng Phát Trường, La Thiên Thái, Nam Phát, Vạn Hòa, Triều Phát, Nghĩa Thành, Hiệp Lợi... Nhiều chi nhánh, đại diện các tập đoàn, công ty, hãng kinh doanh Pháp cũng xuất hiện ở Hội An như rượu SICA, điện SIPFA, ươm tơ FIARD, bao bì xuất khẩu của de ROBERT, công nghiệp chế biến chè... Những người Việt ở Hội An tham gia kinh doanh và phát triển lên chủ yếu là những chủ buôn ghe bầu, chủ xưởng đóng ghe, chủ ghe làm nghề biển, buôn bán bất động sản, thầu khoán xây dựng nhà cửa, chủ xưởng mộc, xưởng sản xuất gạch ngói,... tiêu biểu như Bá Thuận, Cửu Cang, Cửu Huynh, Cửu Đăng, Thông Đăng... Số đông người Việt còn lại thuộc nhiều thành phần xã hội và ngành nghề khác nhau, gồm tiểu thương, tiểu chủ, viên chức các công sở, tầng lớp lao động tự do



Nhà kiểu kiến trúc thuộc địa Pháp ở đường Phan Bội Châu. Ảnh: Hồng Việt

như thầy thuốc, phường hát, thợ thủ công, (*mộc, nề, chạm trổ, đóng ghe thuyền, làm gốm, sản xuất gạch ngói, nung vôi, dệt chiếu, dệt vải, cắt tóc, sửa đồng hồ, chèo thuyền...*), nông dân chài lưới, đánh cá hay làm ruộng và một bộ phận là công nhân trong các sở cầu đường, hỏa xa, công trình xây dựng, nhà máy điện, hãng rượu, bưu điện, các xưởng sản xuất và chế biến, bốc vác, phu xe... Trong quá trình cai trị ở Hội An, bộ máy chính quyền của Pháp tập trung đầu tư mở mang, chỉnh trang đường sá, xây dựng các cơ sở công cộng như trường tiểu học (1922), trường nữ (1924), bệnh viện (1923), bưu điện (1929),... đáp ứng theo yêu cầu thống trị, khai thác và phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế theo định hướng của chủ nghĩa thực dân.

Với bộ máy chính quyền bảo hộ, cai trị của thực dân Pháp đã tác động mạnh mẽ đến quá trình đô thị hóa ở Hội An. Chính quyền bảo hộ Pháp trực tiếp quản Ville de Faifo - thị xã Hội An. Trước hết có thể thấy, diện mạo đô thị/ phố thay đổi nhanh chóng, bởi cùng với việc tổ chức quy hoạch, chỉnh trang, mở rộng, mở mới nhiều tuyến phố, tuyến giao thông chính trong và đến phố Hội An, còn có khá nhiều công trình mang phong cách kiến trúc Pháp được xây

dựng. Các công trình kiến trúc này phân bố chủ yếu ở khu vực phía Đông, phía Bắc khu phố cổ và ở vùng ven. Đó là: Ở phía Đông khu phố cổ là các ngôi nhà ở trên đường Phan Bội Châu. Ở phía Bắc khu phố cổ là những ngôi nhà biệt thự - nhà vườn: số 158 đường Nguyễn Duy Hiệu, số 2 và số 129 đường Phan Châu Trinh, số 2 đường Nguyễn Huệ,...; công sở

có Sở Bưu điện ở số 6, Tòa Công sứ ở số 10 đường Trần Hưng Đạo,... Ở vùng ven, tập trung nhiều nhất là khối Hậu Xá của phường Thanh Hà có nhiều ngôi mộ với niên đại từ vua Khải Định đến vua Bảo Đại, tức khoảng từ năm 1916 trở về sau mang dấu ấn kiến trúc Pháp, như mộ bà Lê Thiện Ký có niên đại năm Bảo Đại thứ nhất, mộ bà Huỳnh Tình Yên niên đại năm Bảo Đại thứ 12, mộ ông Đinh Thanh Hương niên đại năm Khải Định thứ 8. Ngoài ra, trên các đường chính ở trung tâm phố cổ, những ngôi nhà xây mới hoặc tu bổ lại trong thời gian này cũng chịu ảnh hưởng của kiến trúc Pháp như nhà số 47 đường Nguyễn Thái Học xây dựng năm 1920, nhà số 108 đường Nguyễn Thái Học xây dựng năm 1919,... đặc biệt là công trình chợ Hội An. Tác giả Nguyễn Ngọc Chung trong bài “*Góp phần tìm hiểu nguồn gốc của một số địa danh và vai trò của phố cảng Hội An*” in trong sách Kỷ yếu Hội nghị khoa học về khu phố cổ Hội An lý giải cho sự phân bố các công trình kiến trúc mang phong cách kiến trúc Pháp ở Hội An như vậy là do “*Người Pháp đến sau, khi mà toàn bộ nội ô “thượng Chùa Cầu - hạ Ông Bồn” đã tràn ngập người Hoa, cho nên những di tích của Pháp nằm ở ngoài khu người Hoa. Đó là di tích xưởng chè Robert, tòa sứ, nhà*

giấy thép, sổ bang tá, nhà thương Hội An, trường sơ học Pháp - Việt v.v... Những di tích này nằm ở các con đường Phan Châu Trinh, Hoàng Diệu, Trần Hưng Đạo ngày nay”. Cùng quan điểm trên, tác giả Tạ Thị Hoàng Vân trong đề tài luận án Tiến sĩ “Di tích kiến trúc Hội An trong tiến trình lịch sử” cũng cho rằng “Thực chất, người Pháp muốn xây dựng những khu phố tách biệt với khu vực phố cũ của Hội An. Đặc điểm này không chỉ thấy ở Hội An mà ở nhiều những đô thị khác của Việt Nam đang dưới quyền bảo hộ của người Pháp”.

Phạm vi khu phố mang dấu ấn kiến trúc Pháp ở Hội An được xác định từ dãy nhà mặt tiền số chẵn đường Phan Bội Châu đoạn giáp đường Hoàng Diệu đến đường Trương Minh Lượng kéo về phía Nam theo đường Hoàng Diệu ở phía Tây, đường Trương Minh Lượng ở phía Đông đến giáp với đường Huyền Trân Công Chúa, trong đó tập trung chủ yếu ở đường Phan Bội Châu, thuộc địa phận khối An Thọ, phường Sơn Phong ngày nay⁷.

Hiện chưa thể xác định chính xác thời gian hình thành con đường Phan Bội Châu, nhưng qua một số tư liệu có thể đoán định nó được hình thành vào khoảng cuối thế kỷ XIX. Ban đầu đường này có tên gọi là Rue Courbet. Về sau, muộn nhất là từ sau năm 1951, đường này được đổi tên thành đường Phan Bội Châu cho đến hiện nay. Trong bài “Chuyện trăm năm cũ: Hội An chừng 1 thế kỷ trước đây” được viết năm 1986 của tác

⁷ Đường Phan Bội Châu theo trục Đông Tây, số nhà được đánh theo thứ tự từ nhỏ đến lớn hướng từ Đông sang Tây. Trên đoạn đường giới hạn khoanh vùng này có 56 công trình, trong đó có 51 công trình ở mặt tiền. Theo tiêu chí phân loại mức độ giá trị bảo tồn di tích kiến trúc của thành phố Hội An thì có 33 công trình được phân loại II, 11 công trình được phân loại III, 12 công trình được phân loại IV. Về sở hữu, có 7 công trình thuộc sở hữu nhà nước, 1 công trình thuộc sở hữu tập thể, 48 công trình thuộc sở hữu tư nhân.

giả Nguyễn Bội Liên, in trong sách Di cảo Châu Ái Nguyễn Bội Liên cho biết khu vực phía dưới chợ Hội An vào khoảng những năm đầu thế kỷ XX còn khá hoang sơ. Lúc đó đường Phan Bội Châu đã được hình thành với tên gọi là Courbet. Theo mô tả của tác giả thì “Về phía đông, đầu đường Nguyễn Duy Hiệu, trước mặt chùa Ông Bồn (hội quán Triều Châu) phía bên nam giáp đường Phan Bội Châu có một vạt đất trống có đào một hồ thả sen, sau đó họ làm một cái sân bóng rổ trên mảnh đất giáp hồ và lề đường Phan Bội Châu. Nay thì ở đây nhà cửa dày cả, song dấu vết hồ sen vẫn còn nhận được. Cuối đường Phan Bội Châu sát bờ sông có một nhà xây vách, mái bằng, cửa sắt, sát bờ sông xây đá, bờ đá hiện vẫn còn. Đây là kho chứa dầu lửa thùng thiếc hiệu con gà, Bảo cái của hãng dầu Socogny. Dầu thùng này do tàu chở đến đậu ở Vũng Thùng, có ghe vơi ra chở vào cát nơi đây do Hoa thương La Thiên Hòa làm đại lý bán ra”. Trong bản đồ Faifo dưới thời Pháp thuộc (trước năm 1945) cho thấy đường Phan Bội Châu đã được quy hoạch khá quy chuẩn.

Cùng với việc hình thành con đường này, nhà ở cũng dần được xây dựng. Ban đầu nhà ở được xây dựng bám theo hai bên mặt tiền đường chính đoạn từ cuối đường Bạch Đằng đến ngã tư cắt ngang bởi đường Trương Minh Lượng hiện nay. Dãy nhà phía Nam có mặt hậu tiếp giáp sông Hội An/Thu Bồn. Về sau do việc hình thành mới đường Huyền Trân Công Chúa dọc sông nên có thêm dãy nhà quay mặt tiền ra đường này, đa phần những nhà đó có nguồn gốc từ thửa đất có mặt tiền của đường Phan Bội Châu, được tách thửa hoặc nguyên thửa nhưng có hai mặt.

Thời Pháp thuộc, gần như chủ nhân của những ngôi nhà này là người Việt làm việc trong các công sở của Pháp và vì thế họ có điều kiện kinh tế để xây dựng những ngôi nhà này. Có người thậm chí sở hữu 2

đến 3 ngôi nhà hoặc nhiều hơn. Ngoài nhà chính để ở, những ngôi nhà khác họ cho thuê và người thuê cũng chủ yếu là tầng lớp công chức làm việc trong chính quyền cai trị lúc bấy giờ. Tài liệu điền dã của Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An tại nhà số 46 đường Phan Bội Châu cho biết ngôi nhà này được xây dựng vào những năm đầu thế kỷ XX. Sơ lược quá trình hình thành, sở hữu của ngôi nhà này qua tài liệu như sau: Năm 1929, ông Phan Liên ở làng Hội An đệ nhất phường, ngụ tại Cẩm Phô mượn tiền của ông Vu Hữ Đức ở làng Minh Hương đệ nhị phường để mua thửa đất có diện tích 493m² trên đường Rue Courbet và làm được 02 căn nhà. Đến năm 1936, do không đủ tiền để trả nợ nên ông Phan Liên viết giấy chuyển ngôi nhà ở phía đông và đất có kích thước ngang 3,5m, dài 53,5m cho ông Vu Hữ Đức để trả nợ. Năm 1949, ông Vu Hữ Đức bán nhà lại cho ông Cao Xuân Chử quê ở Quảng Trị, làm trong Công chánh giao thông tỉnh Quảng Nam (*số nhà lúc bấy giờ là 14*). Năm 1951, ông Cao Xuân Chử có lập hồ sơ để tu sửa ngôi nhà. Năm 1956, ông Cao Xuân Chử lúc này là nhân viên Ty Kiến trúc Huế tiếp tục bán lại nhà này cho ông Nguyễn Phiến là nhân viên Ty Thủy lâm tỉnh Quảng Nam. Năm 1959, ngôi nhà được lập hồ sơ xin phép tu sửa tăng lầu. Từ đó, ngôi nhà này được ông Phiến, tiếp đó là con của ông quản lý, sử dụng cho đến nay. Ngoài ra trên đường này có một số công chức khác như: Ông Hược làm Ty Cảnh sát thời kỳ Pháp thuộc, ông Diêm làm trong Tòa hành chánh Quảng Nam sau năm 1954, ông Nguyễn Châu Toàn làm trong Ty Công chánh từ năm 1956 - 1975, ông Trần Được làm Chánh văn phòng ở tỉnh đường Quảng Nam (*ông này sở hữu nhà số 42 và 44 đường Phan Bội Châu*). Trong thời gian từ năm 1955 - 1957, chính quyền Sài Gòn còn thuê nhà của tư nhân để đặt Ty Công

chánh và Ty Cảnh sát ở đây, trước khi xây dựng công sở mới tại vị trí khác (*Ty Cảnh sát tại trụ sở UBND thành phố Hội An hiện nay, Ty Công chánh trên đường Thái Phiên hiện nay*). Đặc biệt tại số nhà 27 - 29 là trụ sở của Ty Cảnh sát. Nơi đây, địch đã bắt giam, tra tấn nhiều chiến sĩ cách mạng là đảng viên trung kiên bám trụ trong phong trào đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ ở Hội An. Nhiều đồng chí đã anh dũng hy sinh để bảo vệ tổ chức, tiêu biểu tấm gương là đồng chí Nguyễn Nhạc. Sau thời gian tra tấn dã man nhưng không khai thác được gì, địch đã dùng thủ đoạn thủ tiêu đồng chí, sau đó mang thi hài cho vào bao tời rồi thả xuống sông, đồng thời bố trí mật vụ để theo dõi. Sự thâm độc của địch càng làm cho tinh thần yêu nước của cán bộ đảng viên nói riêng, nhân dân ta nói chung càng thêm mạnh mẽ để tiến lên giành lấy nhiều thắng lợi về sau. Riêng phần đất phía đông đoạn từ ngã tư đường Trương Minh Lượng đến đường Phạm Hồng Thái trước năm 1954 quang cảnh vẫn còn hoang sơ, chỉ có một vài ngôi nhà tạm. Từ sau năm 1975, các ngôi nhà trên tuyến đường chính mới được hình thành quy củ như hiện nay. Trong ký ức của nhiều người cao tuổi thì khu phố này đến trước năm 1975 từng là khu phố kiêu mẫu; lối sống, cách ứng xử, giao thiệp của mỗi con người đều toát lên sự văn minh, lịch sự; cảnh quan phố phường ngăn nắp; trật tự công cộng rất nề nếp, quy củ.

Qua thống kê cho thấy trên đường Phan Bội Châu đoạn từ giáp đường Hoàng Diệu đến đường Trương Minh Lượng có 40 công trình có hình thức kiến trúc ảnh hưởng kiến trúc Pháp cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Nhìn chung, dấu ấn mang phong cách kiến trúc ở các công trình được thể hiện chủ yếu tại mặt tiền thông qua chi tiết trang trí, hệ cửa pa-nô lá sách gỗ đặc trưng, những nhà có tường biên thoáng (*không áp sát*

tường nhà lân cận) còn được thể hiện ở gờ chỉ trang trí ở ô văng đầu cửa, ô thông gió dưới đỉnh nóc. Đặc biệt là các công trình này không chỉ bố trí sát nhau để tạo thành một khu phố mà còn có hình thức mặt tiền giống hoặc tương tự nhau được xây nối tiếp thành từng dãy tạo nên vẻ đẹp, sự sinh động cho cảnh quan toàn tuyến phố nhưng cũng thể hiện được sự trật tự và thống nhất trên từng đoạn. Bên cạnh dấu ấn kiến trúc này, yếu tố kiến trúc Việt mang tính địa phương là khá rõ nét cho thấy sự hòa nhập, đan xen tài tình về kiến trúc, văn hóa ở đây. Đó là việc bố trí mặt bằng, mặt cắt, hệ khung gỗ chịu lực của các công trình có sự tương quan với các ngôi nhà gỗ trong khu phố cổ, đều có dạng hình ống, phổ biến là kết cấu 3 gian; một số công trình bố trí gian thờ tại gian giữa, cũng trang trí hoành phi, liễn đối chữ Hán; các kiểu vì kèo kẻ chèo, cột trốn kẻ chèo, kèo suốt được sử dụng phổ biến nhưng điểm khác biệt là các cấu kiện gỗ có hình thức đơn giản, ít chi tiết chạm trổ trang trí; tường xây dày, vừa để chống nóng vào mùa hè, vừa để giữ ấm vào mùa đông; bề mặt tường được tô trát bằng vữa vôi để tránh ẩm mốc do nắng nóng, mưa nhiều, độ ẩm cao; các vật liệu địa phương được sử dụng như gỗ, gạch, vữa vôi, vôi quét tường với các màu đặc trưng của khu phố cổ như màu vàng, trắng, đỏ, bông gió trắng men đục sần, đặc biệt là mái lợp ngói âm dương đất nung của làng gốm Thanh Hà; một số đồ án trang trí dân gian mang ý nghĩa cát tường được sử dụng để trang trí mặt tiền; các chi tiết trang trí, phào chỉ đã được giản lược đi rất nhiều, không quá cầu kỳ như kiến trúc Pháp nguyên mẫu. Chức năng ban đầu của các công trình chỉ để phục vụ mục đích ở. Những năm qua cho đến hiện nay, khi du lịch phát triển cùng với sự lan tỏa của thương hiệu Hội An, rất nhiều công trình còn sử dụng vào một đích khác là kinh doanh với những shop hàng lưu

niệm, gallery, nhà hàng, quán café... Mặt bằng không gian bên trong được cải tạo cho mục đích mới nhưng vẫn rất phù hợp và đặc biệt là mặt tiền công trình vẫn được gìn giữ nguyên vẹn như lúc ban đầu.

Người Pháp đã đặt nhiều dấu ấn trong lịch sử không chỉ về chính trị mà còn về kinh tế, văn hóa, xã hội ở Hội An cũng như của cả Quảng Nam. Nhất là về chính quyền đô thị, nếp sống thị dân ở nơi đây. Nhiều di tích là bằng chứng lịch sử của quá trình tiếp xúc với văn hóa phương Tây thời thực dân ở Hội An nói riêng, Quảng Nam và cả nước nói chung.

Về văn hóa: Sự hiện diện của khu phố mang mang dấu ấn kiến trúc Pháp góp phần tạo nên giá trị nổi bật toàn cầu của Di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An. Nó minh chứng cho một đô thị cổ có sự hòa quyện, tiếp biến đặc sắc giữa các nền văn hóa trên thế giới qua các thời kỳ lịch sử trên mảnh đất này. Bên cạnh đó, di tích còn góp phần minh chứng cho một thời văn hóa Pháp ảnh hưởng mạnh mẽ trong đời sống văn hóa tinh thần của người dân địa phương, và đến nay ít nhiều vẫn còn hiện diện qua nghệ thuật trang trí, nghệ thuật dân dụng, các hình thức ẩm thực, văn hóa giao tiếp, y phục, y học, đồ dùng dụng cụ sinh hoạt, ngôn ngữ,... trong đời sống thường nhật của người dân.

Về nghệ thuật kiến trúc: Nhiều công trình kiến trúc đang được bảo tồn gần như nguyên vẹn tính nguyên gốc, cả vật liệu xây dựng, kiểu dáng kiến trúc, chi tiết trang trí. Đây là dữ liệu khoa học quý để nghiên cứu kiến trúc thuộc địa và sự giao lưu, tiếp biến về nghệ thuật kiến trúc ở Hội An trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX; đồng thời qua đó góp phần cung cấp tư liệu thực địa về ảnh hưởng của kiến trúc thuộc địa trên phạm vi cả nước. Ngoài ra, các góc phố

đẹp, các chi tiết kiến trúc giàu giá trị thẩm mỹ, nghệ thuật ở di tích là đề tài sáng tác nghệ thuật hấp dẫn cho các nhà mỹ thuật, văn học, nhiếp ảnh...

Về kinh tế: Nhiều công trình kiến trúc Pháp/ảnh hưởng của Pháp góp phần hợp thành phố cổ Hội An - Di sản văn hóa thế giới, một địa điểm du lịch đã và đang nổi tiếng thu hút hàng triệu lượt khách trong và ngoài nước đến tham quan mỗi năm, tạo nên nguồn thu ngân sách lớn cho nhà nước. Ngoài ra, hầu hết các ngôi nhà đơn lẻ trong di tích bên cạnh không gian để ở còn là nơi các gia đình mở hiệu kinh doanh buôn bán hoặc cho thuê mặt bằng với nhiều loại hình, mặt hàng khá phong phú đã tạo nên nguồn thu nhập ổn định, đảm bảo kinh tế hộ gia đình.

Nhất là, về chính quyền đô thị, nếp sống thị dân ở nơi đây vào thời thực dân Pháp đặt bộ máy cai trị, bảo hộ chúng ta có thể tham khảo toàn bộ Quy định về an ninh của trung tâm đô thị Faifo, theo đề nghị của Công sứ Faifo và được Khâm sứ Trung kỳ ban hành ngày 25/8/1914⁸. Quy định này gồm 19 trang tiếng Pháp được dịch sang tiếng Việt, gồm 5 phần, 107 điều (*đặc biệt có rất nhiều điều liên quan đến việc giữ gìn nếp sống văn minh, văn hóa ở Hội An*). Phần I: Đường công cộng - Giữ gìn vệ sinh đường công cộng; Phần II: Giao thông - Tắc nghẽn đường phố; Phần III: Xây dựng; Phần IV: Vệ sinh đô thị; Phần V: Đốt pháo, săn bắn, các chủ khách sạn, chủ quán người Âu, người cho thuê phòng là người Việt, quyền tiền - ăn xin, chết - mai táng, nghề mại dâm.

Có thể nói, bỏ qua các yếu tố, vấn đề về chính sách bóc lột, khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam và Đông Dương nói chung, ở Hội An nói riêng

chúng ta có thể nhận thấy: Trong thời kỳ Pháp thuộc, với bộ máy hành chính của chính quyền bảo hộ thực dân Pháp trực tiếp cai trị Ville de Faifo - thị xã Hội An, là thời kỳ đã để lại nhiều dấu ấn mạnh mẽ về tiến trình đô thị hóa, sắc thái văn hóa ở đây. Giai đoạn Đảng Trong đã chuẩn bị cho Hội An một từng trải văn hóa sâu sắc, để sau đó có thể phát triển thành công trong một giai đoạn mới, thời thuộc Pháp này, mà tầm quan trọng trong định hình văn hóa có thể coi là chỉ đứng sau thời Đảng Trong. Với một cơ cấu văn hóa xã hội mới - thời Pháp thuộc, một đời sống văn hóa đặc sắc và độc đáo đã hình thành, thậm chí có thể coi đây là thời kỳ văn hóa đặc sắc nhất của Hội An với nếp sống thị dân - nếp sống đô thị riêng có của Hội An ♦

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Bang (1996), *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII - XVIII*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội.
2. Cristoforo Borri (1998), *Xứ Đảng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ dịch, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Cường (2019), Thông tin về di tích khu phố mang dấu ấn kiến trúc Pháp ở Hội An, Trung tâm Quản lý bảo tồn di sản Hội An, *Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản*, số 04 (48)- 2019, Nxb. Đà Nẵng.
4. Phan Du (1974), *Quảng Nam qua các thời đại - Quyển thượng*, Ban Tu - thư Thị hội Cổ học Đà Nẵng xuất bản.
5. Nguyễn Mạnh Dũng (2015), *Quá trình xâm nhập của Pháp vào Việt Nam, từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Nguyễn Bội Liên (2017), *Di cảo - Châu Á Nguyễn Bội Liên*, Nxb. Đà Nẵng.
7. Nguyễn Chí Trung (2010), *Cư dân Faifo - Hội An trong lịch sử*, Nxb. Đà Nẵng.

⁸ Quy định này hiện đang lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I - tại Hà Nội, thuộc Phòng Phủ thống sứ Bắc Kỳ, số ký hiệu N403.

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ CHỐNG “TỔ CỘNG” Ở HỘI AN

TS. Đinh Thị Kim Ngân

Ngay khi lên nắm quyền tại miền Nam, Ngô Đình Diệm đã cho thực thi chính sách “*tổ Cộng*” nhằm tiêu diệt những cán bộ từng tham gia kháng chiến, gây nên những tổn thất lớn cho cách mạng. Do đó, việc đấu tranh làm thất bại chính sách “*tổ Cộng*”, bảo vệ thực lực và cơ sở cách mạng là nội dung trọng yếu của cách mạng miền Nam trong những năm đầu kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Bài viết tập trung làm rõ phong trào đấu tranh chính trị chống chính sách “*tổ Cộng*” ở Hội An, một trong những địa bàn trọng điểm của Khu V giai đoạn 1955 - 1960.

Đầu năm 1955, tại Hội An, chính quyền Sài Gòn bắt đầu thực hiện chính sách “*tổ Cộng*”; nhưng do phải đối phó với lực lượng Quốc dân Đảng nên mức độ “*tổ Cộng*” chưa thực sự quyết liệt. Tuy nhiên, sau đó ít lâu, ngày 10/11/1955, Quốc dân Đảng phải kéo về Hội An quy thuận chính quyền Ngô Đình Diệm. Sau khi đã thiết lập cơ bản xong bộ máy chính quyền từ tỉnh đến huyện, xã, từ tháng 7/1956, chính quyền Diệm tập trung “*tổ Cộng*” triệt để tại Hội An. Tháng 7/1957, chính quyền Sài Gòn thông qua luật “*Đặt Cộng sản ngoài vòng pháp luật*”¹. Định lập ra “*Phòng hoạt vụ*”, gồm những phần tử khét tiếng gian ác

và thành lập các “*Ban tổ Cộng*” với những đoàn “*Công dân vụ, Bình trị*”, tung về khắp các xóm, thôn thực hiện “*ba cùng*” (*cùng ăn, cùng ở, cùng làm*) với nhiệm vụ vừa tiến hành chiến tranh tâm lý, vừa theo dõi từng người, từng gia đình để phát hiện cơ sở và cán bộ cách mạng nằm vùng.

Để “*tổ Cộng*”, chúng tiến hành phân chia dân địa phương thành ba loại: *Loại A (công dân bất hợp pháp)* gồm những người yêu nước, tán thành Hiệp định Genève, phần đông là những người kháng chiến cũ; *Loại B (công dân bán hợp pháp)* gồm những người có quan hệ thân thiết với loại A, thân nhân của những người đi tập kết; *Loại C (công dân hợp pháp)* gồm những người không bị nghi vấn về chính trị². Từ sự phân loại đó, chúng tổ chức ra các lớp “*tổ Cộng*”: *Loại A*, học ở quận từ 3 tháng trở lên; *Loại B*, học ở khu với thời gian ít nhất là 1 tháng; *Loại C*, học ở xã, thời gian từ 7 - 15 ngày. Khẩu hiệu của địch là: “*Tiêu diệt nội tuyến, diệt trừ nội tâm, đập lên oán thù để thực thi chủ nghĩa nhân vị quốc gia*”³ nhằm đánh bật tổ chức, hạ thấp uy tín và loại bỏ ảnh hưởng của Đảng ta ra khỏi nhân dân, thủ tiêu phong trào cách mạng tại chỗ. Tại Hội An, chúng chọn Nhà

¹ Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 - 1975*, tập 2, Chuyên chiến lược, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.204.

² Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Hội An, *Lịch sử Đảng bộ thị xã Hội An (1930-1975)*, Nxb. Đà Nẵng, 1996, tr.223.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Hội An, *Lịch sử Đảng bộ thị xã Hội An (1930-1975)*, Sđd, tr.224.

lao Thông Đăng để tổ chức các lớp “*Huấn chỉnh tổ Cộng điển hình*” rút kinh nghiệm, do Chủ sự hành chính tỉnh Quảng Nam trực tiếp làm Trưởng ban, gồm các phần tử bất hảo, tham ô, cướp giết,... để theo dõi, đấu tố và tra tấn các tù nhân yêu nước. Chúng đã lập một danh sách gồm 120 người (*phần lớn đảng viên bị bắt*) buộc tham gia lớp “*Huấn chỉnh tổ Cộng*” thí điểm này (*trong đó có đồng chí Mai Đăng Chon - Bí thư Huyện ủy Hòa Vang*). Ngày 1/3/1957, lớp “*Huấn chỉnh tổ Cộng*” đầu tiên tại Hội An khai mạc tại phòng giam số 8, Nhà lao Thông Đăng⁴. Mỗi học viên tham gia “*huấn chỉnh*” đều phải mang phù hiệu ở trước ngực để phân biệt và cầm giao tiếp với tù nhân khác. Cùng với việc cách ly, chúng cho lực lượng “*cộng tác viên*” theo dõi mọi hoạt động của học viên. Người nào có dấu hiệu “*bất thường*”, lập tức bị tra tấn dã man: Cột chân treo lên xà nhà, đổ nước xà phòng, vôi vào miệng, dùng điện châm hay nung sắt đỏ dí vào người... Nhiều tù nhân đã phải chịu cực hình chết đi sống lại nhiều lần. Những học viên “*cứng đầu*” sẽ bị tra tấn bằng hình thức nhìn đèn “*sám hối*”. Theo đó, học viên được sắp thành từng hàng hoặc đứng nghiêm, quỳ, hai tay nâng hai viên gạch lên ngang vai, mắt nhìn thẳng vào ngọn đèn cây và ảnh Ngô Đình Diệm liên tục từ 7 giờ tối đến 12 giờ đêm, có khi kéo dài đến 5 - 6 giờ sáng hôm sau⁵. Man rợ hơn, chúng dùng hình thức “*tổng tà Cộng sản*”, cho tù nhân vào bao cột lại rồi bắt tất cả

những người tham gia học “*tổ Cộng*” dùng tay chân đầm đá, dùng gậy, roi đánh vào bao để tổng “*con ma Cộng sản*” khỏi thể xác con người! Những người có chồng con tập kết bị bắt viết đơn ly khai. Ai không làm theo sẽ bị bắt giam, tra tấn đến chết hoặc bị thủ tiêu⁶.



Bia di tích Nhà lao Thông Đăng. Ảnh: Hồng Việt

Thâm độc hơn, địch cưỡng ép nhân dân vào các tổ chức “*Hiệp hội nông dân*”, “*Phụ nữ liên đới*”, “*Thanh niên cộng hòa*”, “*Phong trào cách mạng quốc gia*”,... nhằm kích động, chia rẽ nội bộ quần chúng. Chính sách “*tổ Cộng*” của địch đã gây tổn thất lớn cho cách mạng, làm cho đời sống của nhân dân ở Hội An ngày thêm ngột ngạt và làm bùng nổ phong trào đấu tranh quyết liệt chống chính sách “*tổ Cộng*” của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Trước âm mưu và thủ đoạn mới của chính quyền Ngô Đình Diệm, Đảng ta phát động quần chúng đấu tranh chống “*tổ Cộng*”, nêu cao khẩu hiệu đấu tranh như “*các tầng lớp nhân dân, đảng phái, tôn giáo. Kết hợp lại đấu tranh cho hòa bình, thống nhất. Chống Mỹ can thiệp vào nội chính Việt Nam, thi hành đúng hiệp định*”

⁴ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam, *Lịch sử đấu tranh cách mạng ở Nhà lao Hội An (1947-1975)* xuất bản năm 2004, tr.58.

⁵ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam, *Lịch sử đấu tranh cách mạng ở Nhà lao Hội An (1947-1975)*, Sđd, tr.60.

⁶ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam, *Lịch sử đấu tranh cách mạng ở Nhà lao Hội An (1947-1975)*, Sđd, tr.61.

Genève, kiên quyết chống địch tố Cộng, phản nước, hại dân của Ngô Đình Diệm”. Phương châm đấu tranh là “*khéo công tác, khéo che giấu, giữ vững cơ sở, tích lũy lực lượng trường kỳ tồn tại và liên hệ chặt chẽ với quần chúng*”⁷.

Tháng 2/1956, Khu ủy V triệu tập hội nghị để đánh giá tình hình, chỉ ra những tồn tại, đề ra biện pháp giữ gìn lực lượng và xác định mục tiêu, nhiệm vụ tiếp tục lãnh đạo đấu tranh chống chính sách khủng bố của địch. Hội nghị chủ trương: “*Phải ra sức xây dựng Đảng, giữ vững và củng cố lại các loại cơ sở, hết sức chú trọng công tác phát triển đảng viên, xây dựng chi bộ cơ sở. Cán bộ phải bám cơ sở, lãnh đạo nhân dân chống “tố Cộng”, chống các chính sách bình định của địch*”. Trong nhiệm vụ “tố Cộng”, Khu ủy nhấn mạnh “*Phải phát động quần chúng đấu tranh một cách toàn diện, không để địch bắt nhân dân bỏ công ăn việc làm đi học “tố Cộng” làm ảnh hưởng đến đời sống. Khẩu hiệu đấu tranh là chống khủng bố trắng, chống bắn giết người vô cớ, cô lập bọn ác ôn phản động và lôi kéo tầng lớp trung gian*”⁸.

Trước tình hình địch ngày càng ráo riết khủng bố, Khu ủy Khu V chủ trương chuyển hướng phong trào đấu tranh chính trị trên địa bàn với mục tiêu đòi các quyền dân sinh, dân chủ và chống “tố Cộng”; đưa cán bộ hoạt động bất hợp pháp ra hoạt động hợp pháp, lãnh đạo nhân dân đấu tranh. Thực hiện chủ trương đó, Thị ủy Hội An yêu cầu cán bộ, đảng viên phải tuân thủ nguyên tắc hoạt động, bảo vệ và giữ

gìn lực lượng: Cán bộ phân tán trong dân, quyết tâm bám chặt cơ sở, giữ vững phong trào, đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục làm cho mọi người nhận rõ bản chất của “tố Cộng”, âm mưu thâm độc của kẻ thù; biết cách đoàn kết đấu tranh để bảo vệ Đảng, bảo vệ cách mạng; bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân. Nếu bị địch bắt phải nêu cao khí tiết Cộng sản, thực hiện phương châm “*không nhìn, không nhận, không khai*”⁹.

Tháng 3/1957, tại Nhà lao Hội An xuất hiện một hình thức đấu tranh chính trị mới, kết hợp đấu tranh của quần chúng nhân dân bên ngoài với cuộc đấu tranh trong nhà tù, nhằm vạch trần tội ác của Mỹ - Diệm, kiên quyết chống lại các thủ đoạn “*tự tu sám hối*”, “*tống tù Cộng sản*”, chào cờ ba que mà địch bày ra trong nhà tù. Cán bộ phong trào đã “*tương kế, tựu kế*” lợi dụng các chiêu trò này để tố ngay những kẻ nằm trong “*Ban tố Cộng*”, khiến những phần tử hung hăng nhất cũng phải chùn bước. Hình thức đấu tranh sáng tạo này đã có tác dụng làm chùng lại sự chống phá của bọn chiêu hồi, đầu thú. Cuộc đấu tranh chống “tố Cộng” ở Hội An đã tập trung mũi nhọn vào chống bắt bớ, tra tấn, bắn giết dã man; yêu cầu chính quyền Diệm phải đình chỉ “tố Cộng”, thả ngay những người bị bắt; giải tán các trại tập trung, các lớp “tố Cộng”; chống địch càn quét, phong tỏa gây khó khăn, đói khổ cho nhân dân; đòi được tự do đi lại làm ăn, chống cưỡng bức di dân...¹⁰. Noi gương phong trào đấu tranh chống “tố Cộng” ở Nhà lao Thông

⁷ Đảng ủy - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Nam, *Lịch sử công tác Đảng, công tác chính trị lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Quảng Nam (1945-2010)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2014, tr.41.

⁸ Tỉnh ủy Quảng Nam - Thành ủy Đà Nẵng, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (1930-1975)* Nxb. Chính trị Quốc gia, H, 2006, tr.385.

⁹ Nguyễn Tiến, *Phong trào đô thị Quảng Nam Đà Nẵng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1965-1968*. Luận văn Thạc sĩ Sử học, Trường Đại học Sư phạm Huế, 2006, tr.26.

¹⁰ *Bản sao tờ truyền đơn của Việt Cộng rải đêm 27 rạng ngày 28/11/1959 tại các địa hạt thuộc tỉnh Quảng Nam*, Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, ký hiệu hồ sơ: ĐI 289.

Đảng, tại nhiều điểm học tập “*tố Cộng*” đã xuất hiện những tấm gương mẫu mực, kiên trung trước đòn roi tra tấn của quân thù (như: chị Phạm Thị Chí, Lê Thị Đài ở Phước Lâm; gia đình chị Nguyễn Thị Thuận ở Cẩm Châu)¹¹. Thắng lợi trong đấu tranh chống “*tố Cộng*” của quần chúng cách mạng ở Hội An đã làm cho sự hung hăng của kẻ địch có phần chùng xuống. Tận dụng cơ hội đó, đêm 7/3/1957, Chi bộ Nhà lao Thông Đăng đã táo bạo tổ chức cho các đồng chí Mai Đăng Chơn, Tỉnh ủy viên và đồng chí Ngọc Ân, Huyện ủy viên Hòa Vang vượt ngục thành công. Sự kiện này góp phần làm thất bại chương trình tổ chức lớp “*Huấn chỉnh tố Cộng*”. Sau sự kiện hai cán bộ Cộng sản cốt cán vượt ngục thành công, chính quyền địch ở Hội An đã quyết định bãi bỏ hình thức “*huấn chỉnh*” chuyển sang “*đấu tố*”. Điển hình là, chúng bắt đảng viên Cộng sản Trần Cảnh Trinh (Thị ủy Hội An) lên “*tố điển hình*” phải hô “*Đả đảo Cộng sản*” ngay trước mặt quan chức chính quyền Quảng Nam, nhưng không thành công, buộc chúng phải đưa xuống Ty Công an và dùng cực hình tra tấn đồng chí đến chết. Tháng 7/1957, địch bắt được hai cán bộ nằm vùng là Nguyễn Khoa và Trương Bút, đưa về thôn 2 Cẩm Thanh tổ chức “*tố Cộng*”. Trước đông đảo nhân dân, hai đồng chí đã khẳng khái vạch mặt tội ác, bản chất phản động, bán nước của chính quyền Ngô Đình Diệm. Bất lực trước khí tiết của người Cộng sản, chúng đưa Nguyễn Khoa và Trương Bút về Điện Bàn tiếp tục tra tấn dã man cho đến chết.

Mặc dù, lực lượng cách mạng Hội An bị nhiều tổn thất qua các đợt khủng bố “*tố Cộng*” của địch, song tinh thần cách mạng của nhân dân không hề lay chuyển. Nhiều

cán bộ, đảng viên bị bắt nhưng kiên quyết không khai, giữ vững lòng kiên trung với Đảng, với cách mạng. Nhân dân Hội An đã xây dựng hàng loạt hầm bí mật để nuôi giấu, bảo vệ cán bộ. Có những hầm bố trí ngay dưới bàn thờ hoặc bí mật xây dựng trong khu vườn gia đình hay trên các trục đường ven sông... Nhân dân Hội An đã tận dụng mọi khả năng để che chở, nuôi giấu, tiếp tế, thông báo tình hình cho cán bộ, đảng viên; khi địch đi tuần tra, càn quét thì sẵn sàng đưa cán bộ, đảng viên đến nơi an toàn... Để giảm bớt căng thẳng, thiệt hại cho nhân dân, cán bộ tự đào hầm bí mật ngoài bờ ruộng, đào cát để giấu mình, hoặc phải ngấm mình trong dòng nước nhiều ngày, tới đến lại bí mật bắt liên lạc với cơ sở.

Có thể thấy, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Thị ủy Hội An, đấu tranh chính trị hòa bình nhưng kiên quyết là hình thức phổ biến nhất ở Hội An để chống lại chính sách “*tố Cộng*” của địch. Mặc dù nhiều cán bộ, đảng viên bị bắt, hy sinh, cơ sở cách mạng bị vỡ, song xét toàn cục, phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân Hội An đã làm giảm thiểu đáng kể tác hại của chính sách “*tố Cộng*”. Những đảng viên trung kiên bị lộ tung tích đã được Thị ủy Hội An bố trí đến các thành phố lớn (như Đà Nẵng, Sài Gòn, Đà Lạt, Nha Trang) để tiếp tục hoạt động. Từ phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân Hội An chống chính sách “*tố Cộng*” đã xuất lên nhiều tấm gương về tinh thần kiên trung, bất khuất, giữ trọn khí tiết của người Cộng sản, đã cổ vũ, tiếp thêm ngọn lửa đấu tranh cách mạng chống “*tố Cộng*” của nhân dân Hội An nói riêng, nhân dân xứ Quảng nói chung; đồng thời, củng cố niềm tin tất thắng vào sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng ♦

¹¹ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam, *Lịch sử đấu tranh cách mạng ở Nhà lao Hội An (1947-1975)*, Sđd, tr.83.

MÙA XUÂN TOÀN THẮNG

ThS. Nguyễn Văn Lanh

Mở hành lang tiến về Phố Hội

Đến thời điểm cuối tháng 5/1974, quân địch ở Hội An huy động tối đa vũ khí, phương tiện, trang bị và quân số liên tục mở những chiến dịch “*Bình Thanh*”, thực hiện cho bằng được mục tiêu đánh chiếm căn cứ của ta ở Cẩm Thanh. Có những trận quân ta dàn đội hình quàng nhau với địch hàng tháng trời. Trong điều kiện chiến trường bị cô lập, yêu cầu cấp bách về quân số, hậu cần, vũ khí, lương thực không thể tiếp viện được nên ta gặp rất nhiều khó khăn và bất lợi trong tình thế bị địch bao vây, phong tỏa lâu dài. Thị ủy chỉ đạo cán bộ và lực lượng du kích các xã phân tán bám địa bàn tiếp tục xây dựng thực lực cách mạng, phát triển chiến tranh du kích. Bộ đội thị xã cùng các cơ quan Thị ủy, Thị đội và ban ngành của thị xã chuyển về đứng chân tại các xã Xuyên Thái, Xuyên Tân huyện Duy Xuyên và thôn Thượng Phước xã Cẩm Kim để chỉ đạo xây dựng bàn đạp chuyển thế phong trào. Các bộ phận hậu cần tiếp tục xây dựng vùng căn cứ tại xã Xuyên Trà huyện Duy Xuyên và các xã Sơn Phúc, Sơn Khánh huyện Quế Sơn.

Phong trào cách mạng của Hội An đứng trước thử thách gay gắt. Ở vòng ngoài, địch cày ủi trắng, thiết lập hệ thống hơn 70 cứ điểm, chốt điểm, thường xuyên phục kích, bố ráp, vây lùng. Ở bên trong, chúng tăng cường bộ máy kèm dân, tổ

chức nhiều mạng lưới mật thám, gián điệp, tiến hành chiến tranh tâm lý, mua chuộc, hù dọa, lừa lọc, bắt bớ, đánh đập, đàn áp... Số cán bộ hợp pháp và bất hợp pháp của ta bị hy sinh hoặc bị địch bắt rất nhiều, đầu mối liên lạc và đường dây chỉ đạo hoạt động không thể thông suốt.

Vượt qua muôn vàn khó khăn, gian khổ, cán bộ, bộ đội và du kích Hội An vẫn kiên cường trụ bám chiến trường, tích cực bổ sung lực lượng, củng cố đội ngũ, liên tục đẩy mạnh hoạt động vùng sau lưng địch. Sau khi Bộ Chính trị họp đề ra quyết tâm giải phóng miền Nam, hòa vào khí thế tiến công chung, ngày 17/3/1975, bộ đội Hội An cùng du kích các xã Xuyên Tân, Xuyên Thái bao vây các vị trí địch, buộc chúng đầu hàng, hỗ trợ đồng bào phá ban khu đồn Triều Châu. Vùng giải phóng phía Đông Duy Xuyên được nói rộng, hành lang Xuyên Thái - Xuyên Tân - Xuyên Long - Cẩm Kim được thiết lập, tạo thế uy hiếp địch từ phía nam Hội An. Cán bộ từ hậu cứ ở các vùng miền núi phía tây của tỉnh về bám địa bàn thị xã hoạt động. Lực lượng vũ trang, các đội công tác tổ chức những đợt luân sâu lốt sát đánh địch, hỗ trợ phong trào quần chúng tại các địa phương. Đường dây liên lạc giữa hậu cứ và các địa bàn ở Hội An được thiết lập.

Thực hiện mệnh lệnh về kết hợp tấn công và nổi dậy giải phóng từng địa

bàn theo phương châm “*huyện giải phóng huyện, xã giải phóng xã*”, Thị ủy Hội An chủ trương phải nắm chắc mọi diễn biến tình hình, chớp lấy thời cơ giải phóng thị xã trong thời gian sớm nhất và ngắn nhất. Ngày 22/3/1975, Ủy ban khởi nghĩa (UBKN) thị xã Hội An được thành lập do đồng chí Võ Hiên - Bí thư Thị ủy làm Trưởng ban, đồng chí Nguyễn Đức Minh - Phó Bí thư làm Phó ban và các ủy viên: Kiều Văn Trọng - Trưởng Ban tổ chức, Đinh Văn Hớn - Trưởng Ban đấu tranh chính trị - binh vận, Trần Thị Hai (Á) - Phó đoàn công tác nội ô, Trần Văn Bừa - Thị đội trưởng. UBKN thị xã phân công cán bộ trực tiếp chỉ đạo giải phóng các xã phường: Đồng chí Nguyễn Hưng phụ trách xã Cẩm An, đồng chí Đinh Văn Hớn phụ trách xã Cẩm Thanh, đồng chí Nguyễn Văn Sang phụ trách xã Cẩm Châu, đồng chí Phạm Văn Tín phụ trách xã Cẩm Kim, đồng chí Lê Trung Thành phụ trách xã Cẩm Hà, đồng

chí Nguyễn Thanh phụ trách xã Cẩm Nam. Ở nội ô, đồng chí Nguyễn Phước phụ trách Sơn Phong, đồng chí Lê Công Thành phụ trách Cẩm Phô, đồng chí Tạ Ngọc Sang phụ trách Minh Hương, đồng chí Huỳnh Thị phụ trách Hội An. Các đồng chí cán bộ thoát ly của các địa phương, các ngành giới được phân công những công việc cụ thể, luôn vào những khu đồn dân và vùng địch kiểm soát, khẩn trương nắm cơ sở, tập hợp lực lượng, truyền đạt kế hoạch nổi dậy và chuẩn bị phát động khởi nghĩa giành chính quyền ở từng thôn, xã.

Cơ quan tiền phương vận tải dựa vào Cẩm Thanh, Cẩm Nam, Cẩm Kim để huy động tổ chức các đoàn thuyền phục vụ chuyển quân, quy định từng bến bãi đưa đón qua lại các sông lạch. Bộ phận giao liên được tổ chức theo các đường dây bên ngoài và bên trong, túc trực thường xuyên đảm bảo liên lạc thông suốt giữa UBKN đến các đơn vị, xã phường. Trạm giao



Mitting mừng giải phóng Hội An năm 1975. Ảnh tư liệu Trung tâm quản lý bảo tồn di sản văn hoá Hội An

liên nội ô được lệnh bám sát, nắm chặt các đầu mối bên trong, tăng cường cán bộ hợp pháp ra vào cạnh sở chỉ huy. Các cơ sở cách mạng ở nhà đèn, bệnh viện, giao thông vận tải,... được lệnh bảo vệ cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật để có thể phục vụ nhân dân ngay sau khi thị xã được giải phóng.

Chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng đang thu được những thắng lợi giòn giã. Lữ đoàn 3 nguy bị thất trận tại Quảng Trị và Thừa Thiên rút vào Đà Nẵng sợ bị quân ta đánh tiếp nên hoảng loạn chạy vào Hội An. 7 giờ ngày 23/3/1975, Bộ Tư lệnh Mặt trận 4 Quảng Đà điện khẩn nêu rõ quân ta đang trên đà tấn công mạnh, quân địch co cụm về các thành phố cổ thủ, giao cho Thị đội Hội An sử dụng lực lượng vũ trang địa phương tấn công tiêu diệt một số chốt điểm quan trọng ở các vùng ven, hỗ trợ nhân dân vùng lên phá các trại tập trung, khu đồn, mở rộng vùng giải phóng tạo thế uy hiếp địch, giữ chân địch co cụm tại chỗ để quân chủ lực của ta bao vây tiêu diệt. Khuya ngày 24 rạng ngày 25/3/1975, Đại đội 2 thị xã phối hợp du kích xã Cẩm Kim đánh tiêu diệt trung đội bảo an tại chốt điểm thôn 2, bắt hết tù binh, thu toàn bộ vũ khí.

Lúc này sư đoàn 3 nguy bị đánh toi tả ở Quảng Ngãi, Tam Kỳ cũng tháo chạy về Hội An, làm tăng số quân nguy tại chỗ lên trên một vạn tên. Nhưng toàn bộ nguy quân, nguy quyền ở Hội An, cả các cơ quan đầu não tỉnh lỵ và quận lỵ Hiếu Nhơn đang lâm vào tình trạng hỗn loạn, hỗn quân. Sáng ngày 25/3/1975, đại tá Tỉnh trưởng nguy quyền Quảng Nam cùng đại tá Trưởng Ty Công an nguy chạy ra sân bay lên trực thăng tẩu thoát. Cũng trong ngày này, đại đội cảnh sát dã chiến và cơ quan công an mật vụ rã đám tại chỗ, mạnh

ai nấy chạy. Ngày hôm sau đến lượt thiếu tá Quận trưởng quận Hiếu Nhơn chạy xuống Cửa Đại để hải quân nguy thuộc duyên đoàn 14 đưa ra tàu chiến đậu ngoài biển Cù Lao Chàm. Trung đội nghĩa quân bảo vệ cơ quan quận Hiếu Nhơn cũng tan rã, binh lính tìm đường trốn về với gia đình.

Để phòng tình huống địch thủ tiêu tù nhân để trả đũa, UBKN giao cho đội công tác K3 xã Cẩm Hà đột nhập phối hợp lực lượng nội ô và cơ sở nội tuyến mở các cửa cổng trước và sau nhà lao giải thoát hơn 1.000 cán bộ, chiến sĩ, nhân dân bị giam giữ. Sáng ngày 27/3/1975, số quân còn lại của Trung đoàn 51 nguy từ các nơi chạy về nội ô Hội An, chúng như rắn mất đầu, ở thế đường cùng, đập phá nhà cửa, cướp giết của nhân dân, có tên còn cưỡng hiếp phụ nữ giữa phố. Sợ không yên thân, đám quân ô hợp này kéo sang xã Cẩm Nam gọi chờ tàu nguy đến đón chạy. Bị quần chúng nhân dân tấn công binh vận, chúng vội vã cõng bỏ súng, quân trang, quân dụng để tìm đường tẩu thoát về quê.

Thời cơ đã đến! 12 giờ trưa ngày 27/3/1975, UBKN phát lệnh Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng quê hương. Bộ Tư lệnh Mặt trận 4 Quảng Đà quyết định điều 2 đại đội bộ đội của huyện Duy Xuyên sang hợp cùng Đại đội 2 bộ đội Hội An để thành lập Tiểu đoàn 5 do đồng chí Đinh Văn Minh làm Tiểu đoàn trưởng, đồng chí Nguyễn Văn Trước làm Tiểu đoàn phó kiêm Tham mưu trưởng, đồng chí Huỳnh Phước Cư làm Chính trị viên. Đồng chí Nguyễn Bá Phước - Phó Tư lệnh Mặt trận 4 Quảng Đà được tăng cường về chỉ huy giải phóng thị xã Hội An. Hàng chục chiếc ghe của cơ sở được huy động lên Xuyên Tân, Xuyên Thái đưa UBKN và bộ đội Tiểu đoàn 5 về giải phóng xã Cẩm

Kim. Đến 17 giờ ngày 27/3/1975, ta làm chủ hoàn toàn xã Cẩm Kim, bộ đội được lệnh chuẩn bị sẵn sàng tiếp tục hành quân vượt sông Thu Bồn giải phóng thị xã.

Quyết định lịch sử

Ban đầu kế hoạch tác chiến đưa ra là bộ đội từ Cẩm Kim tiến qua Ngọc Thành, An Hội đánh thẳng vào trung tâm nội ô. Đến 19h ngày 27/3/1975, trinh sát vượt sông đột nhập vào Ngọc Thành, được cơ sở báo tin hiện sự đoàn 3 nguy đang rải quân cố thủ từ ngã ba Lai Nghi đến ven sông Ngọc Thành. UBKN khẩn cấp hội ý phân tích quân địch tuy tinh thần hoang mang nhưng quân số vẫn còn rất đông, đang bị dồn vào đường cùng nên rất dễ manh động, liều lĩnh. Do vậy cần phải khôn khéo biểu dương sức mạnh của cả lực lượng quân sự và lực lượng chính trị của quần chúng, làm cho quân địch không bị đánh mà tự tan rã, bỏ trận địa. Mục tiêu chính lúc này không phải truy kích tiêu diệt nhiều sinh lực địch mà là đảm bảo chớp lấy thời cơ chiếm các vị trí đầu não của địch ở trung tâm nội ô, hỗ trợ quần chúng nổi dậy giành lấy chính quyền, giành thế chủ động và giành quyền làm chủ về ta.

Từ phân tích đó, UBKN thống nhất thay đổi phương án tác chiến từ hướng tây chuyển sang tiến công địch từ hướng đông thị xã. Trong đêm 27/3/1975, bộ đội Tiểu đoàn 5 hành quân xuống cuối thôn 3 xã Xuyên Tân (*Duy Xuyên*), được cơ sở huy động ghe thuyền đón về thôn 2 xã Cẩm Thanh. UBKN và lực lượng hậu cần vẫn đóng tại xã Cẩm Kim tiếp tục bắt liên lạc chỉ huy các đầu mối cơ sở bên trong nội ô và các xã. Ngay trong chiều và tối ngày 27/3/1975, quần chúng nhân dân ở các trại tập trung, khu đồn và xung quanh các vị trí địch dưới sự lãnh đạo của cán bộ, đảng

viên và lực lượng cơ sở nòng cốt đã nổi dậy phá kềm, truy bắt ác ôn tay sai, làm chủ hoàn toàn các xã ngoại ô.

3h sáng ngày 28/3/1975, Tiểu đoàn 5 từ Cẩm Thanh chia làm 2 mũi tiến lên nội ô, tấn công chiếm lĩnh các vị trí đã phân công. Mũi thứ nhất do đồng chí Nguyễn Văn Trước chỉ huy, sử dụng toàn bộ bộ đội Đại đội 2 và khẩu đội cối 60mm của Hội An vượt sông Đò qua ngã tư Bà Lê, tiến lên quận lỵ Hiếu Nhơn và tiếp tục khẩn trương hành quân về nội ô. Hai đội viên du kích mật của Thị đội từ Tòa Hành chính Quảng Nam bắt liên lạc xuống chờ tại dốc Công Binh, được bộ đội giao lá cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đem vào kéo lên trên cột cờ khu công binh nguy. Quân ta tiếp tục tiến qua chiếm nhà Tỉnh trưởng, Ty Cảnh sát và Tòa Hành chính, tiểu khu Quảng Nam, khu sân bay. Mũi thứ hai do đồng chí Đinh Văn Minh và đồng chí Huỳnh Phước Cư chỉ huy, sử dụng lực lượng bộ đội Duy Xuyên vượt sông Đò, tiếp cận khu vực Xóm Mới xã Cẩm Châu. Từ đây chia thành hai hướng tiến quân: Một hướng tiến theo trục đường phía bắc dọc kênh Hói Muống lên nội ô. Một hướng tiến quân dọc ven sông từ Cồn Chài, đánh chiếm đồn Trường Giang, trại biệt kích Tây Hồ, sở chỉ huy cảnh sát dã chiến tại cầu lạc bộ sĩ quan khu vực chợ Hội An, cơ quan Hội đồng xã Minh Hương, cầu An Hội.

Đến 5h ngày 28/3/1975, toàn bộ các mục tiêu, vị trí của nguy quân, nguy quyền bị quân ta chiếm giữ. Các cánh quân và lực lượng quần chúng khởi nghĩa từ các xã tiến về Tòa Hành chính Quảng Nam. Cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được kéo lên trước sảnh Tòa Hành chính. UBKN thị xã từ Cẩm Kim được

cơ sở đưa ghe đón qua Ngọc Thành, tiến vào trung tâm thành phố, khẩn trương ban bố nhiều mệnh lệnh để đảm bảo các mục tiêu đã chiếm giữ, sẵn sàng đánh địch phản kích, ổn định tình hình trật tự xã hội. Suốt buổi sáng ngày 28/3/1975, loa phóng thanh liên tục truyền báo mệnh lệnh Ủy ban khởi nghĩa Hội An yêu cầu binh sĩ ngay nhanh chóng buông súng để được hưởng khoan hồng, hướng dẫn đồng bào kêu gọi ngưng quân, ngưng quyền đầu hàng, trình diện cách mạng.

Ngày 29/3/1975, Trung đoàn 38 thuộc Sư đoàn 2 Quân khu V hành quân đến xã Xuyên Thái, được UBKN Hội An huy động ghe thuyền chuyển quân qua sông Ngọc Thành, tiến theo ngã Lai Nghi, Điện Phương tiếp tục hành quân ra Đà Nẵng. 14h ngày 29/3/1975, đồng chí Chu Huy Mân - Tư lệnh Quân khu V về kiểm tra tình hình Hội An, lệnh gấp rút đưa quân ra giải phóng Cù Lao Chàm. UBKN thị xã giao nhiệm vụ cho đồng chí Nguyễn Văn Trước - Thị đội phó và đồng chí Nguyễn Hưng - Bí thư xã Cẩm An chỉ huy lực lượng giải phóng Cù Lao Chàm. Lực lượng tác chiến gồm có bộ đội Đại đội 2, Đội đặc công nước, khẩu đội cối 82mm, khẩu đội cối 60mm, huy động ba chiếc tàu đánh cá loại 45 CV của ngư dân Cẩm Thanh và An Hội chuyển quân. 23h ngày 29/3/1975, quân ta bắt đầu lên tàu vượt biển ra đảo, đến 3h30, ba chiếc tàu đến gần Hòn Dài, thống nhất phương án chia đội hình thành hai mũi tấn công theo thế gọng kìm: Mũi thứ nhất cập vào Bãi Ông tiến xuống Bãi Làng, mũi thứ hai cập vào Bãi Xếp vòng lên Bãi Làng, các mũi vừa tiến quân vừa dùng loa phóng thanh kêu gọi quân địch đầu hàng. Đến 6 giờ ngày 30/3/1975, quân ta làm chủ hoàn toàn Cù Lao Chàm.

10h sáng ngày 30/3/1975, đồng chí Võ Chí Công - Bí thư Khu ủy Khu V từ Đà Nẵng vào thị sát tình hình Hội An, nhấn mạnh những nhiệm vụ cấp bách phải tập trung chỉ đạo, nhất là công tác quản lý an ninh trật tự, an toàn xã hội, nêu cao cảnh giác đối với các âm mưu và thủ đoạn chống phá của bọn phản động, ổn định đời sống mọi mặt, thực hiện chính sách hòa hợp dân tộc, hết sức đề phòng trả thù cá nhân gây ảnh hưởng xấu đến uy tín cách mạng. Theo đề nghị của UBKN Hội An, đồng chí Võ Chí Công thống nhất điều một đơn vị xe tăng của Quân khu V từ Đà Nẵng điều hành vào Hội An để biểu dương lực lượng. Các lực lượng được huy động khẩn trương tu sửa 50 xe GMC là chiến lợi phẩm thu được, chuyển cho Quân khu V để phục vụ chuyển bộ đội vào giải phóng Sài Gòn. Số tàu thuyền ta thu được của duyên đoàn hải thuyền 13 và 14 hải quân ngưng ở Gành, Cửa Đại cũng được kiểm tra bảo dưỡng cấp cho bộ đội 30 chiếc phục vụ chuyển quân.

Ngày 30/4/1975, chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng, miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Khắp nơi trong thị xã ngập tràn niềm vui lớn trong ngày hội thống nhất non sông. Ban Thường vụ Thị ủy quyết định tổ chức một cuộc mít ting trọng thể đúng vào ngày 1/5/1975 tại sân vận động Hội An, huy động đại biểu các tầng lớp nhân dân, hội đoàn viên các đoàn thể đến tham dự trên 10.000 người. Đây là một sự kiện chính trị trọng đại biểu dương sức mạnh của quần chúng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, tạo đà khí thế bước vào một thời kỳ cách mạng mới. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta trải qua nhiều gian lao, thử thách, hy sinh đã giành được thắng lợi ♦

GHE BUÔN TRÀ NHIÊU, BÀN THẠCH... Ở DUY XUYÊN THẾ KỶ XVII - XX

NNC. Trần Văn An

Ở vùng đất Quảng Nam, có một thời nghề buôn bằng ghe thuyền đã diễn ra sôi nổi ở nhiều bến chợ, thị tứ của Duy Xuyên với các địa chỉ như Trà Nhiêu, Hồng Triều, Bàn Thạch, Nồi Rang, Chợ Chùa, Thi Lai - Hà Mật. Hoạt động này đã kết nối hữu hiệu mạng lưới buôn bán trên nguồn dưới biển của xứ Quảng, góp phần không nhỏ tạo nên sự hưng thịnh một thời của thương cảng quốc tế Hội An và sự giàu có của xứ Quảng mà nhiều thương nhân nước ngoài từng gọi đây là Quảng Nam quốc, nước Quảng Nam.

Trước đây ghe buôn là phương tiện vận tải, phương tiện buôn bán quen thuộc trên các tuyến giao thông đường thủy nối liền giữa miền xuôi và miền ngược xứ Quảng, nối liền giữa xứ Quảng với các thị tứ, cảng thị ở các vùng miền trong nước và giữa xứ Quảng với các nước trong khu vực. Hình ảnh những chiếc ghe buôn và những đoàn ghe buôn xứ Quảng vững chãi vượt qua sóng to gió lớn như những “*đoàn tuấn mã trên biển Đông*” hoặc về đậu san sát ở các bến sông mà cột buồm chĩa lên trời trông như “*rừng tên xúm xít*” từng in dấu đậm nét trong ký ức của nhiều người ở mọi miền đất nước và được khắc họa sinh động trong nhiều sáng tác dân gian, sáng tác chuyên nghiệp cũng như trong các hồi ký, bút ký của thương nhân, giáo sĩ, tăng sĩ nước ngoài đã từng đến với xứ Quảng, Đà Nẵng.

Trong đội ngũ các đoàn thuyền buôn, ghe buôn này có sự tham gia đông đúc của những ghe buôn từ các địa phương thuộc vùng đất Duy Xuyên với các bến gốc khá nổi tiếng như Hồng Triều, Nồi Rang, Chợ Chùa, Trà Nhiêu, Bàn Thạch.

Vùng đất Hy Giang vào thời vua Lê Thánh Tông mở ra Thừa tuyên Quảng Nam năm 1471 rồi đổi thành Duy Xuyên vào năm 1604 thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng là một dải lãnh thổ chạy men theo bờ nam dòng sông mẹ Thu Bồn, trải dài từ núi Hòn Tàu đến cửa Đại Chiêm với các vùng đồi núi, trung du, vùng châu thổ cửa sông ven biển và cửa biển. Các dạng địa hình này là điều kiện thuận lợi về địa sinh thái để Duy Xuyên phát triển nhiều ngành nghề truyền thống nổi tiếng một thời như trồng dâu nuôi tằm, ương tơ dệt lụa, mà sự “*khéo đẹp chẳng kém Quảng Đông*”¹, nghề làm chiếu, làm gốm, đóng ghe thuyền, khai thác lâm, hải sản... Ngoài ra, dòng Thu Bồn và các nhánh sông nội địa còn là mạng lưới giao thương đường thủy tiện lợi nối liền trên nguồn dưới biển để Duy Xuyên phát triển nghề buôn bán, dịch vụ gắn liền với những chiếc ghe buôn.

Duy Xuyên còn có đầm Trà Nhiêu, trong quá khứ từng là nơi dừng đậu của

¹ Đây là nhận xét của Lê Quý Đôn về nghề dệt vải Quảng Nam trong *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Thuận Hóa, 1977, tr.337.

tàu thuyền các nước khi vào buôn bán với thương cảng Hội An. Thực tế này được nhắc đến trong nhiều nguồn tư liệu thư tịch. Năm 1695, thiền sư Trung Hoa Thích Đại Sán khi đến Hội An đã ghi lại nhận xét: “*Phần đông phụ nữ coi việc mua bán. Những khách trú ở đây hay cưới vợ bản xứ cho tiện việc thương mãi. Cuối đường là cầu Nhật Bản, tức Cẩm Phố; cách bờ bên kia tức Trà Nhiêu, nơi đình bạc của các tàu ngoại quốc*”².

Đến cuối thế kỷ XIX, Quốc sử quán triều Nguyễn một lần nữa xác nhận: “*Chợ Hội An: ở xã Hội An về phía Đông huyện Diên Phước tục gọi là phố Hội An, phía Nam liền sông cái, trên bờ hai bên phố ngồi liên tiếp chừng 2 dặm, bến sông thuyền ghe tấp nập đi lại như mắc cửi; có nhiều khách buôn người Thanh trú ngụ, có 4 bang là Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu và Hải Nam, buôn bán hàng hóa phương Bắc, có đình chợ và hội quán, buôn bán tấp nập, là nơi đô hội lớn xưa nay. Lại ở phía Nam sông là đầm Trà Nhiêu, chỗ thuyền buôn các nước dừng đậu*”³. Các tư liệu này cho thấy đầm Trà Nhiêu với chức năng là tiền cảng của phố Hội An hay đúng hơn là của cả mạng lưới buôn bán rộng lớn của xứ Quảng, nơi dừng đậu của tàu thuyền ngoại quốc đã diễn ra khá sớm, muộn nhất cũng vào thế kỷ VII và duy trì trong một thời gian khá dài, ít nhất cũng đến cuối thế kỷ XIX.

Với tất cả các lợi thế về địa - sinh thái như vậy, trong quá khứ nghề buôn bằng ghe thuyền đã rất phát triển ở các địa phương

của Duy Xuyên. Các nguồn tư liệu ký ức, tư liệu dân gian và thư tịch có thể giúp chúng ta tái hiện lại thực tế này. Trong tác phẩm *Quảng Nam tỉnh phú* viết vào cuối thế kỷ XIX, tiến sĩ Trần Đình Phong đã mô tả sinh động: “... Các nghề khác vẫn được chuyên cần. Sĩ thì cấp sách đến trường hoặc cấp lương ăn học. Nông thì đập xe lấy nước hoặc bắt trâu để cày. Thương thì buôn bán Bắc Nam, phố Minh Hương, Hội An thuyền Trà Nhiêu, Bàn Thạch. Công thì giữ nghề tổ phụ, lò rèn Phước Kiều, Phú Xuân, xưởng mộc Kim Bồng, chợ Phố...”⁴. Chúng ta thấy rằng phải đạt đến mức độ đông đúc đáng kể thì thuyền Trà Nhiêu, Bàn Thạch mới được đặt ngang với phố Minh Hương, Hội An, một trung tâm buôn bán sầm uất lúc bấy giờ. Và tất nhiên trong số này không thể thiếu ghe thuyền đi buôn bán của cư dân địa phương tại chỗ.

Đầu thế kỷ XX, Cao Xuân Dục trong *Đại Nam dư địa chí ước biên* khi viết về tỉnh Quảng Nam đã ghi nhận: “... Về cửa biển thì các cửa Đại Chiêm chỗ thuyền bè Nam Bắc tụ về, Đà Nẵng phố xá san sát thuyền xe ra vào là chốn đô hội lớn. Trà Nhiêu, An Nghiệp thì cột buồm đậu đặc ở lòng sông, Hội An, Minh Hương thì thương khách lại qua trên mặt phố. Thực là tỉnh lớn phía Nam...”⁵. Tương tự Trần Đình Phong, Cao Xuân Dục đã đặt ghe thuyền Trà Nhiêu, An Nghiệp ngang với sự buôn bán nhộn nhịp ở phố Hội An, qua đó cho ta thấy được sự phát triển của nghề buôn bằng ghe thuyền ở các địa phương này.

² Thích Đại Sán (1663), *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Sài Gòn xuất bản, tr.154.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.376.

⁴ Tiến sĩ Trần Đình Phong (1847 - 1920), tác giả bài *Quảng Nam tỉnh phú* bằng chữ Hán, dài 118 câu, bản dịch tiếng Việt của Hồ Ngân in trong *Quảng Nam xưa và nay*, Nxb. Thanh Niên, 2004, tr.442-459.

⁵ Cao Xuân Dục (2003), *Đại Nam dư địa chí ước biên*, Nxb. Văn học, tr.87.

Cũng cần nói thêm rằng, Trà Nhiêu, Bàn Thạch không chỉ là nơi dừng đậu của tàu thuyền mậu dịch mà còn là những thị tứ - bến chợ phát triển mạnh mẽ từ khá sớm. Một số bản khai nhân khẩu làng Minh Hương vào thế kỷ 18 cho thấy việc buôn bán tại Trà Nhiêu vào thời điểm đó đã rất phát triển thể hiện qua sự có mặt khá đông của cư dân làng Minh Hương - một làng trước đây chuyên về hoạt động thương nghiệp - ngoại thương. Số dân làng Minh Hương ở Trà Nhiêu đầu thế kỷ XVIII đứng hàng thứ nhì, chỉ sau ở phố Hội An và hơn hẳn các địa phương khác ở xứ Quảng cũng như ở một số phủ khác như ở Bình Thuận, Phú Yên, Gia Định.

Bảng kê dân xã Minh Hương trong các sổ đình năm 1744, 1746, 1747 như sau⁶:

Số dân/ Năm	Phố Hội An	Trà Nhiêu	Kim Bông	Phú Chiêm	Các phủ xã thôn khác	Tổng số
1744	153	73	13	48	472	759
1746	204	82	16	49	454	805
1747	194	86	11	47	442	780

Tư liệu hồi cổ của các nhân chứng cao tuổi cho biết trước đây tại nhiều bến sông/thị tứ của Duy Xuyên, nghề buôn bằng ghe thuyền đã rất nhộn nhịp. Phạm Hữu Đăng Đạt trong bài viết “*Ghe bầu Duy Xuyên*” đã thu thập nhiều thông tin hồi cổ cho thấy nghề buôn bằng ghe thuyền tại Duy Xuyên một thời đã phát triển mạnh mẽ: “... là chợ lớn nên ngay từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Bàn Thạch đã xuất hiện nhiều hộ giàu

⁶ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2017), *Di sản Hán Nôm tập 3 - Tư liệu xã Minh Hương*, Nxb. Đà Nẵng, tr.145-149.

có, dư của ăn của để như các ông Trương Sĩ, Chánh Hàn, Viên Nhiêu, Thông Năm, bà Hai Hoạch... Họ đều sắm ghe bầu riêng sẵn sàng chờ hàng đi các nơi khi cần thiết. Riêng ông Trương Sĩ người họ Võ có bài về mô tả sự giàu có rằng:

“Tiếng đồn Trương Sĩ ở tại Thạch Bàn
 Ruộng dư trăm mẫu, bạc vàng đầy kho
 Ghe bầu năm chiếc thiệt to
 Nhà ngói năm bảy dãy, trâu bò chín
 mươi đôi”

Tuy cùng có ghe bầu nhưng mỗi người có thể mạnh riêng, kinh doanh trên một số lĩnh vực nhất định. Như bà Hai Hoạch mạnh về kinh doanh nước mắm, ông Viên Nhiêu chủ yếu mặt hàng chiếu cói, ông Chánh Hàn buôn nhiều thứ từ nước mắm đến bán gạo, bắp, chiếu lác, vải vóc và một số mặt hàng khác.

Ở Hồng Triều có ghe bầu của các ông Cửu Lực, Lê Khanh, Lê Hiên, Nguyễn Hoàng... Trong đó, người nhiều ghe bầu nhất là ông Cửu Lực với 2 chiếc. Tương truyền ông vừa làm nông vừa buôn bán, đầu tiên sắm ghe nhỏ, sau sắm ghe lớn...”⁷.

Một số nguồn tư liệu hồi cổ khác mà chúng tôi tiếp cận được cũng cho biết trước đây ở Núi Rang cũng có nhiều ghe buôn, ghe bầu trong đó có nhiều chủ ghe là người địa phương như các ông Giáo Như, Cửu Thâm. Tại bến Chợ Chùa cũng vậy, có nhiều ghe bầu, ghe buôn mà chủ ghe là người tại chỗ. Một số người ở đây từng theo ghe bầu, đi buôn tận Nam Vang, Thái Lan như các ông Năm Thuận, Lê Bồn, Lê

⁷ Phạm Hữu Đăng Đạt, “Ghe bầu Duy Xuyên”, báo Đà Nẵng ngày 2 tháng 4 năm 2011. Qua bài về về Trương Sĩ, chúng ta có thể thấy được sự giàu có của nhân vật này, một người mà có đến 5 chiếc ghe bầu thì quả thật là một cự phú.

Mộ... Cũng cần nói thêm rằng ghe bầu là loại ghe buôn lớn, chở được nhiều chủ yếu dùng buôn đường dài bằng đường biển. Ngoài ra còn có các loại ghe sắn, ghe mui nhỏ dùng buôn đường ngắn tại các thị tứ, bến chợ nội tỉnh, trong đó có loại gọi là ghe nguồn, chuyên gom hàng từ các ngõ nguồn vùng núi có phía Tây Duy Xuyên. Là một huyện có địa bàn rộng trải dài từ vùng núi, trung du đến cửa sông ven biển, lại có sông Thu Bồn làm huyết mạch giao thông nên trước đây nghề buôn nguồn với những chiếc ghe sắn, ghe mui, ghe trường cũng rất phát triển tại nhiều địa phương của Duy Xuyên, rất tiếc là thực tế này chưa được khảo cứu, tiếp cận.

Một tư liệu thống kê chưa đầy đủ số ghe bầu có mặt tại một số địa phương của xứ Quảng vào thời điểm những năm 1930 - 1940 dựa theo hồi cố dân gian cũng cho thấy sự đông đúc, nhộn nhịp của các ghe buôn lớn ở Trà Nhiêu, Bàn Thạch, An Hòa của Duy Xuyên như sau⁸:

TT	Địa phương	Số lượng ghe bầu/chiếc	Trọng tải/tấn
1	Cẩm Phô	24	80 - 100
2	Chợ Được	05	80 trở xuống
3	Thanh Hà	07	40 - 45
4	Sơn Phô	06	50 - 100
5	Thanh Châu	25	80 - 100
6	An Hòa	10	80 - 100

⁸ Trần Văn An (2011), *Ghe bầu Hội An, xứ Quảng*, Nxb. Dân Trí, tr.55.

7	Trà Nhiêu	20	80 - 100
8	Bàn Thạch	24	80 trở xuống
Tổng cộng		121	40 - 100

Lịch trình và hàng hóa của các ghe bầu Duy Xuyên được ghi nhận như sau: “... Phần đông ghe bầu Duy Xuyên buôn bán phía Nam mỗi năm “hành phương Nam” một chuyến, kéo dài đến 7, 8 tháng. Thường thì ghe bắt đầu xuất phát từ tháng 11 âm lịch và đến tháng 7 sang năm mới trở lại Quảng Nam.

Về mặt hàng mua bán cũng khá đa dạng. Mặt hàng đi, chủ yếu là đường bát, khi vào các tỉnh miền trong bán rất chạy. Ngoài đường bát còn có mê ghe (đạn bằng tre, người ta mua về lặn thêm vành thành chiếc ghe) được sản xuất chủ yếu ở vùng Trà Nhiêu, nay thuộc xã Duy Vinh. Rồi đến mặt hàng đá giã, tức loại đá làm chày lưới, có lỗ ở giữa để cột vào lưới khi đi đánh cá. Kế đến đá làm mỏ neo, cối giã tiêu,... Đây là những mặt hàng chủ ghe lấy ở làng đá nổi tiếng Non Nước.

Hàng về phổ biến nhất là gạo, mắm cá... Trong đó mặt hàng mắm cá không dễ mua, phải chờ lúc có cá mới muối. Ngày trước người ta mua cá ở Phan Thiết, Phan Rí, muối trong những thùng gỗ. Cá nhiều, muối chủ yếu là cá nục, cá cơm than, vừa rẻ vừa tươi. Giá muối cũng không đắt. Cho nên muối cá xong, chở về Quảng Nam bán rất có lời...”⁹.

Sự nhộn nhịp của ghe buôn, ghe bầu tại Duy Xuyên cũng được phản ánh qua một số đơn vị ca dao, tục ngữ, truyện kể lưu hành tại địa phương.

⁹ Phạm Hữu Đăng Đạt, bài đã dẫn.

*Chồng tôi là lái buôn tiêu
Đi lên đi xuống Trà Nhiêu, Kim Bồng
Chồng tôi là lái buôn bông
Đi lên đi xuống Kim Bồng, Trà Nhiêu*

*Nói ra cho chị em nghe
Tôi đi bán mắm Cửa Khe, Trung Phường
Nói ra cho chị em tường
Tôi đi bán mắm Trung Phường, Cửa Khe*

*Nồi Rang nhứt Tể, nhì Sênh
Dưới Gành chú Chắt, mom trên anh Dừa
Làm nghề phải giữ tích xưa
Đừng có chưa nhóc đã sợ, chưa lừa đã run¹⁰*

Tuy chưa thật đầy đủ nhưng qua một số tư liệu tập hợp được từ nhiều nguồn, nhiều địa phương chúng ta thấy rằng nghề buôn bằng ghe thuyền của Duy Xuyên hiện lên thật sinh động. Quả thật có một thời nghề buôn bằng ghe thuyền đã diễn ra sôi nổi ở nhiều bến chợ, thị tứ của Duy Xuyên với các địa chỉ như Trà Nhiêu, Hồng Triều, Bàn Thạch, Nồi Rang, Chợ Chùa, Thi Lai - Hà Mật. Hoạt động này đã kết nối hữu hiệu mạng lưới buôn bán trên nguồn dưới biển của xứ Quảng, góp phần không nhỏ tạo nên sự hưng thịnh một thời của thương cảng quốc tế Hội An và sự giàu có của xứ Quảng mà nhiều thương nhân nước ngoài đã từng gọi đây là Quảng Nam quốc, nước Quảng Nam. Chúng tôi thấy rằng, do nhiều nguyên nhân cho đến nay vẫn chưa có những tiếp cận tương xứng, đầy đủ, toàn diện về những đóng góp của nghề buôn cũng như vai trò

và các vấn đề liên quan đến ghe buôn, ghe bầu của Duy Xuyên nói riêng, Quảng Nam nói chung. Hy vọng rằng khoảng trống này sẽ được các nhà chuyên môn, nhà nghiên cứu bổ khuyết trong thời gian đến ♦

Tài liệu tham khảo

1. Trần Văn An (2011), *Ghe bầu Hội An, xứ Quảng*, Nxb. Dân Trí.
2. Cao Xuân Dục (2003), *Đại Nam dư địa chí ước biên*, Nxb. Văn học.
3. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
4. Hồ Ngân (2004), *Quảng Nam xưa và nay*, Nxb. Thanh Niên.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
6. Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại kỷ sự*, Viện Đại học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Sài gòn xuất bản.
7. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2017), *Di sản Hán Nôm tập 3 - Tư liệu xã Minh Hương*, Nxb. Đà Nẵng.

¹⁰ Câu ca nói về những tài công ghe bầu lão luyện của địa phương.

THÔNG TIN VỀ CHÙA PHỔ QUANG

ThS. Phạm Phước Tịnh



Thác bản văn bia chùa Phổ Quang

Thanh Châu là một trong những làng xã hình thành sớm ở Hội An và từng giữ vai trò rất quan trọng trong tiến trình lịch sử - văn hóa Hội An. Đầu thế kỷ XIX, làng Thanh Châu thuộc tổng Thanh Châu, Vông Nhi thuộc, phủ Điện Bàn¹. Theo địa bạ, làng Thanh Châu phía đông giáp sông và giáp xứ Bãi Đùi, xã Hoa Phô. Phía tây giáp sông, giáp xứ Cồn Trong xã Phụ lũy Cẩm Phô, giáp 2 xứ Rong Khâu?, Tâm Chiếu xã

An Mỹ; giáp xứ Bãi Đùi xã Hoa Phô. Phía nam giáp sông; giáp xứ Tâm Chiếu xã An Mỹ; giáp xứ Bãi Đùi xã Hoa Phô. Phía bắc giáp sông; giáp xứ Bãi Đùi xã Hoa Phô.

Cuối thế kỷ XIX, do dân cư ngày càng đông đúc, phát triển, làng Thanh Châu ngày càng được khai phá, mở rộng; diện tích và dân cư gốc Thanh Châu được gọi là làng Thanh Đông, và phát triển thêm các làng mới dân cư cơ bản là gốc người làng Thanh Châu đến khai cơ lập nghiệp đó là làng Thanh Tây và làng Thanh Nam. Đến đầu thế kỷ 20, làng Thanh Đông lại tách ra thành Thanh Đông, Thanh Nhứt, Thanh Nhì, Thanh Tam².

Làng Thanh Châu xưa nay phần lớn diện tích, dân cư thuộc xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Trải qua các giai đoạn phát triển, do nhiều nguyên nhân một số di tích lịch sử - văn hóa của làng Thanh Châu hiện không còn. Tuy nhiên qua các cuộc điều tra, khảo sát, sưu tầm, sao chụp tư liệu liên quan như gia phả, địa bạ, thác bản văn bia,... bước đầu đã nhận diện được bức tranh lịch sử - văn hóa của làng Thanh Châu trong lịch sử. Đặc biệt, qua quá trình sưu tầm, xử lý tư liệu về văn bia Hội An, chúng tôi đã tiếp cận thác bản văn bia của chùa Phổ Quang - một ngôi chùa của làng Thanh Châu hiện nay đã không còn trên thực địa.

¹ Theo địa bạ làng Thanh Châu lập vào năm Gia Long thứ 14 (1815)

² Nguyễn Chí Trung (2023), “Làng Thanh Châu”, *Thông tin Nghiên cứu Bảo tồn Di sản số 61 (1/2023)*, Nxb. Đà Nẵng.

Thác bản văn bia có số ký hiệu 19350, trang 350, tập 20 trong Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm, do Viện nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam phối hợp với Viện Viễn Đông bác cổ Pháp và Viện Cao học Thực hành Đại học Sorbonne (Pháp) xuất bản.

Nguyên văn:

蓋聞: 佛有妙法, 象此蓮花, 由滅惡以成功, 生善而為德. 懸慧日於一天, 化通萬物; 覆慈雲於十地, 道濟百靈. 孰不輸誠, 誰無起敬? 想昔檀香仍舊, 景對彼園, 從今禪板作新, 形盤斯土, 願留勝蹟, 以表微忱. 茲將某處並東西分註于后: 核柘處一所田二高: 東近阮文枰田, 西近南甲白沙土, 南近南甲私土, 北近南甲白沙土.

嗣德柒年歲次甲寅穀月吉日

清洲東甲燕戶書吏阮文素立石奉供

Phiên âm:

Cải văn

Phật hữu diệu pháp tượng thử liên hoa, do diệt ác dĩ thành công, sinh thiện nhi vi đức huyền tuệ nhật ư nhất thiên hóa thông vạn vật, phúc từ vân ư thập địa, độ tế bách linh, thực bất thâm, thành thù vô khởi kính tưởng tích đàn hương nhưng cự cảnh đối bỉ viên tùng.

Kim thiên bản tác tân hình giám tư thổ nguyện lưu thắng tích dĩ biểu trung thâm, tư tượng mỗ xứ tỉnh Đông Tây phân chú vu hậu, Cây Giá xứ, nhất sở điền nhi cao: Đông cận Nguyễn Văn Chanh điền, Tây cận Nam giáp bạch sa thổ, Nam cận Nam giáp tư thổ, Bắc cận Nam giáp bạch sa thổ.

Tự Đức thất niên tuế thứ Giáp Dần, cốc nguyệt, cát nhật.

Thanh Châu Đông giáp Yên hộ thư lại Nguyễn Văn Tổ lập thạch, phụng cúng.

Dịch nghĩa:

Tùng nghe: Phật có pháp mầu, giống như hoa sen, bởi dứt ác để nên công, nhờ sinh thiện mà thành đức. Trời tuệ soi sáng khắp bầu không, hoá thông muôn vật; mây lành bủa kín đầy mười địa, dẫn cứu chúng sinh. Người nào chẳng thành, ai dám không kính? Nhớ xưa, mùi Đàn hương vẫn còn thơm ngát, cảnh sắc đối diện khu vườn ấy, từ nay pháp khí được tạo dựng mới, hình thành nền móng trên mảnh đất này, hầu mong lưu lại thắng tích, để tỏ bày tác lòng thành nhỏ mọn.

Nay xin ghi rõ khu đất này, phân chia theo Đông Tây như sau: Xứ Cây Giá có 1 thửa ruộng 2 sào, phía đông gần với ruộng của ông Nguyễn Văn Chanh, phía tây gần đất cát trắng của Nam Giáp, phía nam gần đất tư của Nam Giáp, và phía bắc giáp đất cát trắng của Nam Giáp.

Ngày lành, tháng tốt năm Giáp Dần (1854), niên hiệu Tự Đức thứ 7.

Thư lại Nguyễn Văn Tổ, thuộc đội Yên hộ, Đông Giáp, Thanh Châu dựng bia đá kính cúng³.

Về tên gọi, dựa vào điều tra về các làng xã Quảng Nam của Viện Viễn Đông bác cổ vào những năm 1943 - 1944 trong Quảng Nam xã chí và thông tin trong Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm, tập 20 cho biết đây là văn bia của chùa Phổ Quang. Đầu thế kỷ XX, các làng xã mới được hình thành trên cơ sở làng Thanh Châu cũ, trong đó có làng Thanh Nam. Chùa Phổ Quang lúc này nằm

³ Phiên âm và dịch nghĩa: Thầy Hải Hạnh.

trên địa phận của làng Thanh Nam. Làng Thanh Đông thì có chùa Long Hội.

Theo địa bạ làng Thanh Châu⁴, có 3 ngôi chùa ở làng Thanh Châu: xứ Trà Quân thuộc Đông giáp gồm 3 sào; xứ Làng Trông thuộc Tây giáp gồm 1 sào; xứ Cây Giá thuộc Nam giáp gồm 3 sào. Rất tiếc, chúng tôi chỉ tiếp cận được thông tin về chùa Phổ Quang, hai chùa còn lại chưa có thông tin nào.

Về diện tích và tứ cận, theo địa bạ thời vua Gia Long, cho biết chùa Phổ Quang thuộc xứ Cây Giá có diện tích 3 sào. Đông giáp ruộng tư của Nguyễn Thị Mộc, Nguyễn Thị Cháp, Lê Văn Duy. Tây giáp đất cát của Nam giáp. Nam giáp ruộng tư của Nguyễn Văn Thị, Nguyễn Văn Lược. Bắc giáp ruộng tư của Phạm Văn Thiện.

Còn theo nội dung văn bia thời vua Tự Đức, cho biết chùa Phổ Quang thuộc xứ Cây Giá có diện tích 2 sào. Phía đông giáp ruộng của ông Nguyễn Văn Chanh. Phía tây giáp đất cát trắng của Nam Giáp. Phía nam giáp đất tư của Nam Giáp. Phía bắc giáp đất cát trắng của Nam Giáp.

Qua nội dung văn bia và địa bạ cho thấy, chùa Phổ Quang nằm ở xứ Cây Giá thuộc Nam giáp xã Thanh Châu. Tuy nhiên cách ghi diện tích, cũng như vị trí tiếp giáp đông, tây, nam, bắc của ngôi chùa chưa có sự đồng nhất. Theo chúng tôi, điều này cũng dễ hiểu vì trải qua quá trình hình thành và phát triển từ thời vua Gia Long đến thời vua Tự Đức, có sự biến động, thay đổi về diện tích cũng như vị trí tiếp giáp của ngôi chùa.

Về hình thức và trang trí, bia chùa Phổ Quang có trán bia trang trí hình lưỡng nghi, diềm bia trang trí rồng cách điệu hoa dây, và hồi văn. Kiểu chữ khải thư, còn rõ nét.

Về thời gian, bia chùa được lập vào năm Tự Đức thứ 7 (1854), do Yến hộ thư lại Nguyễn Văn Tổ lập bia để phụng cúng. Nguyễn Văn Tổ là một trong những yến hộ tham gia làm nghề khai thác yến ở Quảng Nam thời bấy giờ⁵. Việc khai thác yến của làng Thanh Châu đã được học giả Lê Quý Đôn nhắc đến trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục* như sau: “... *Phủ Thăng Hoa, huyện Hà Đông, xã Thanh Châu, có nghề lấy yến sào, dân xã ấy tản cư ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Qui Nhơn, Phú Yên, Bình Khang, Diên Khánh, Gia Định, hàng năm cứ đến tháng 2 phải nộp tổ non mới 120 tổ, người áp thu lĩnh tờ thì, sửa sang thuyền, đi đến các phủ để thu thuế...*”⁶. Vào năm Gia Long thứ 4 (1805), vua ban truyền cho Cai đội Huyền Hòa hầu Trần Văn Giai quy tập di dân trong bốn quán Thanh Châu lập đội yến sào, hàng năm nộp sưu yến và chuẩn cho miễn hạng sưu thuế biệt nạp cũ.

Qua thông tin nội dung văn bia trên góp phần bổ sung và bổ khuyết cho tư liệu thành văn về lịch sử - văn hóa của làng Thanh Châu xưa, đặc biệt là những thông tin về một ngôi chùa đã được hình thành và phát triển khá sớm ở vùng đất này. Ngoài ra, đây là tư liệu quý để nghiên cứu về sự hình thành và phát triển của Phật giáo ở Hội An

⁴ Tham khảo thêm bản dịch địa bạ làng Thanh Châu trong sách *Làng xã ở Hội An qua tư liệu Địa bạ triều Nguyễn và Quảng Nam xã chí* do Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An thực hiện, Nxb. Đà Nẵng, 2020, tr.60-68.

⁵ Thông tin về Nguyễn Văn Tổ hiện chúng tôi chưa tiếp cận được.

⁶ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tinh dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.290.

THÔNG TIN VỀ NGÔI MỘ VỢ CHÍ SĨ NGUYỄN DUY HIỆU Ở HỘI AN

CN. Trần Phương



Ngôi mộ vợ chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu. Ảnh: Trần Phương

Ngôi mộ vợ chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu hiện tọa lạc tại thôn Bến Trễ, xã Cẩm Hà, thành phố Hội An (cách ngôi mộ chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu khoảng 660m về hướng tây bắc).

Qua nội dung bia mộ và gia phả tộc Nguyễn¹ cho biết đây là nơi yên nghỉ của Cung nhân² Mai Thị Liễu, là chánh thất của Phó bảng Hồng Lô Tự Khanh Nguyễn Duy Hiệu. Bia mộ do các con, cháu lập

nên vào năm Bảo Đại thứ 13 (1938) và tôn tạo năm 1967 (mộ chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu cùng được tôn tạo thời điểm này).

Chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu sinh năm Đinh Mùi (1847) tại ấp Bến Trễ, làng Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn Bến Trễ, xã Cẩm Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam). Từ lúc nhỏ ông đã nổi tiếng là người thông

minh, hiếu học, ông thi đỗ Cử nhân năm 1876 (lúc này 29 tuổi), 3 năm sau thi đỗ Phó bảng tại khoa thi Hội năm Kỷ Mão - niên hiệu Tự Đức thứ 32 (1879). Năm 1882, ông được vua Tự Đức bổ dụng làm Giảng tập ở Dưỡng Thiện Đường để dạy học cho hoàng dưỡng tử Ưng Đăng³. Đến năm 1885, trước tình cảnh rối ren của đất nước, ông lấy cớ phụng dưỡng mẹ già để cáo quan về quê, sau đó ông cùng Tiến sĩ Trần Văn Dư lập ra Nghĩa hội Quảng Nam phụng chỉ Cần Vương của vua Hàm Nghi, tổ chức công cuộc Cần Vương chống Pháp

¹ Gia phả bản chữ Quốc ngữ hiện đang được lưu giữ tại nhà ông Nguyễn Duy Cư - nơi thờ phụng chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu.

² Hiệu của vua phong cho vợ của quan Tứ phẩm.

³ Con nuôi của vua Tự Đức, về sau là vua Kiến Phúc.

tại Quảng Nam. Sau khi Tiến sĩ Trần Văn Dư thọ nạn, ông chính thức là người thay thế vị trí lãnh đạo phong trào Nghĩa hội Quảng Nam và lập được nhiều chiến công vang dội. Sau 2 năm anh dũng đấu tranh, sự chênh lệch lớn về lực lượng, vũ khí dẫn đến Nghĩa hội ngày càng bị quân địch vây ráp, thế lực và phạm vi hoạt động của Nghĩa hội ngày càng đi xuống. Nhận thấy tình hình không thể khả quan hơn, ông đã quyết định giải tán Nghĩa hội, đốt hết sổ sách và tự nhận hết trách nhiệm về mình để bảo toàn tính mạng cho nhân sĩ trong Nghĩa hội. Vào ngày Trung thu năm Đinh Hợi (1887), chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu đã bị chém đầu thị chúng tại pháp trường An Hòa (Huế), thủ cấp ông bị đem về Vĩnh Điện bêu lên thị uy dân chúng, sau con cháu ông mang thủ cấp về an táng tại quê nhà. Năm 1967, ngôi mộ ông được làm lại khang trang hơn; đến năm 1998, các cấp chính quyền và con cháu ông cùng đại trùng tu ngôi mộ ông trở nên bề thế như ngày nay⁴.

Theo gia phả tộc Nguyễn hiện đang được lưu giữ tại nhà ông Nguyễn Duy Cư (hậu duệ chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu) cho biết chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu có 2 người vợ, vợ cả là bà Mai Thị Liễu, vợ thứ là bà Nguyễn Thị Nhu. Ông Nguyễn Duy Cư cho biết trước đây được nghe các bậc tiền bối tộc Nguyễn cho biết bà Mai Thị Liễu (chánh thất) là người ở Vĩnh Điện (thị xã Điện Bàn); bà Nguyễn Thị Nhu (thứ thất) là người ấp Trà Quế, làng Thanh Hà (có thông tin cho rằng bà là con gái của Thượng Thư Bộ Binh Nguyễn Văn Điển).

⁴ Lý lịch di tích mộ chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.

Theo *Đại Nam thực lục (tập 9, trang 354 và 357)* có ghi chép về việc Nguyễn Thân theo lệnh triều đình nhà Nguyễn lùng bắt được một số nghĩa quân và thân quyến của Hội chủ Nguyễn Duy Hiệu vào tháng 7 năm Đồng Khánh thứ 2 (1887) cụ thể như sau: “Nguyễn Thân lùng bắt đảng Nguyễn Hiệu ở thượng nguyên Phước Sơn, bắt sống 8 tên đầu mục giặc (lãnh binh trở xuống) và các hạng: Văn thư chu bạ (936 quyển, đều là công văn tỉnh Quảng Nam), ấn học chính quan phòng (1 quả), voi đực (1 thớt), thuốc súng (16 hòm). Lại bắt được thân quyến của Hiệu (mẹ già, vợ, nàng hầu đều 1 người, con trai 3 người, con gái 2 người, đều lưu giam đợi xét”. Đến tháng 8 năm Đồng Khánh thứ 2 (1887), chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu bị xử tử, thân quyến của ông bị đưa vào Quảng Ngãi, Bình Định làm nô lệ (đến nay không rõ tung tích): “Nguyễn Thân ủy phái người nã bắt được Nguyễn Hiệu, đem cớ đồ báo tin thắng trận. Chuẩn cho đóng cũi đưa về Kinh tra xét. Từ đây các xã dân ở tỉnh hạt và tên cừ mục, trong 10 hôm ra thú hết, tỉnh Quảng Nam được yên tất cả. (Sau kết án xử tội lăng trì, thủ cấp đem bêu ở tỉnh Quảng Nam để răn mọi người. Chuẩn gia ơn cho chém ngay, còn y theo nghĩ định, vợ con đều phát giao cho Sơn phòng Quảng Ngãi, Bình Định làm nô lệ)”. Với những thông tin nêu trên thì chưa thể xác định được người vợ bị triều đình bắt và đây đi Quảng Ngãi, Bình Định là bà Mai Thị Liễu hay bà Nguyễn Thị Nhu.

Như vậy, với những thông tin cùng tư liệu thu thập được nêu trên chưa thể xác định được bà Mai Thị Liễu mất vào năm nào cũng như thời điểm khởi dựng ngôi mộ, để có thể xác định được cần phải tiếp tục mở rộng phạm vi nghiên cứu, điều tra hơn nữa.



Bia mộ vợ chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu.
Ảnh: Trần Phương

Trong thời kỳ chiến tranh, loạn lạc đã làm cho bia mộ bà bị bong vỡ nhiều mảnh. Sau năm 1975, ông Nguyễn Duy Cư đã góp nhặt, lắp ghép lại bia mộ. Đến năm 2005, khi thực hiện Dự án khu dân cư Bến Trễ, ngôi mộ bà được chính quyền thống nhất giữ lại nguyên trạng, đơn vị thi công dự án đã thực hiện tôn tạo, lát đá bao bọc quanh khuôn viên ngôi mộ như hiện trạng ngày nay. Con cháu tộc Nguyễn Duy luôn duy trì việc chăm nom, hương khói ngôi mộ bà Mai Thị Liễu, hàng năm gia tộc tổ chức cúng giỗ bà vào ngày 21 tháng 8 âm lịch.

Ngôi mộ tọa lạc trên một khu đất bằng phẳng, mặt tiền xoay theo hướng tây bắc (*giáp đất trống*), bên phải giáp với nhà dân, các hướng còn lại giáp đường giao thông. Tổng thể ngôi mộ có kích thước: Dài 14,78m, rộng 10,96m; được xây dựng với nền móng cao 2 bậc (*bằng các*

đá tảng), phía trước có bậc tam cấp cũng được ghép bằng các đá tảng. Bên trên cùng là vị trí ngôi mộ hình bát giác không đều (*kích thước: dài 6,76m, rộng 5,61m*), gồm có các hạng mục: Nhà bia, bia mộ, tường bao, bình phong hậu, nắm mộ. Xi măng và gạch là vật liệu chính được sử dụng để xây dựng ngôi mộ.

Nhà bia có dạng hình khối chữ nhật, được xây bằng gạch, tô trát xi măng, bên trên được tạo hình dạng mái che với 4 mái (*kích thước: cao 1,85m, rộng 1,4m*). Bên trong nhà bia gắn văn bia bằng cẩm thạch trắng, văn bia này đã bị hư hoại khá nặng, đã được bồi đắp lại bằng xi măng, tuy vậy phần lớn chữ Hán Nôm và chi tiết hoa văn trang trí vẫn còn rõ. Trán bia được chạm khắc đồ án “*lưỡng phụng châu lưỡng nghê*”, diềm bên dưới trán bia chạm khắc một dải đồ án cánh hoa sen cách điệu. Hai góc trên và dưới của văn bia chạm trở đồ án dây lá cách điệu. Diềm dưới của văn bia chạm trở đồ hoa cúc ở trung tâm, hai bên là cảnh lá cây cách điệu. Diềm trên của văn bia chạm trở đồ án “*lưỡng long châu nhật*” theo kiểu thức hóa từ cảnh lá cây, thân kéo dài qua diềm hai bên đến diềm dưới. Diềm nhỏ lòng trong văn bia chạm trở hồi văn gấp khúc. Bên dưới văn bia có bệ đỡ bằng cẩm thạch nhưng không có hoa văn trang trí. Nội dung văn bia:

Nguyên văn:

青霞

顯妣前鴻臚寺卿副榜阮
正室枚氏諡端謹恭人之佳城
保大十三戊寅冬

[...] 寄

[...] 致

[...] 雙旦奉誌

Phiên âm:

Thanh Hà

Hiển tỹ Tiên Hồng Lô Tự Khanh
Phó bảng Nguyễn chánh thất Mai thị thụy
Đoan Cần Cung nhân chi giai thành

Bảo Đại thập tam Mậu Dần Đông

[...] Khả

[...] Thỏa

[...] Song, Đán phụng chí.

Dịch nghĩa:

Thanh Hà (làng)

Mộ của mẹ Cung nhân họ Mai, vợ
lớn của Phó bảng Hồng Lô Tự Khanh họ
Nguyễn, thụy Đoan Cần

Mùa Đông năm Mậu Dần niên hiệu
vua Bảo Đại thứ 13 (1938)

[...] Khả

[...] Thỏa

[...] Song, Đán kính ghi chép lại.

Hai bên nhà bia cách tường bao
0,68m tạo thành 2 lối đi vào bên trong.
Tường bao xây bằng gạch, tô trát xi măng,
cao 0,85m, dày 0,21m. Bình phong hậu
liên kết với tường bao, có dạng hình cuốn
thư, kích thước: Rộng 2,39m, cao 1,82m,
hai trụ biểu dạng vuông, đầu trụ gắn đồ án
hoa sen bằng chất liệu gốm. Nấm mộ hình
bát giác bằng đất (kích thước: dài 4,37m,
rộng 3,75m), được xây gờ bao quanh bằng
gạch thẻ tô trát xi măng.

Ngôi mộ bà Mai Thị Liễu (vợ chí sĩ
Nguyễn Duy Hiệu) là nguồn tư liệu thực
địa có giá trị góp phần nghiên cứu, tìm hiểu
về gia đình chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu trong
lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ
non sông đất nước Việt Nam giai đoạn nửa

cuối thế kỷ XIX, đặc biệt là nghiên cứu
về thân nhân của chí sĩ yêu nước Nguyễn
Duy Hiệu - vị Hội chủ lẫm lừng của Nghĩa
hội Quảng Nam trong thời kỳ kháng chiến
chống Pháp xâm lược nửa cuối thế kỷ XIX.
Ngôi mộ là một trong những công trình mộ
táng thuộc giai đoạn cuối những năm 30
của thế kỷ XX còn được gìn giữ khá tốt
ở Hội An; là nguồn tư liệu thực địa góp
phần nghiên cứu về kiến trúc, nghệ thuật
loại hình mộ táng ở Hội An. Đây còn là nơi
thể hiện lòng thành kính của các thế hệ con
cháu tộc Nguyễn qua đó gắn kết tình cảm
yêu thương, gần gũi giữa các thành viên,
góp phần chung tay gìn giữ, bảo tồn giá trị
văn hóa truyền thống của gia tộc nói riêng,
của địa phương nói chung ♦

Tài liệu tham khảo

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006),
Đại Nam thực lục, tập 9, tái bản lần thứ nhất,
Nxb. Giáo Dục.
2. Lý lịch di tích mộ chí sĩ Nguyễn Duy
Hiệu, tài liệu lưu trữ tại Phòng Quản lý Di sản
- Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa
Hội An.
3. Viện Viễn Đông bác cổ (1941-1943),
Quảng Nam xã chí, tài liệu lưu trữ tại Viện
Nghiên cứu Hán Nôm.
4. Gia phả tộc Nguyễn được biên soạn
bằng chữ Quốc ngữ, hiện đang được lưu giữ
tại nhà ông Nguyễn Duy Cư ở thôn Bến Trễ,
xã Cẩm Hà, thành phố Hội An (*hậu duệ chí sĩ
Nguyễn Duy Hiệu*).
5. Nguyễn Sinh Duy (1996), *Phong trào
Nghĩa hội Quảng Nam [lịch sử Cần Vương tại
Quảng Nam]*, Nxb. Đà Nẵng.
6. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản
Văn hóa Hội An (2017), Thông tin nghiên cứu
Bảo tồn Di sản số 04 (40) - 2017 (*số chuyên
đề về chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu với phong trào
Nghĩa hội Quảng Nam*), Nxb. Đà Nẵng.

KẾT QUẢ SƠ BỘ KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG THỦY HỆ CỔ Ở CÙ LAO CHÀM

CN. Nguyễn Cường

“*Thủy hệ*” là hệ thống đường nước¹. Thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm trong phạm vi đề cập dưới đây sẽ được hiểu là hệ thống dẫn nguồn nước ngọt tự nhiên từ khe suối được người xưa ở Cù Lao Chàm tạo nên, nhằm tích trữ nước phục vụ nhu cầu cuộc sống con người và hình thành những khu vực sản xuất nông nghiệp theo phương thức truyền thống. Với mong muốn nhận diện rõ hơn để có đề xuất giải pháp trước mắt và lâu dài cho việc bảo tồn và phát huy loại hình này², nhóm khảo sát của Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã thực hiện khảo sát hiện trạng 20 thủy hệ, gồm: Khe ông Thơ, khe Am, ruộng Chùa, khe ông Dọt, khe Chùa cũ, khe ruộng phở, khe cây Thị, khe ông Khương, Đồng Gieo, khe nà bà Tân, khe cây Cắt, suối ông Son,

khe Xóm Mới trên, khe Xóm Mới dưới, suối Tinh, khe ông Quy và rẫy ông Thơ, khe cây Cừa, khe Giâm, khe dây Ha, khe Xóm Ngoài qua rẫy ông Bàng. Sau đây xin giới thiệu một số thông tin kết quả đợt khảo sát này.

Về niên đại, kết quả khảo sát năm 1999 của nhóm tác giả GS. Trần Quốc Vượng, TS. Lâm Mỹ Dung, CN. Hoàng Anh Tuấn, CN. Nguyễn Chí Trung trong bài viết “*Kết quả khảo sát một số phương thức khai thác và sử dụng nước của cư dân Hòn Lao - Cù Lao Chàm*” nhận định về niên đại của thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm như sau: “*Mặc dù chưa tiến hành thám sát hay khai quật quy mô, nhưng qua các đợt khảo sát, chúng tôi đã thu được trong phạm vi các thủy hệ này một số mảnh gốm Chăm, gạch Chăm, một số sành sứ Trung Hoa, Việt Nam có niên đại từ thế kỷ XVIII - XIX. Vì vậy, có nhiều cơ sở đáng tin để cho rằng một số thủy hệ (tiêu biểu là thủy hệ ở Ruộng Nà và sau chùa Hải Tạng) đã được người Chăm xây dựng và khai thác từ những thế kỷ trước. Người Việt trong quá trình “Nam tiến” đã kế thừa và sử dụng những công trình này và có thể đã tiếp tục xây dựng thêm một số công trình khác nhằm thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt và buôn bán, trao đổi với bên ngoài*”.

¹ Viện ngôn ngữ (2007), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Từ điển bách khoa, in tại Công ty in Văn hóa Sài Gòn, tr.1277.

² Đã có ít nhất hai công trình khảo sát chuyên đề, gồm: Khảo sát một số phương thức khai thác và sử dụng nước của cư dân Hòn Lao - Cù Lao Chàm của nhóm tác giả GS. Trần Quốc Vượng, TS. Lâm Mỹ Dung, CN. Hoàng Anh Tuấn, CN. Nguyễn Chí Trung vào năm 1999, được công bố trong ấn phẩm Kỷ yếu Cù Lao Chàm, Vị thế - Tiềm năng và Triển vọng, xuất bản năm 2007 do Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An (nay là Trung tâm Quản lý bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An) thực hiện và Hệ thống canh tác thủy lợi cổ truyền ở Cù Lao Chàm của tác giả Võ Hồng Việt công bố trong Tập thông tin nghiên cứu Cù Lao Chàm năm 2014 của Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.

Trong đợt khảo sát vừa qua, chúng tôi cũng chưa có điều kiện để đào thám sát/khai quật khảo cổ tại các thủy hệ cổ để củng cố thêm dữ liệu khoa học. Tuy nhiên đợt khảo sát đã ghi nhận dấu tích quan trọng hiện còn để tìm hiểu về niên đại là những bờ kè đá khá quy mô và hoàn chỉnh ở 4 thủy hệ, gồm: Kè đá ruộng bậc thang (*ruộng nà*) ở gần gò cây Cui (*phía trên khe cây Thị*); bờ đá ở Suối Tình chạy dọc theo suối, dài khoảng hơn 20m, cao khoảng 1,5 - 2m với nhiều viên đá được xếp chồng lên nhau, trong đó có nhiều viên đá lớn, mặt ngoài khá bằng phẳng; kè đá ruộng khe Am (*sau chùa Hải Tạng*); Ruộng bậc thang ở cạnh khe Giâm (*Bãi Hương*). Ngoài ra, qua phỏng vấn người dân cho biết còn có nhiều kè đá khác, như: Ruộng bậc thang ở khe ông Chặt (*Bãi Hương, phía trên trường bắn*); ruộng ở khu vực hồ Bãi Bìm trước đây chủ yếu là ruộng bậc thang và có 5 - 7 nền bờ đá, cùng nhiều mảnh sành phát hiện khi làm ruộng (*nay đã được cải tạo thành hồ chứa nước ngọt Bãi Bìm*),...

Như vậy, mặc dù cần phải tiếp tục nghiên cứu làm rõ niên đại nhưng với bề dày lịch sử hơn 3.000 năm có con người cư trú trên đảo Cù Lao Chàm, cùng những nhận định khoa học bước đầu từ kết quả khảo sát trước đây có thể thấy rằng yếu tố/nguồn gốc lịch sử về sự hình thành các thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm là khá lâu đời; đặc biệt chứng minh được nhận định “...*một số thủy hệ (tiêu biểu là thủy hệ ở Ruộng Nà và sau chùa Hải Tạng) đã được người Chăm xây dựng và khai thác từ những thế kỷ trước*” sẽ là một thành quả khoa học rất có giá trị không chỉ đối với thủy hệ cổ mà còn đối với lịch sử - văn hóa Cù Lao Chàm nói riêng, Hội An nói chung.

Về chức năng, cư dân Cù Lao Chàm từ lâu đã biết khai thác nguồn lợi nước ngọt để bán cho tàu buôn nước ngoài. Rất nhiều thư tịch cổ nước ngoài cho biết thuyền buôn các nước trên tuyến đường từ Tây Á, Nam Á sang Trung Quốc, Nhật Bản thường xuyên ghé vào Cù Lao Chàm nghỉ ngơi, tránh bão, sửa chữa và cả trao đổi sản vật, tích trữ lương thảo và nước ngọt trước khi tiếp tục cuộc hành trình³. Nguồn nước ngọt khi ấy chắc hẳn lấy từ khe suối, trong khi thủy hệ là cách người xưa tích trữ để lấy nguồn nước ngọt nên có thể nó còn có chức năng quan trọng và rất đặc thù là hàng hóa cho hoạt động thương mại. Ngoài ra, một số chức năng rất quan trọng đối với cuộc sống của người dân trên đảo có thể nhận thấy qua đợt khảo sát này:

Chức năng sinh hoạt: Có nhiều khe/suối từng được người dân trên đảo sử dụng để lấy nước phục vụ sinh hoạt, như: Khe cây Cắt, khe ông Thơ (*sau chùa Hải Tạng*), Suối Tình, khe Giâm, khe cây Cừa... Đặc biệt vào thời điểm người dân trên đảo chưa có giếng khoan như hiện nay, hầu như người dân chủ yếu sử dụng nguồn nước từ các khe/suối này để phục vụ cho nhu cầu ăn uống, tắm giặt. Vì nguồn nước quan trọng với cuộc sống nên người dân rất có ý thức bảo vệ nguồn nước này. Hiện nay, một số khe/suối vẫn đang được người dân sử dụng cho mục đích sinh hoạt (*chủ yếu để tắm giặt*), như khe xóm Mới dưới (*ở Bãi Làng*); các đơn vị bộ đội trên đảo cũng sử dụng nguồn nước này cho sinh hoạt tại đơn vị.

Chức năng phục vụ nghi lễ tôn giáo: Chủ yếu là nước lấy từ khe ông Thơ (*sau*

³ Kỷ yếu Cù Lao Chàm, Vị thế - Tiềm năng và Triển vọng, sdd, tr.131 - 135.

chùa Hải Tạng). Trước đây, đây là nguồn nước chủ yếu để chùa sử dụng trong cả sinh hoạt và phục vụ các lễ cúng.

Chức năng sản xuất: Hầu như khe/suối nào ở Cù Lao Chàm cũng đều có chức năng này; chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp bằng 2 hình thức: Làm rẫy và làm ruộng. Từ nguồn nước ở các khe, người dân đã dẫn nước vào những khoảng đất trống, bằng phẳng cạnh khe nước để làm ruộng; điều tiết nguồn nước sản xuất bằng cách ngăn bờ và tạo kiểu bậc thang nương theo địa hình tự nhiên. Hai bên khe được phát quang làm rẫy, trồng các loại cây ăn trái như chuối, mít, xoài... Hiện nay, một số hệ thủy vẫn đang được người dân sử dụng để sản xuất, như chủ yếu bằng hình thức rẫy: Rẫy ông Thơ ở Suối tình, rẫy ông Dũng ở khe Giâm, rẫy ông Bàng. Khu vực ruộng ông Dầu lấy nước của khe cây Thị trồng các loại hoa màu: Đậu phụng, môn nước, chuối. Các đơn vị bộ đội sử dụng nguồn nước từ các khe để trồng các loại rau, nuôi cá.

Về hiện trạng, 20 thủy hệ chúng tôi khảo sát ở sườn tây của Hòn Lao được đánh dấu trên bản đồ dưới đây, thấy rằng hầu hết được phân bố ở khu vực Bãi Ông và Bãi Làng theo địa hình cánh cung của sườn núi, đưa nước xuôi về khu vực nơi cư trú chủ yếu của con người trên đảo từ xưa đến nay.

Tại các nguồn nước, người dân địa phương qua các thế hệ đã biết khai thác, hình thành những khu vực sản xuất, chủ yếu là làm rẫy và làm ruộng. Trong Địa bạ xã Tân Hiệp⁴ lập năm Bảo Đại thứ 2

(1927) cũng đã ghi chép thông tin rất nhiều ruộng ở Tân Hiệp lúc bấy giờ.

Nhiều tên ruộng, tên rẫy được thu thập trong đợt khảo sát này như sau:

tư điền là 5 mẫu 7 thước 5 tấc, trong đó tư điền là 19 mẫu 5 sào 11 thước 6 tấc).

Ruộng ở 2 xứ Bãi Làng, Ruộng Biển là 2 mẫu 14 thước 7 tấc.

Ruộng đồng canh tư điền là 2 sào 2 thước 5 tấc. Ruộng tư là 1 mẫu 8 sào 12 thước 2 tấc.

Ruộng ở 2 xứ Bãi Làng, Ông Vành là 3 mẫu 5 sào 4 tấc

Ruộng đồng canh là 1 mẫu 1 sào 10 thước 6 tấc. Ruộng tư là 2 mẫu 3 sào 4 thước 8 tấc.

Ruộng ở xứ Ruộng Gieo là 1 mẫu 3 sào 10 thước 1 tấc.

Đồng canh tư điền là 3 sào 2 thước 1 tấc. Ruộng tư là 1 mẫu 7 thước 9 tấc.

Ruộng ở xứ Bãi Làng, Cây Thị, [...] Man là 1 mẫu 3 sào 14 thước 5 tấc, đồng canh tư điền là 3 sào 8 thước 7 tấc.

Ruộng ở xứ Khe Táo là 3 mẫu 4 sào 11 thước, đồng canh tư điền là 2 sào 8 thước 4 tấc. Tư điền là 3 mẫu 2 sào 2 thước 6 tấc.

Ruộng ở xứ Bãi Làng là 2 sào 5 thước.

Ruộng ở 2 xứ Bãi Làng, Hà Khuê là 2 mẫu 2 sào 14 thước 7 tấc, đồng canh tư điền là 9 thước 3 tấc.

Ruộng ở 2 xứ Bãi Ông, Đá Lớn là 1 mẫu 4 sào 5 thước 3 tấc, đồng canh tư điền là 5 sào 7 thước 5 tấc.

Ruộng ở xứ Bãi Bắc là 4 sào.

Ruộng ở xứ Bãi Bìm là 1 mẫu 1 sào 14 thước, đồng canh tư điền là 2 sào 7 thước 5 tấc.

Ruộng ở xứ Ruộng Trên là 3 mẫu 3 thước 1 tấc.

Ruộng tư là 2 mẫu 4 sào 3 thước 1 tấc. Ruộng tư là 1 mẫu 2 sào 1 thước 2 tấc. Ruộng tư là 7 sào 6 thước 5 tấc.

Ruộng ở xứ Bãi Chông là 5 sào 7 thước 7 tấc.

Ruộng ở xứ Bãi Hương là 1 mẫu 7 thước 9 tấc, đồng canh tư điền là 3 sào 4 thước 3 tấc. Ruộng tư là 2 mẫu 3 sào 11 thước 6 tấc. Ruộng [...] là 5 mẫu 2 sào 12 thước 8 tấc.

Trong đồng canh tư thổ là 2 mẫu 1 sào 10 thước 8 tấc, trong đó tư thổ là 3 mẫu 1 sào 2 thước.

Ruộng ở xứ Ông Vành là 4 thước, tư thổ là 4 thước Trần Đạo canh tác.

Ruộng ở xứ Ruộng Gieo là 1 mẫu 3 sào 5 thước 4 tấc, đồng canh tư thổ là 1 sào 3 tấc. Ruộng tư là 1 mẫu 2 sào 5 thước 1 tấc.

Ruộng ở 2 xứ Bãi Ông, Đại Thạch là 2 sào 10 thước 1 tấc. Đất tư là 2 sào 10 thước 1 tấc.

Ruộng ở xứ Bãi Hương là 3 sào 9 thước 1 tấc, đồng canh tư thổ là 1 sào 11 thước 4 tấc

Ruộng ở xứ Trung Lộc là 5 sào (xưa đất này là đất rừng), đồng canh tư thổ là 5 sào.

Ruộng ở xứ Hiệp Hòa là 5 sào, đồng canh tư thổ là 5 sào.

Ruộng ở xứ [Vèn Kèo] là 5 sào, đồng canh tư thổ là 5 sào.

Ruộng ở xứ Bãi Hương là 2 sào, đồng canh tư thổ là 2 sào".

⁴ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, Làng xã ở Hội An qua tư liệu Địa bạ triều Nguyễn và Quảng Nam xã chí, Nxb. Đà Nẵng, tr.88 - 90.

"Ruộng gồm 24 mẫu 6 sào 4 thước 1 tấc (có đồng canh

TT	Tên hệ thủy cổ	Tên gọi	
		Tên rẫy	Tên ruộng
I	Bãi Bắc		
1	Nguồn nước ngầm (không có tên gọi), gần với miếu Mũi Thờ		Bãi Ruộng (nay không còn canh tác)
II	Bãi Ông		
1	Khe ông Thờ	Dọc 2 bên khe ở đoạn dưới, người dân có trồng các loại cây ăn quả như xoài, mít... Trước đây, đoạn trên (khoảng 2/3) người dân có trồng chuối nhưng nay không thấy trồng gì.	
2	Khe Am		Ruộng bà Mai (sau này là ruộng ông Thảo), dưới là ruộng am, ruộng bà Rài (nay đều không còn canh tác)
3	Đồng Chùa (lấy nước từ khe ông Thờ, khe cây Thị, khe Am)		Ở đây từng có ruộng của tộc Mai, ruộng ông Giáo (Mai Thờ), ông Trâm (Trần Sung), ruộng tộc Trần, ruộng ông Sơn, ruộng ông Nguyễn Vinh, ruộng ông Trần Mưa, Lê Học, Lê Hiền... (nay đều không còn canh tác)
4	Nước từ Đồng Chùa xuống		Ruộng biển (sân bóng hiện nay), ruộng ông Giang (âu thuyền hiện nay) (nay đều không còn canh tác)
5	Khe ông Dọt		Ruộng cầu đá, ruộng ông Dọt (nay đều không còn canh tác)
6	Khe ông Dâu (đoạn dưới của khe cây Thị đổ nước vào Đồng Chùa)		Ruộng đông Dâu (đang canh tác)
7	Khe ruộng phở	Hồ ông Bồng - khu vực trồng chuối (nay không còn canh tác)	

8	Khe cây Thị (<i>mường chính</i>), Khe ông Khương		Ruộng ông Sơn, ruộng ông Khương (<i>nay đều không còn canh tác</i>)
9	Khe bà Đảnh/Lảnh		Ruộng ông Hoàng, ông Tri, ông Nhân, ông Lào... (<i>nay đều không còn canh tác</i>)
10	Khe nà bà Tân		Ruộng bà Tân (<i>nay không còn canh tác</i>), Đồng gieo (<i>trồng một số cây hoa màu</i>)
11	Khe cây Cắt		Đám Xúng, đám cây Bóp, đám Cát, đám Bát Sắt, đám Queo, đám bà Nghiêm, đám ông Phú, đám bà Cai (<i>nay đều không còn canh tác</i>)
12	Khe nà bà Tân, khe cây Cắt, khe/suối ông Sơn		Gọi chung là ruộng bãi Ông/đám lớn, tên riêng có: Đám Tay áo (<i>dài giống tay áo</i>), đám Sâu, đám Đập, đám Dài, đám Cát (<i>nhỏ, lớn</i>), đám ông Tư. Phía dưới có ruộng tập thể (<i>nông hội</i>), là ruộng công (<i>nay đều không còn canh tác</i>)
13	Suối ông Quy	Rẫy ông Thơ (<i>nay còn canh tác</i>)	
14	Khe/suối ông Sơn	Rẫy ông Pha (<i>nay không còn canh tác</i>)	
III Bãi Chồng			
1	Không rõ tên, lấy nước ngầm chảy ra từ chân núi		Ruộng ông Thi, bà Cẩn, bà A, ông Nhứt, ông Đồi (<i>ruộng bằng, sát vách núi</i>) (<i>nay đều không còn canh tác</i>)
2	Khu rẫy bà Trần Thị Chức và suối Bãi Chồng (<i>rẫy ông Bàng</i>)	Rẫy ông Bàng (<i>đang canh tác</i>)	
IV Bãi Bìm			

1	Khe Chè Tiên chảy ra, giờ là hồ Bãi Bìm		Ruộng Bãi Bìm hoặc ruộng bằng hoặc ruộng ông Hương Năm (<i>nay không còn canh tác</i>)
2	Khe ngoài và khe trong ở bãi Bìm		Ruộng bà Trung, ruộng ông Dũng
V	Bãi Hương		
1	Khe ông Giâm	Rẫy ông Thương (<i>nay ông Dũng canh tác</i>)	Ruộng ông Thương, ruộng bà Đi, ruộng bà Phẩm (<i>nay đều không còn canh tác</i>)
2	Khe dây Ha (<i>khe Trong - khe Cồn</i>)	Rẫy ông Cống (<i>nay còn canh tác</i>)	Ruộng ông Thiệu, ruộng ông Lâu, ruộng ông Cống (<i>nay đều không còn canh tác</i>)
3	Khe xóm ngoài (<i>qua rẫy ông Bàng</i>)	Rẫy ông Bàng (<i>nay còn canh tác</i>)	
4	Suối ông Chặt/Chệt: Đoạn trên của khe dây Ha (<i>từ trường bắn trở lên</i>): nước từ Hồ ông Chặt đổ xuống		Ruộng trong, phía trên là ruộng nhà Tè (<i>ruộng nà</i>), ruộng dưới, ruộng giữa, ruộng ngoài, hồ chuối ông Ấn (<i>ít làm lúa, trồng khoai nhiều</i>).
5	Suối ông Thiệu (<i>trên</i>), khe cây Cửa (<i>dưới</i>): cùng dòng nước	Rẫy ông Thiệu	Ruộng ông Thiệu
6	Khe cây Chè (<i>nước chảy ra từ ruộng ông Thương</i>)	Rẫy ông Kéo (<i>nay còn canh tác</i>)	

Từ kết quả khảo sát hiện trạng, chúng tôi so sánh với kết quả khảo sát năm 2014⁵

⁵ Theo bài viết “Hệ thống canh tác thủy lợi cổ truyền ở Cù Lao Chàm” của tác giả Võ Hồng Việt công bố trong *Tập thông tin nghiên cứu Cù Lao Chàm* năm 2014 của Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.

cho thấy có 4/9 thủy hệ cổ thay đổi theo hướng bỏ/không còn được sản xuất nông nghiệp; 3/9 thủy hệ cổ không thay đổi do từ năm 2014 đã bị bỏ hoang đến nay không còn sản xuất nông nghiệp; chỉ có 2 thủy hệ cổ vẫn duy trì sản xuất nông nghiệp. Cụ thể:

TT	Tên	Địa điểm	Thông tin khảo sát năm 2014	Thông tin khảo sát năm 2024	So sánh thông tin
01	Khu rẫy Ông Quy và suối Tỉnh	Khu vực núi phía sau thôn Bãi Làng	Trước đây được trồng lúa với các loại như lúa tháng 3 và tháng 8, nếp hương, lúa Vĩnh Long... Tuy nhiên hiện nay không trồng lúa nữa. Ông Trần Thơ đang canh tác với các loại cây được trồng thay thế: bí ngô, sắn, bầu, môn, bông súng, mít, một số loại cây thuốc nam như từ bi, cây đuôi chó (<i>chữa bệnh ho</i>). Hiện nay bờ đá đắp tạo mương dẫn không còn sử dụng nước. Người dân lắp đặt ống nhựa ở vị trí cao của dòng nước để phun tưới nước cho cho cây trồng bằng áp lực chảy tự nhiên.	Ông Trần Thơ đang canh tác, chủ yếu là môn sắn và hoa súng (<i>loại cây giống với cây chuối nước cảnh</i>). Khu vực này vẫn còn nhiều cây mít lâu năm. Thời gian qua, chính quyền định hướng khai thác nơi đây thành điểm du lịch, bước đầu có sự đầu tư (<i>lắp dựng khung nhà gỗ truyền thống</i>) nhưng chưa thực hiện	Không thay đổi
02	Đồng Chùa và khe ông Thơ	Khu vực trước chùa Hải Tạng thuộc thôn Bãi Làng	Đồng Chùa khá rộng, kiểu bậc thang nhưng không dốc lắm, độ rộng của mỗi bậc cũng khá lớn. Qua quan sát, ruộng Đồng Chùa có ít nhất 6 bậc tính xuống đến khe ông Thơ, mỗi bậc cao chừng 0,4-0,5m. Hiện tại ở những bậc dưới cùng đang trồng lúa, môn, phần lớn diện tích còn lại đang bỏ hoang.	Đồng Chùa nay không còn hộ dân nào trồng lúa. Gần như toàn bộ đất đã bị bỏ hoang. Các mương dẫn nước cũng bị sạt lở nhiều, không còn rõ dòng chảy. Kiểu thức bậc thang của ruộng cũng bị san lấp không còn rõ.	Thay đổi

03	Đồng Am và khe Am	Khu vực trước Tịnh xá Ngọc Truyền (<i>vị trí trường THCS Quang Trung</i>)	Những bậc dưới cùng của Đồng Am đang được trồng lúa (<i>lúa thom</i>), những bậc cao hơn hiện bỏ hoang. Hiện nay tại một góc khu vườn nhà, ông Lê Thảo làm hồ nước để tích trữ nước nhả từ khe Am để tưới cây trồng tại khu vườn. Từ hồ nước này có ống dẫn sang hồ nước dự trữ khác. Những loại cây trồng xen canh trong khu vườn này gồm có khoai lang, mía, đậu bắp, rau quế, sả, chuối, mít, xoài, trong đó nhiều nhất là khoai lang lấy ngọn.	Đồng Am không còn hộ dân nào canh tác lúa. Khu vườn nhà ông Thảo cũng đã bị bỏ hoang. Trong vườn này hiện còn một số cây xoài, mít lâu năm.	Thay đổi
04	Ruộng ông Khương, ruộng Trên, ruộng Lầy, ruộng cây Dừng (<i>Vùng?</i>), đồng ruộng Phở, ruộng Khô, ruộng ông Dầu, ruộng cây Thị và hệ thống Muong Chính, khe cây Sung, khe cây Dừng, khe ông Dọt.	Khu vực từ tịnh xá Ngọc Truyền đến ruộng Trên	Còn một số ít người trồng lúa.	Các ruộng này hiện nay không còn hộ dân nào canh tác lúa và đang bị bỏ hoang; chỉ có ở ruộng ông Dầu còn trồng một số loại cây như đậu phụng, môn.	Thay đổi
05	Ruộng bà Đảnh và khe bà Đảnh	Khu vực núi gần Bãi Ông	Hiện tại khu vực này là doanh trại bộ đội. Khu ruộng không còn tiếp tục canh tác nên hoang hóa	Đã bị bỏ hoang	Không thay đổi

06	Ruộng bà Môn và khe cây Cắt	Khu vực núi gần Bãi Ông	Không còn canh tác	Đã bị bỏ hoang	Không thay đổi
07	Nà bà Nghiêm	Khu vực núi gần Bãi Ông	Ông Trần Hăng đang canh tác. Cấu tạo kiểu bậc thang với ít nhất là 15 bậc, các loại cây trồng tại đây chủ yếu có môn, chuối và một số cây ăn quả như mít.	Đã bị bỏ hoang	Thay đổi
08	Ruộng Bãi Ông và khe ông Sơn	Khu vực Bãi Ông	Toàn bộ khu ruộng bị bỏ hoang cách đây hơn 7 năm.	Đã bị bỏ hoang	Không thay đổi
09	Khu rẫy bà Trần Thị Chúc và suối Bãi Chồng (rẫy ông Bàng)	Khu vực núi Bãi Chồng	Bà Trần Thị Chúc đang canh tác	Ông Bàng đang canh tác	Không thay đổi

Những tác động mang tính khách quan và chủ quan trong thời gian qua làm cho thực trạng hiện nay, các thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm đã và đang biến đổi nghiêm trọng, có nguy cơ mất đi, bước đầu có thể xác định do các nguyên nhân như: Hầu hết các thủy hệ cổ không còn gắn bó với đời sống của cư dân nên bị bỏ hoang (*đã có nguồn nước ngọt thay thế từ khi Cù Lao Chàm có điện, người dân không còn sản xuất nông nghiệp phổ biến như trước đây*); việc xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, giao thông làm ngăn các dòng chảy tự nhiên; tình trạng sạt lở đất làm bồi lấp các thủy hệ cổ...

Từ những kết quả khảo sát sơ bộ nêu trên, có thể thấy rằng thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm rất có giá trị về lịch sử, văn hóa và sinh thái tự nhiên. Đây là những tài nguyên

độc đáo, riêng có ở Cù Lao Chàm, Hội An nên bên cạnh bảo tồn cần được khai thác, phát huy phù hợp cho sự phát triển của xã Tân Hiệp, phù hợp với định hướng phát triển bền vững của thành phố. Bên cạnh đó, đây còn là một bộ phận di sản quan trọng thể hiện sự gắn kết giữa con người và sinh quyển; góp phần tạo nên giá trị nổi bật của vùng lõi Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm - Hội An. Vì thế cần sớm có các giải pháp thiết thực nhằm bảo tồn, phát huy giá trị các thủy hệ cổ Cù Lao Chàm. Việc bảo tồn các thủy hệ cổ còn góp phần bảo tồn cảnh quan sinh thái tự nhiên, bảo tồn phương thức sản xuất cổ truyền, bảo tồn lối sống, cách thức ứng xử với tự nhiên và đặc trưng văn hoá của cư dân vùng biển - đảo; góp phần giải quyết hệ quả của biến đổi khí hậu (*sạt lở đất, ngập úng...*)

TRI THỨC DÂN GIAN TRONG VIỆC KHAI THÁC, SỬ DỤNG THỦY HỆ CỔ Ở CÙ LAO CHÀM

KTS. Trần Thanh Hoàng Phúc

Ở Cù Lao Chàm hiện còn một số hệ thống canh tác dựa vào các thủy hệ cổ. “Hệ thống canh tác thủy lợi cổ truyền ở Cù Lao Chàm được hiểu là các khu vực trồng trọt (ở dạng địa hình triền đồi, chân núi dốc) gắn với việc sử dụng nguồn nước ngọt tự nhiên (nước nhả từ đất lên và nước khe suối bằng hình thức đắp bờ ngăn nước và đào mương dẫn)”¹. Về phương thức khai thác, sử dụng: “kiểu thức chung là dựa vào vị thế của nguồn nước mà người xưa xếp những dải kè đá, phân dòng chảy thành nhiều khoang chứa nước khác nhau. Những khoang này được dùng cho những mục đích cụ thể, đồng thời nhằm điều tiết sự ổn định lượng nước cho quá trình sử dụng lâu dài”².

Trước đây, người dân Cù Lao Chàm sử dụng nguồn nước từ các thủy hệ cổ chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt thường nhật. Vì nhiều nguyên do, yếu tố tác động, hiện nay các thủy hệ cổ không

còn gắn bó với đời sống sinh hoạt, sản xuất của cư dân; việc xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, giao thông làm ngăn các dòng chảy tự nhiên; tình trạng sạt lở đất làm bồi lấp các thủy hệ cổ... làm cảnh quan các hệ thống canh tác (ruộng, rẫy) thay đổi khá nhiều. Qua thời gian, các tri thức dân gian trong việc khai thác, sử dụng các thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm cũng đang dần mai một.

Nhận thức được điều này, trong năm 2024, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã phối hợp cùng một số đơn vị, địa phương tiến hành điều tra, khảo sát nhằm nhận diện, đánh giá lại hiện trạng thủy hệ cổ Cù Lao Chàm nhằm đề xuất giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị, trong đó có nội dung tìm hiểu về các tri thức, kinh nghiệm trong việc sử dụng nguồn nước từ các thủy hệ cổ thông qua tham vấn cộng đồng, phỏng vấn nhân chứng. Dưới đây là một số kết quả thu được qua đợt điều tra, khảo sát này.

1. Những tri thức, kinh nghiệm trong việc sử dụng nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp

Dọc theo hai bên các khe, suối, hoặc liền kề các hồ nước là các khu ruộng, rẫy. Ở khu vực Bãi Ông, Bãi Làng cũng như Bãi Hương, người dân địa phương kế thừa từ ruộng cũ (ruộng nà, ruộng bậc thang)

¹ Dẫn theo Võ Hồng Việt trong bài viết “Hệ thống canh tác thủy lợi cổ truyền ở Cù Lao Chàm”, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2014), *Thông tin nghiên cứu Cù Lao Chàm - Hội An*.

² Dẫn theo Nhóm tác giả GS. Trần Quốc Vượng, TS. Lâm Mỹ Dung, CN. Hoàng Anh Tuấn, CN. Nguyễn Chí Trung trong bài viết “Kết quả khảo sát một số phương thức khai thác và sử dụng nước của cư dân Hòn Lao - Cù Lao Chàm”, Trung tâm QLBT Di tích Hội An (nay là Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An), *Kỷ yếu Cù Lao Chàm, Vị thế - Tiềm năng và Triển vọng*, xuất bản năm 2007, tr.131 - 135.



Ruộng lúa nước ở Cù Lao Chàm. Ảnh tư liệu

của người xưa (có thể là của người Chăm), không khai phá thêm, đời ông bà truyền lại cho con cháu đời sau, cứ cầm cuốc ra làm. Không rõ ruộng có từ khi nào, thấy đá xếp vậy chứ không thể học hay bắt chước làm theo được vì không biết kỹ thuật làm.

- Tùy theo địa hình giữa khe/suối và ruộng để có hình thức đưa nước vào ruộng cho phù hợp, đủ dùng, không ngăn dòng chảy tự nhiên: Đào mương hoặc dùng máng nước bằng thân cây đung đỉnh (*chẻ đôi cây, khoét ruột làm máng, nối các máng với nhau dẫn nước vào ruộng*).

- Việc dẫn nước vào ruộng bậc thang theo thứ tự từ trên xuống dưới. Chọn vị trí thông nước từ ruộng trên xuống ruộng dưới phải hợp lý, chọn nơi có độ dốc thấp (*độ dốc cao tạo cho nước chảy mạnh, phá hỏng bờ*), lệch nhau giữa các bậc thang để không tạo dòng nước mạnh cuốn trôi đất và chất dinh dưỡng ở ruộng trên.

- Việc cùng sản xuất trên cùng một khu ruộng bậc thang rất cần sự đoàn kết, hỗ trợ nhau của mọi người, nhất là trong việc san sẻ nguồn nước, sắp xếp thời gian bón phân giữa các hộ sản xuất với nhau.

- Mùa mưa trong các tháng 8 - 10 Âm lịch nước chảy rất mạnh vào ruộng nên cần phải tháo bờ cho nước chảy, nếu không dòng nước sẽ làm vỡ bờ, hỏng ruộng.

2. Những tri thức, kinh nghiệm trong việc sản xuất nông nghiệp dựa vào nguồn nước ở các khe/suối

Dựa vào nguồn nước từ các khe/suối, cư dân ở Cù Lao Chàm từ lâu đã biết khai thác để hình thành hai hình thức sản xuất nông nghiệp chủ yếu là: làm ruộng và làm rẫy tùy theo vị trí, địa hình, mục đích sản xuất. Mỗi hình thức sản xuất đều có những tri thức, kinh nghiệm phổ biến như sau:

2.1. Canh tác lúa

Ruộng ở đây chủ yếu là ruộng bậc thang, ngoài ra còn có một ít là ruộng bằng, tuy vậy, các đặc trưng canh tác liên quan đến việc trồng lúa ở hai loại ruộng này thì không có nhiều khác biệt.

* Mùa vụ:

- Hầu hết các ruộng canh tác một năm 2 vụ lúa hoặc nếp địa phương. Căn cứ vào thời gian thu hoạch (*gặt lúa*) gọi là vụ lúa tháng 3 (*vụ 1*) và vụ lúa tháng 8 (*vụ 2*). Riêng ruộng Đồng Gieo, ruộng ông Giang (*khu vực Bãi Ông, Bãi Làng*) chỉ làm một vụ lúa tháng 3 (*mùa đông*) vì vụ còn lại không đủ nước tưới.

- Lúa tháng 3 đạt năng suất hơn lúa tháng 8 vì thời tiết thuận lợi hơn, lúa không bị sương muối, không bị rầy. Trong khi đó

lúa tháng 8 bị ảnh hưởng bởi nắng nóng gió Tây Nam (*khoảng từ tháng 3 - 5*), đất bị phèn làm giảm năng suất.

*** Giống lúa:**

- Giống lúa đặc trưng mà địa phương trồng trước đây gọi là lúa 3 trắng. Đặc điểm giống lúa này là cây cao, lâu chín (*5 - 6 tháng mới thu hoạch*), không có sâu rầy. Những tác hại chủ yếu trong quá trình sinh trưởng của cây lúa là: Chuột phá, bão, nước khô hạn, sương muối, lúa đang trổ đòng (*tháng Giêng*) bị bắc làm lúa lép hột.

- Ngoài ra, người dân còn trồng thêm nếp hương (*còn gọi là nếp Lao*). Đặc điểm giống này là rất thơm ngon, thời gian trồng đến thu hoạch là 6 tháng, cấy mỗi năm một vụ (*vụ tháng 3, vì thời tiết khoảng thời gian này ổn định, không mưa gió*), yêu cầu đất tốt, hạt khá to (*so với hạt nếp hiện nay*). Nếp hương chủ yếu dùng làm bánh in, bánh da, bánh nỏ, bánh ít... trong dịp tết.

Từ sau năm 1975, có giống lúa mới nhập về địa phương là giống 302, 301... Khi bắt đầu trồng những giống lúa mới này thì xuất hiện sâu bệnh, càng dùng thuốc thì sâu bệnh càng nặng hơn.

- Năng suất giống lúa cũ mỗi sào lúa thu được 20 - 30 ang (*mỗi ang 30 lon³*). Các giống lúa mới thì thu được khoảng 40 ang. Thời tiết hạn hán thì lúa lép nhiều; nếu tháng 4 có mưa, đủ nước thì vụ đó sẽ được mùa.

*** Phương thức canh tác giống lúa 3 trắng:**

Thời gian canh tác: Vụ 1 từ tháng 8 - 9 ÂL đến tháng 3 ÂL. Vụ 2 gởi đầu vụ 1, từ tháng 3 - 8 ÂL. Sau vụ tháng 8 thì cho đất nghỉ hơn một tháng rồi cày bừa cho

đất ải, đợi đến mùa kế tiếp. Sau mùa vụ 2 không đốt ruộng được vì nước luôn có trong ruộng. Riêng vụ 2 cần phải gặt muộn nhất là vào giữa tháng 9 ÂL, sau thời gian này không phơi lúa được, lúa bị hỏng do lên mọng, hoặc dễ gặp thời tiết bất lợi làm cây lúa ngã, khó gặt. Vụ 1 nếu làm trễ sang tháng 10 - 11 ÂL thì giống dễ bị cuốn trôi do mưa nhiều nên phải trữ nhiều lúa giống để gieo/cấy lại.

*** Phương tiện sản xuất:** Chủ yếu dùng sức trâu cày, ngoài ra còn dùng cuốc với những khoảnh ruộng nhỏ và có nhiều sỏi đá. Trước đây ở Cù Lao Chàm nuôi rất nhiều trâu, có hộ nuôi đến vài chục con trâu. Trước năm 1975, người dân lên núi đốn cây về làm cày, gọi là cày cây. Chọn những loại cây gỗ cứng, chắc như gỗ dẻ, trâm dầm để làm cày. Bừa làm bằng gỗ mít nài (*nhẹ, dễ vác đi*), bứt mây làm dây cài cổ trâu.

*** Thu hoạch lúa:** Chọn vị trí đất bằng, trải các tấm cốt cho đủ rộng rồi chắt lúa lên (*20-30 bó*). Bông lúa được chắt chụm vào giữa, gốc xoay ra ngoài. Dẫn trâu vào đập lúa, sau đó giữ bỏ rom, xúc hạt vào bao vác về, đem phơi.

*** Phân bón:** Trước năm 1975, người trồng lúa chủ yếu là dùng phân chuồng (*phân trâu, heo*) + phân yến (*với những người có làm thêm việc canh hang yến*). Sau này có nhiều loại phân bón vô cơ trên thị trường, người có tiền thì mua thêm để bón cho lúa, chủ yếu là loại phân urê.

- Cách ủ phân chuồng: Dùng phân trâu, phân heo trộn với tro, ủ với lá cây mục (*đốn lá về băm nhỏ*) cho đến khi hỗn hợp bị hoai mục rồi dùng bón cho lúa, rau, khoai. Loại phân này mát, không làm “chết” đất. Ở thôn Bãi Hương ít dùng phân bón hơn so với ở Bãi Ông, Bãi Làng, chủ

³ Đông bằng vỏ lon sữa đặc có đường, loại 380g.



Ruộng Đồng Gieo. Ảnh: Hồng Việt

yếu đốt tro để làm giàu chất dinh dưỡng cho đất; nếu có phân chuồng thì chỉ ưu tiên để dành trồng lúa nếp.

- Phòng trừ sâu bệnh: Trước năm 1975 việc trồng trọt hầu như không dùng thuốc trừ sâu. Phòng ngừa sâu bệnh chủ yếu bằng cách dùng vôi ngâm với nước để rải. Khi lúa bị bệnh (*bệnh quắn lá*) thì rải tro để trừ. Để tránh chuột phá hoại thì dùng bẫy, tránh khi phá hoại khi lúa chín thì thường xuyên đi canh giữ.

2.2. Canh tác rẫy

* Kinh nghiệm chọn vị trí làm rẫy dựa vào các yếu tố: Gần nguồn nước; ít cây lớn; không quá thấp so với dòng nước chảy để khi vào mùa mưa nước chảy nhiều không phá hoại cây cối, hoa màu; đất không có quá nhiều đá, sỏi; độ dốc không lớn.

- Chọn chỗ để phát rẫy: chọn vùng đất bằng, vùng rừng tương đối bằng phẳng, ít cây to. Chỗ có nhiều cây to thì không phát rẫy. Khu vực định phát rẫy có một hai cây to giữa rẫy thì chừa lại để tạo bóng mát, trưa nắng có chỗ ngồi nghỉ. Sau một thời gian có chòi trên rẫy thì có thể trảy (*tĩa*) bớt nhánh của cây. Phát cây nhỏ cho mau khô, đốt dễ cháy. Chung quanh rẫy phát bớt cây bụi, để lại cây lớn.

- Chọn chỗ phù hợp với từng loại cây trồng. Mùn sáp: Kén đất, trồng chỗ im nước, nước nhiều thì cây dễ chết. Sắn: dễ sống nên trồng chỗ nào cũng được, cứ có mưa giông là lên. Cây ăn trái thì có chuối, mít, đu đủ, trồng chỗ im nước. Đất rẫy vốn đã tốt sẵn, chỉ cần có mưa với tro là cây cối lên xanh tốt.

- Tại mỗi rẫy thường làm chòi tạm để chủ rẫy nghỉ ngơi, cất giữ dụng cụ (*cuốc, thuổng, dao rựa...*) nấu ăn, có khi ngủ qua đêm.

* Mùa vụ, cây trồng: Rẫy trồng các loại hoa màu, cây ăn trái, cây có củ, tùy thuộc vào loại cây trồng nên không có mùa vụ cố định. Khi đất rẫy cần cỗi thì chuyển sang khu vực khác, thời gian sau có thể quay lại làm ở rẫy cũ. Nơi đất tốt thường trồng chuối, khoai môn⁴, khoai lang⁵, đu đủ⁶; đất khô cần hơn thì trồng sắn; đất nơi ẩm ướt nhiều thì trồng rau củ (*hành ngò, cải, xà lách...*). Riêng môn sáp là loại khá

⁴ Khoai môn: Đào khoai, cắt mặt, đem lên trên rẫy trồng. Cây sinh trưởng rất tốt, nhanh có củ, củ to. Tới tháng Giêng, bỏ nơm (*nôm*), trời hay nắng, cây môn chịu không được, từ từ bị rã bẹ, gọi là “*xuống*” (*cây già, rụi*). Bà con lên đào môn về, cũng cắt mặt lại, đem giâm lại dưới ruộng nước. Sau tới mùa thì lại cắt mặt đem lên rẫy trồng.

Có các loại môn sau: Khoai mịn (*đã bị mất giống*), khoai ập (*màu trắng, đã bị mất giống*), khoai sáp (*có hai loại: loại trồng dưới nước, dùng hầm với giò heo, nấu chè; loại trồng khô trên núi dùng nấu chè rất ngon*), khoai ngứa (*nấu canh rất ngon, nấu chín thì hết ngứa*).

⁵ Khoai lang: Rất sai củ, củ rất to, ngon ngọt. Có giống khoai trui, khoai bí (*ruột màu vàng như bí, ăn ngọt như mật, vỏ có hai loại màu trắng và đỏ, đã bị mất giống*). Chỉ cần cắt ít ngọn, bỏ dây một dây, kia một dây, bỏ ra, ăn không hết. Củ nấu chín, cắt ra phơi khô, làm khoai chà để dành ăn mùa đông.

⁶ Đu đủ thì trồng quanh năm, khi nào có trái chín thì hái, đến khi cây chết thì thôi.

đặc trưng trong các loại giống cây, hiện nay vẫn đang được một số người trồng để sử dụng và cung cấp cho bà con xung quanh.

* Phân bón: Cách thức chủ yếu là đốt lá cây phơi, đốt lấy tro dùng làm phân bón cho cây. Ngoài ra, nếu có phân chuồng sử dụng sẽ tốt hơn cho cây.

* Cách sử dụng nguồn nước: Trước đây thường sử dụng thân cây dùng đỉnh làm máng (*chế tác như khi lấy nước vào ruộng*) đưa nước vào khu vực trồng cây hoặc dùng gàu gánh nước tưới; sau này và hiện nay nhiều người sử dụng ống nhựa dẫn nước để tưới. Tuy nhiên việc tưới nước chủ yếu đối với cây khi trồng, các loại cây cần nước thường xuyên; các loại cây lớn, không cần nhiều nước gần như không tưới do khu vực này đã có độ ẩm cần thiết cho cây.

3. Các tập tục, kiêng cử trong việc sản xuất nông nghiệp dựa vào nguồn nước ở các khe/suối

- Qua tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy rất ít tập tục, kiêng cử liên quan đến thủy hệ cổ. Một số biểu hiện kiêng cử chủ yếu mang tính cá nhân, không hình thành một hệ thống chung cho cả cộng đồng, như: thấp hương khăn vái trước khi làm nương (*dọn dẹp, nạo vét nương nước*); khi ra khe, suối thấy gì cũng không quở, không nói, làm ngơ nếu nghe ai la hú; uống nước khe lạ thì vái xin trước; muốn hái trái cây dại trên núi, bên khe thì vái xin trước, hái để lại vài trái dưới gốc, đợi một lát rồi ăn.

- Riêng đối với cộng đồng sản xuất nông nghiệp có một số tập tục liên quan đến việc thực hành nghề, như: cúng tạ ơn sau khi mùa màng, cúng cơm mới (*tùy gia đình cúng cơm hoặc cúng nếp mới, có khi cúng chung ở miếu Thần Nông*).

*** Tạm kết**

Đến nay, nhiều sản vật địa phương đã bị mất giống, như: lúa 3 trắng, nếp hương (*nếp Lao*), môn mìn, môn áp, khoai lang trụi... Một số cây lớn gắn với thủy hệ, lấy tên cây đặt cho khe nước như cây Cắt (*cây cách*), cây Cừa,... cũng đã chết. Hiện trạng, hầu hết các ruộng rẫy bị bỏ hoang, không còn canh tác. Người dân nghỉ làm ruộng từ khi nhà nước bồi thường, thu hồi ruộng, và sau này khi du lịch phát triển thì không mấy ai làm ruộng, rẫy nữa. Một số ít hộ còn duy trì việc trồng trồng rau củ (*khoai lang, đậu phộng, bắp...*) hoặc cây ăn trái (*mít, mận...*) thì bị bỏ chừa thả rông và khi phá hoại, gây hư hại, không đem lại hiệu quả kinh tế. Hơn nữa, việc nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làm dòng chảy, cảnh quan các thủy hệ biến đổi rất nhiều. Hiện có nước máy, đường ống nước dẫn tới các nhà, các sinh hoạt trong gia đình trở nên tiện lợi hơn. Vì vậy, người dân không còn sử dụng và không quan tâm nhiều đến các thủy hệ này nữa. Những người trẻ thì gần như không biết gì về vị trí, tên gọi các thủy hệ cổ.

Dễ dàng nhận thấy rằng trong tương lai không xa, các tri thức dân gian, kinh nghiệm trong việc sử dụng nguồn nước từ các thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm sẽ hoàn toàn mất đi. Vị trí, tên gọi của các thủy hệ cổ cũng sẽ không mấy ai còn nhớ tới nữa. Điều này quả thật rất đáng tiếc. Do đó, việc bảo vệ, phát huy giá trị các thủy hệ cổ này là rất cần thiết, cần sớm được triển khai, bởi bên cạnh việc giúp bảo tồn các nguồn nước ngọt tự nhiên, cảnh quan sinh thái, đảm bảo an ninh nguồn nước cho xã đảo, còn giúp bảo tồn các tri thức dân gian, kinh nghiệm trong việc sử dụng nguồn nước ở địa phương

MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CÁC THỦY HỆ CỔ CÙ LAO CHÀM

ThS. Quảng Văn Quý

Kết quả của các công trình nghiên cứu về lịch sử, văn hóa, đặc biệt là kết quả khai quật khảo cổ học tại di chỉ Bãi Ông khẳng định cách đây hơn 3.000 năm đã có con người cư trú tại Cù Lao Chàm. Diễn trình lịch sử diễn ra trên đảo Cù Lao Chàm từ đó đến nay có sự kế tục của lớp cư dân, thông qua quá trình sinh sống, lao động sản xuất,... đã để lại kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể vô cùng phong phú, đa dạng, thể hiện sự thích ứng của con người nơi đây với môi trường sống đặc thù của vùng biển đảo.

Trong số các di sản văn hóa ở Cù Lao Chàm, có một loại hình khá đặc trưng riêng có so với các địa phương ở Hội An, đó là những thủy hệ cổ - một loại hình di sản độc đáo thể hiện sự gắn kết giữa bàn tay con người với các yếu tố tự nhiên.

Dựa vào nguồn nước các khe, suối tự nhiên, các cư dân Cù Lao Chàm xưa đã khơi nguồn, dẫn dắt các dòng chảy tạo nên các thủy hệ độc đáo để đưa dòng nước tự nhiên từ trên cao đến các vùng thấp trũng nhằm tận dụng tối đa nguồn nước ngọt tự nhiên cho các hoạt động tôn giáo tín ngưỡng, ăn uống, sinh hoạt, trồng trọt và chăn nuôi gia súc, gia cầm... Các thủy hệ cổ này đã đảm bảo 2 nhu cầu thiết yếu duy trì cuộc sống con người là nước và lương

thực. Đây là kết quả của quá trình lao động sản xuất đầy sáng tạo có tính lịch sử kế thừa từ nhiều thế hệ cư dân, chứa đựng những trầm tích văn hóa gắn với đời sống cư dân trên đảo, hiện còn lưu giữ nhiều dấu tích, góp phần làm giàu thêm giá trị về môi trường, cảnh quan vùng biển đảo ở Cù Lao Chàm - Vùng lõi của Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm - Hội An.

Cho đến nay, ngoài 2 khảo sát chuyên đề liên quan gồm: *Khảo sát một số phương thức khai thác và sử dụng nước của cư dân Hòn Lao - Cù Lao Chàm* của nhóm tác giả GS. Trần Quốc Vượng, TS. Lâm Mỹ Dung, CN. Hoàng Anh Tuấn, CN. Nguyễn Chí Trung năm 1999 và *Hệ thống canh tác thủy lợi cổ truyền ở Cù Lao Chàm* của tác giả Võ Hồng Việt năm 2014 thì vẫn chưa có công trình nghiên cứu, đánh giá toàn diện, chuyên sâu về thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm để nhận diện giá trị một cách toàn diện; đặc biệt là đánh giá hiện trạng, xây dựng cơ sở dữ liệu về loại hình này; từ đó xác định tiềm năng, lợi thế, nguy cơ, thách thức trong việc gìn giữ và phát huy giá trị.

Được sự thống nhất chủ trương của UBND thành phố, trong năm 2024, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã phối hợp với một số đơn vị, địa phương thực hiện đợt khảo sát hiện trạng về các thủy hệ cổ gắn với những khu vực

sản xuất nông nghiệp dựa vào nguồn nước ngọt tự nhiên theo phương thức cổ truyền này. Do điều kiện thời gian hạn chế, đợt khảo sát chỉ mới mang tính chất bước đầu; chủ yếu tiếp cận tổng quan khảo sát cảnh quan, điều tra về lịch sử, văn hóa; chưa có điều kiện tìm hiểu, nhận diện chuyên sâu những lĩnh vực này, kể cả các lĩnh vực khác như khảo cổ lịch sử, môi trường, sinh thái,... trong mối liên hệ tổng thể chung có liên quan đến các thủy hệ. Dưới đây là một số nhận xét bước đầu về vai trò, giá trị và những đề xuất phương hướng bảo vệ, phát huy giá trị các thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm trong thời gian đến:

1. Về vai trò, giá trị của các thủy hệ cổ

1.1. Đối với hệ sinh thái

- Thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm là một phần quan trọng đối với hệ sinh thái của vùng lõi Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm - Hội An. Men theo nguồn nước của các khe/suối là nơi sinh trưởng và phát triển của các loài động, thực vật tự nhiên, cùng nhiều loại cây ăn trái lâu năm đã được người dân trồng; đặc biệt là các loại cây xoài, mít, chuối... Hiện ở suối ông Sơn, rẫy ông Bàng, khe Giâm, rẫy ông Cống,... có nhiều cây xoài cổ thụ, một số cây có đường kính trên gốc khoảng 2 người ôm.

- Cảnh quan ở các khu vực sản xuất nông nghiệp cũng góp phần tạo sự phong phú, đa dạng về cảnh quan tự nhiên, đa dạng sinh học cho Cù Lao Chàm; đặc biệt nhất là khu vực cánh Đồng Chùa, rẫy ông Thơ, rẫy ông Bàng hiện nay.

- Việc các thủy hệ cổ nếu bị biến đổi theo hướng tiêu cực (*sạt lở, lấp cạn, chuyển dòng...*) sẽ gây hậu quả rất lớn đến nhiều mặt đối với Cù Lao Chàm, như về môi trường sống của các loài động, thực vật; về biến đổi địa hình, cảnh quan; về bảo vệ tài

nguyên đất, tài nguyên nước; ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng; đời sống kinh tế, sinh hoạt, an toàn của nhân dân...

1.2. Đối với lịch sử, văn hóa

- Tại các thủy hệ cổ đã ghi nhận phát hiện những di vật có yếu tố Chăm, di vật thuộc thế kỷ XVIII - XIX; cùng với đó, các dấu tích còn lại cho đến hiện nay là các bờ kè đá ở một số thủy hệ cổ là nguồn tài liệu thực địa có giá trị để khẳng định lịch sử khai phá, cư trú lâu dài của Cù Lao Chàm (*ngoài di tích khảo cổ học Bãi Ông xác nhận cách ngày nay hơn 3.000 năm đã có con người cư trú*) và tiếp tục nghiên cứu về lịch sử Cù Lao Chàm nói riêng, về dấu ấn văn hóa Champa ở Hội An nói chung.

- Bên cạnh lợi thế về tài nguyên rừng và biển dẫn đến xuất hiện các ngành nghề liên quan, thì với môi trường của các thủy hệ cổ cũng đã tạo nên một nền sản xuất nông nghiệp khá sớm và phổ biến ở Cù Lao Chàm. Cùng với đó, những tri thức, kinh nghiệm liên quan cũng đã được hình thành, trao truyền trong đời sống văn hóa cư dân Cù Lao Chàm qua nhiều thế hệ, thể hiện sự thích ứng, hòa hợp của con người với điều kiện tự nhiên nơi đây.

- Địa danh dân gian liên quan đến thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm cũng khá phong phú, đa dạng thông qua tên gọi của nhiều thủy hệ cổ (*tên khe/suối, tên ruộng, tên rẫy*); một số địa danh mang đặc trưng phương ngữ ở Cù Lao Chàm. Ca dao, tục ngữ, chuyện kể, tín ngưỡng,... dù không thực sự phong phú nhưng cũng góp phần làm giàu giá trị văn hóa bản địa của địa phương.

1.3. Đối với đời sống kinh tế, xã hội, cảnh quan

- Các thủy hệ cổ đã khẳng định vai trò quan trọng trong suốt thời gian dài đối

với đời sống kinh tế, xã hội của cư dân trên đảo, đảm bảo tại chỗ 2 nhu cầu thiết yếu của người dân là lương thực và nước uống trong điều kiện khó tiếp cận với đất liền.

- Việc hình thành và duy trì hoạt động canh tác lúa, làm rẫy làm cho nông nghiệp từng giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu ngành kinh tế của địa phương, giải quyết việc làm và thu nhập cho nhiều người dân.

- Các thủy hệ cổ tạo khoảng không gian sống rộng mở, giữ gìn môi trường tự nhiên trong lành đối với cuộc sống người dân xứ đảo.

- Một số thủy hệ cổ có cảnh quan sinh thái và văn hóa đẹp; nhiều hệ xếp đá vẫn còn khá tốt, như: Đồng Chùa, khu ruộng bậc thang trên khe cây Thị (*mương chính*), rẫy ông Pha ở khe ông Son, rẫy ông Thơ, rẫy ông Bàng, rẫy ông Dũng ở khe Giâm;... trong đó một số khu rẫy nay vẫn còn canh tác tạo thêm nguồn thu nhập cho đời sống kinh tế của một số hộ dân. Đặc biệt tại rẫy ông Bàng, ngoài khai thác nguồn lợi cây trồng từ rẫy, những năm qua, chủ nhân của khu rẫy này đã chuyển hướng khai thác lợi thế từ khu rẫy tạo thành điểm tham quan du lịch kết hợp mở dịch vụ giải khát ngay tại đây, vừa tạo thêm thương hiệu du lịch cho Cù Lao Chàm, vừa phát triển kinh tế gia đình. Tại rẫy ông Thơ, UBND xã Tân Hiệp cũng đã bước đầu định hướng khai thác ưu thế về cảnh quan để hình thành điểm du lịch trong tương lai.

2. Một số vấn đề cần quan tâm

2.1. Một số biến đổi của thủy hệ cổ

- Thông tin điều tra vào năm 2014 của Trung tâm ghi nhận vẫn còn trồng lúa ở một số thủy hệ cổ, như: Đồng Chùa, ruộng cây Thị và một số nơi khác, chủ yếu vào vụ Đông Xuân. Nhưng đến nay sau 10

năm, hầu như tất cả ruộng lúa ở Cù Lao Chàm đã bị bỏ hoang, không có hộ dân nào còn duy trì canh tác lúa.

- Về canh tác rẫy, hiện nay vẫn còn một số hộ canh tác tại một số thủy hệ cổ, như rẫy ông Thơ, rẫy ông Bàng, rẫy ông Dũng, rẫy ông Cống,... nhưng số lượng đã giảm đi rất nhiều so với thông tin khảo sát trước đây. Các loại cây trồng trên rẫy hiện cũng không còn phong phú như trước, chủ yếu còn là môn sấp cùng một số loại hoa màu khác mang tính cá thể.

- Hiện nay, phương thức sử dụng nguồn nước từ các hệ thủy cổ không còn như trước đây. Hoạt động lấy nước phục vụ các nhu cầu về tôn giáo tín ngưỡng, giải khát, đun nấu,... không còn thực hiện trực tiếp từ các khoang chứa truyền thống tại các hệ thủy cổ như trước đây. Thay vào đó, hiện nay, chính quyền địa phương đã xây dựng các hồ chứa với dung tích lớn, gom nước đầu nguồn về xử lý rồi cung cấp lại nước sạch cho người dân sử dụng trong các hoạt động thường nhật của cuộc sống. Việc sử dụng nguồn nước trực tiếp tại các thủy hệ cho sinh hoạt hàng ngày (*chỉ ghi nhận một số hộ lân cận ở khe Xóm Mỏi dưới dùng cho giặt giũ*) và sản xuất nông nghiệp (*số lượng người làm nông nghiệp giảm đi, chủ yếu là các đơn vị bộ đội sử dụng cho hoạt động tăng gia sản xuất*) cũng còn rất hạn chế.

- Những người trẻ tuổi hiện nay ở Cù Lao Chàm gần như không được tiếp cận thông tin về tên gọi, vị trí, đặc điểm,... cũng như không nắm được các tri thức văn hóa bản địa về hoạt động khai thác, sử dụng,... các thủy hệ cổ.

- Hoạt động canh tác lúa truyền thống dựa trên các thủy hệ gần như đã bị mai một ở Cù Lao Chàm.

- Cảnh quan tự nhiên của nhiều thủy hệ cổ đã bị biến đổi:

+ Các cánh đồng do bị bỏ hoang không sản xuất lâu năm hoặc một số lý do khác đã có sự biến đổi cảnh quan, như: Ruộng Biển được cải tạo thành sân thể thao của xã; ruộng ông Giang được cải tạo thành âu thuyền; ruộng bãi Ông làm khu tập kết vật liệu làm các công trình giao thông; ruộng Bãi Bìm được cải tạo thành hồ Bãi Bìm cung cấp nước sạch cho người dân...

+ Cảnh quan tại các khe: Trước đây cây lớn che mát được lấy tên đặt cho khe như Khe cây Cắt, khe cây Thị, khe cây Cừa và nhiều cây bụi (*ổi, sim, dú dẻ, trái cây mọc dại...*). Dọc theo các khe, suối còn có phong lan núi, cây có dược tính, cây làm lá lao. Hiện nay, các cây lớn gần tên khe đều đã bị chết, chủng loại cây bụi cũng không còn nhiều, các loại chim chóc cũng ít xuất hiện.

+ Trước đây, người dân làm nương, làm khe, dọn dẹp sạch sẽ để khai thông cho nước chảy từ suối, khe tự nhiên dẫn vào ruộng. Hiện nay, các khe nước không còn được quan tâm. Đặc biệt là tại cánh Đồng Chùa: Cuối nguồn nước từ khe Am đổ vào ruộng bị sạt lở, dòng chảy khe nước qua ruộng bị bồi lấp, một hồ chứa nước được xây chắn ngang dòng nước từ khe cây Thị chảy xuống đồng.

+ Ruộng bậc thang (*trên Ruộng Phở*) có nhiều công trình rào chắn, đào xới đất tự nhiên làm hư hỏng nhiều vị trí chân kè của ruộng.

2.2. Một số khó khăn hiện nay để bảo tồn và phát huy giá trị các thủy hệ cổ

- Hạ tầng giao thông ở Hòn Lao ngày

càng được đầu tư kiên cố hóa, mở rộng, chỉnh trang; việc tăng dần mật độ xây dựng của các công trình công cộng và nhà ở của người dân để thực hiện mục tiêu phát triển của địa phương làm cho các dòng chảy tự nhiên bị thu hẹp, ngắt quãng.

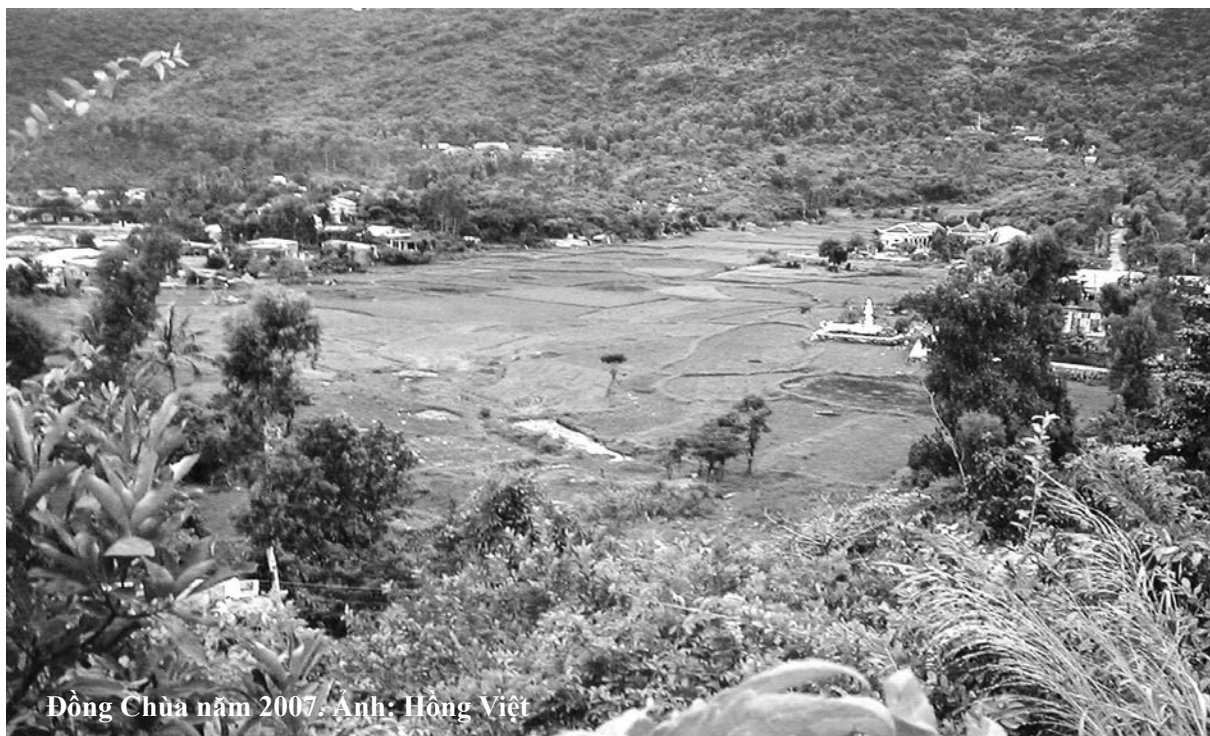
Nước tự nhiên được thu gom vào các đường cống tạo nên dòng chảy mạnh đổ xuống các khu vực sản xuất nông nghiệp và khu dân cư khi có mưa lớn. Chẳng hạn vào tháng 10/2022, mưa lớn đã gây sạt lở, làm ngập nhiều tuyến đường và tạo nên những dòng nước xoáy rất nguy hiểm ở nhiều khu vực như: Vòng xoay Bãi Làng, đường lên dốc Biên phòng, khu vực trước Trường Mẫu giáo Tân Hiệp, ngã ba chợ Tân Hiệp, khu vực đầu dốc Bãi Hương, xóm Chùa... Nước lên nhanh, tràn vào nhà một số hộ dân hai bên nương thoát nước chính khu vực phía dưới Đồng Chùa. Đặc biệt, một dòng chảy lớn từ trên đỉnh hòn Lao cũng đã gây sạt lở một vệt lớn trên khe ông Lèo và thiệt hại cho nhiều công trình ở phía dưới của dòng nước này.

- Các đường dẫn nước lâu ngày không còn được sử dụng nên bị thu hẹp, bồi lấp, thay đổi dòng chảy.

- Tình trạng khí phá hoại hoa màu, cây trái ngày càng nhiều ở các khu vực canh tác sản xuất của người dân.

- Việc chuyển dịch ngành kinh tế theo hướng du lịch trong những năm qua tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân, có thu nhập ổn định và cao từ dịch vụ du lịch so với nghề nông, nên người dân đã bỏ dần nghề này.

- Hoạt động tham quan du lịch hiện nay chủ yếu theo các tuyến cố định và ngắn ngày. Để định hướng bảo tồn và phát



Đồng Chùa năm 2007. Ảnh: Hồng Việt

huy giá trị các thủy hệ cổ cần có sự điều chỉnh tuyến, chương trình tham quan để du khách có thời gian tiếp cận tham quan trải nghiệm các thủy hệ cổ.

3. Một số giải pháp bảo tồn và phát huy bước đầu các thủy hệ ở Cù Lao Chàm

Với những thông tin trình bày nêu trên, việc đề ra giải pháp bảo vệ và phát huy giá trị các thủy hệ cổ tạo thành giá trị đặc trưng cho địa phương, trong điều kiện hiện nay là cần thiết nhằm phục vụ tốt hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và nhu cầu hưởng thụ của người dân trên đảo Cù Lao Chàm; góp phần bảo tồn giá trị vùng lõi Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm - Hội An. Đây là hướng đi hoàn toàn phù hợp với những định hướng phát triển tại Cù Lao Chàm của thành phố Hội An. Theo đó, bước đầu chúng tôi đề xuất các giải pháp sau:

3.1. Đề xuất chung

- Cần có chương trình điều tra, khảo sát, nghiên cứu tổng thể và đa ngành về thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm để nhận diện đầy đủ, chính xác quy mô, đặc điểm, giá trị, tiềm năng - lợi thế và nguy cơ - thách thức cho việc quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị thủy hệ cổ. Trong đó ưu tiên làm rõ các vấn đề về: Lịch sử - văn hóa của thủy hệ cổ, vai trò của nguồn nước và an ninh nguồn nước, vai trò của nền nông nghiệp truyền thống, vai trò của du lịch nông thôn hiện nay.

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, triển khai xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm nhằm đặt ra những định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và lộ trình cụ thể để phát huy tiềm năng - lợi thế, giải quyết khó khăn, nguy cơ và thách thức liên quan đến bảo tồn và phát huy thủy hệ cổ; trong đó đề xuất một số nhiệm vụ chủ yếu là:

+ Thực hiện khoanh vùng bảo tồn

cho các thủy hệ cổ có giá trị để tạo cơ sở cho việc đề xuất triển khai các hoạt động liên quan đến bảo vệ và phát huy; tiến đến xây dựng hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích cấp quốc gia cho hệ thống thủy hệ cổ ở Cù Lao Chàm.

+ Rà soát quy hoạch hiện nay của xã đảo Tân Hiệp; điều chỉnh các nội dung cần thiết để đảm bảo quy hoạch phân khu Cù Lao Chàm phải chú trọng gìn giữ tối đa hiện trạng không gian bảo tồn các thủy hệ cổ tại địa phương hiện nay.

- Tôn tạo các thủy hệ cổ.

+ Tôn trọng dòng chảy tự nhiên thông suốt, không ngăn dòng, thu hẹp không gian tích tụ nước, làm biến đổi các dòng chảy.

+ Có giải pháp tạo điều kiện cho người dân tham gia sản xuất và hưởng lợi từ hoạt động du lịch thông qua thực hành các quy trình sản xuất và hoạt động văn hóa theo hướng trình diễn.

+ Xây dựng thành các điểm du lịch mới, tăng cường công tác giới thiệu, quảng bá và tổ chức các tuyến tham quan gắn với các thủy hệ cổ này.

3.2. Đề xuất bảo tồn và phát huy bước đầu một số thủy hệ cổ có giá trị đặc sắc về cảnh quan tự nhiên, văn hóa, thuận tiện giao thông và gắn với khu vực hoạt động du lịch hiện nay

3.2.1. Khu vực Đồng Chùa (trước chùa Hải Tạng)

Khu vực này nằm sát các tuyến đường giao thông, gần kề di tích cấp quốc gia là chùa Hải Tạng - một điểm tham quan nổi tiếng, không thể bỏ qua ở Cù Lao Chàm, du khách rất dễ tiếp cận. Tại đây,

cảnh quan thoáng đãng, rộng rãi, lý tưởng cho việc khai thác các hoạt động dịch vụ du lịch. Ngoài trừ không gian đã có quy hoạch thành công viên¹, cánh đồng Chùa cần khôi phục lại không gian sản xuất lúa truyền thống của địa phương để tạo cảnh quan và phục vụ du lịch theo hướng:

+ Gia cố lại các bờ kè đá của các thửa ruộng bậc thang bị hư hỏng.

+ Nạo vét, gia cố lại các đường dẫn nước trong khu vực cánh đồng gắn với nạo vét, chỉnh trang các mương nước (*Khe Am, khe ông Thơ, khe cây Thị*), lưu ý gìn giữ những thảm cỏ xanh, các dạng cây bụi tự nhiên ở dọc con mương này.

+ Những thửa ruộng dưới thấp trồng lúa, trên cao hơn có thể trồng các loại cây nổi tiếng của địa phương như các loại môn (*môn mịn, môn sáp...*), khoai lang,... hoặc các loại dược thảo.

+ Tôn tạo cảnh quan khu vực bằng cách tổ chức các lối đi nhỏ (*sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường, hình thức phù hợp*) tiếp cận, len lỏi qua các khu ruộng.

+ Gắn với các không gian công viên đã được đầu tư hình thành các điểm dừng chân, dịch vụ giải khát; trồng thêm cây xanh bóng mát hoặc cây ngô đồng, chòi nghỉ chân dọc theo tuyến đường bê tông trước chùa Hải Tạng.

3.2.2. Khu vực ruộng bậc thang trên khe cây Thị

- Có giải pháp dừng việc xâm hại

¹ Hiện nay, một phần Đồng Chùa (*góc Đông Nam*) đã được quy hoạch thành công viên, phạm vi giới hạn bởi đường Đồng Chùa, đường bê tông phía sau chùa Hải Tạng và đường đất dẫn từ đường Đồng Chùa vào chùa Hải Tạng. Công viên này sẽ được triển khai thực hiện trong thời gian đến, sau khi quy hoạch chung của thành phố Hội An được phê duyệt, thông qua.

hệ thống ruộng bậc thang đang diễn ra hiện nay.

- Phục hồi toàn bộ (*đề xuất*) hoặc một phần hệ thống ruộng bậc thang; khơi thông hệ thống dẫn nước đảm bảo để tổ chức trồng lúa tạo cảnh quan/hoặc trồng tại một số vị trí nhằm tạo sản phẩm phục vụ hoạt động trải nghiệm của du khách.

3.2.3. Khe Am

- Phục hồi và làm rõ mô hình ruộng bậc thang khu vực vườn ông Thảo để phục vụ thuyết minh du lịch.

- Khai thác cảnh quan của hòn Đại khe Am: Điểm check-in, trải nghiệm dừng chân trên hòn Đại gắn tham quan ruộng bậc thang.

3.2.4. Rẫy ông Thờ (Suối Tình)

Tiếp tục xúc tiến dự án khai thác thành điểm du lịch đã được địa phương thực hiện trong thời gian qua.

3.2.5. Rẫy ông Bàng

Có chính sách hỗ trợ để phát triển mạnh hơn điểm tham quan du lịch, kết hợp dịch vụ trải nghiệm tại đây.

3.2.6. Khe Giâm và ruộng ông Cống

Hai địa điểm này cần đầu tư hình thành 2 tuyến tham quan trải nghiệm cho du khách:

- Kết hợp trải nghiệm đi rừng làm rẫy của người dân.

- Tham quan cảnh quan các khe nước (*đặc biệt khe nước qua rẫy ông Cống có cảnh quan tự nhiên rất đẹp có thể nghiên cứu loại hình du lịch mạo hiểm để thúc đẩy phát triển thêm các loại hình du lịch trải nghiệm ở Bãi Hương*).

- Tham quan và trải nghiệm cảnh quan hoạt động sản xuất tại các khu rẫy.

Tóm lại, việc bảo tồn và phát huy giá trị của các thủy hệ cổ tại Cù Lao Chàm là một nhiệm vụ cấp thiết, có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong tiến trình phát triển bền vững của địa phương. Hoạt động này không chỉ góp phần khẳng định chiều sâu lịch sử, văn hóa của Cù Lao Chàm mà còn đóng vai trò quan trọng trong:

- Gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa bản địa, đặc biệt là hệ thống canh tác nông nghiệp truyền thống gắn với các thủy hệ cổ đang dần mai một;

- Đảm bảo an ninh nguồn nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của cư dân và các đơn vị đứng chân đảo;

- Bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên của vùng lõi Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm - Hội An;

- Tạo tiền đề phát triển các mô hình du lịch sinh thái và du lịch di sản theo hướng bền vững; góp phần phát triển kinh tế xã hội, nâng cao thu nhập và chất lượng sống, mức độ thụ hưởng văn hóa - xã hội của cộng đồng cư dân tại xã đảo Tân Hiệp trong thời gian đến.

Trên cơ sở những nhận định và đề xuất bước đầu nêu trên, chúng tôi hy vọng rằng các cơ quan quản lý, chính quyền địa phương sẽ quan tâm chỉ đạo, tiến hành các đợt điều tra, khảo sát chuyên sâu nhằm đánh giá đầy đủ hơn về giá trị và vai trò của các thủy hệ cổ tại Cù Lao Chàm. Qua đó, xây dựng được các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị phù hợp, thiết thực, hiệu quả và có tính khả thi cao trong thời gian đến ♦

TÍN NGƯỠNG THỜ CAO CÁC ĐẠI VƯƠNG Ở HỘI AN

CN. Trương Hoàng Vinh

Từ cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI, cư dân Việt ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ theo dòng người “*Nam tiến*” sau sự kiện vua Lê Thánh Tông đặt Thừa tuyên đạo Quảng Nam năm 1471 để lập nên làng xã tại Hội An - vùng đất thuộc Quảng Nam đạo. Đến thế kỷ XVII, XVIII, XIX, Hội An là đô thị thương cảng quốc tế với sự tụ cư của cư dân người Hoa, Nhật và người Việt ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ tiếp tục đến khai lập làng xã. Hội tụ về dân cư đã tạo nên sự phong phú trong hệ thống các vị thần được tín ngưỡng, thờ tự. Hội An cũng như các địa phương khác ở miền Trung thường thờ các vị thần Thành Hoàng, Thái Giám Bạch Mã, Ngũ Hành Tiên Nương, Tứ vị Đại Càn,... hay các vị thần mang đậm tính giao lưu văn hóa Việt - Hoa là Quan Thánh Đế quân, Thiên Hậu Thánh mẫu... Ở Hội An còn có hai ngôi miếu thờ Cao Các Đại Vương - một vị thần ít được thờ ở Hội An lẫn miền Trung. Trong bài viết này xin giới thiệu về tục thờ Cao Các Đại Vương ở một số nơi tại Hội An và câu chuyện lịch sử liên quan đến vị thần này.

Cao Các Đại Vương là vị nhân thần có thật trong lịch sử Việt Nam, ông Cao Các sinh năm 938 ở làng Cao Xá, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Thuở nhỏ, Cao Các là người thông minh, tài trí, giỏi võ nghệ, có sức khỏe phi thường, nên

được mọi người trong làng yêu mến, gọi là “*thần đồng*”. Lớn lên trong thời buổi đất nước bị nhiều thế lực chia cắt, cát cứ, Cao Các đầu quân vào sứ quân của Đinh Bộ Lĩnh, đóng góp nhiều công sức, được phong chức Giám nghị đại phu, giao quản 5 vạn binh tinh nhuệ, phụ trách việc dẹp loạn. Từ đó, Cao Các cùng với các binh tướng phò trợ Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên được loạn các sứ quân, đưa non sông thu về một mối. Khi lên ngôi, vua Đinh Tiên Hoàng ban cho Cao Các thực ấp ở trấn An Ninh (*thuộc Yên Khánh, Ninh Bình ngày nay*) để trấn thủ và giúp nhân dân làm kinh tế, chữa bệnh cho người nghèo. Năm 971, quân Chiêm Thành sang xâm lấn nước ta, vua Đinh lại giao cho tướng quân Cao Các chỉ huy 5 vạn tinh binh để đánh giặc Chiêm Thành xâm lược nước ta và giành thắng lợi vẻ vang nhưng không lâu sau đó ông bị bệnh, mất đột ngột. Tưởng nhớ công đức của Cao Các, vua Đinh giao cho dân lập miếu thờ, vua Lý Thái Tổ lại phong tặng mỹ tự cho thần “*Đại vương thượng đẳng tôn thần*”, các triều đại về sau gia phong cho ông là “*Thượng thượng đẳng tối linh tôn thần*”¹.

¹ Võ Thị Kim Dung, “Đền Diên Cờ - Điểm hẹn văn hóa tâm linh”, bài viết đăng trên website thegioidisan.vn ngày 11/3/2016. An Trường, “Cao Các Đại Vương theo lưu dân vào xứ Quảng”, bài viết đăng trên website baodanang.vn ngày 09/11/2024.



Lăng Ông ở Phước Trung – Cẩm Kim. Ảnh: Hồng Việt

Tại các vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh, Bình - Trị - Thiên những nơi tướng quân Cao Các từng đi qua, từng giúp đỡ nhân dân đều có đền thờ ông để tri ân công đức. Cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu thống kê tín ngưỡng thờ Cao Các Đại Vương nhưng qua tham khảo liệt kê từ vi.wikipedia.org/wiki/ thì có 13 di tích thờ Cao Các Đại Vương ở các tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam (*có Dinh Ông ở Phước Ninh, Nông Sơn*)², Phú Yên, trong đó ở Nghệ An có nhiều đền miếu thờ hơn cả (*số liệu này chưa kể các miếu thờ Cao Các ở Hội An*).

Theo dòng lịch sử, các tộc họ từ Bắc bộ, Bắc Trung bộ trên bước đường di dân vào Nam đã mang theo tục thờ cúng, suy tôn Cao Các Đại Vương đến những làng

ấp mới. Thủy tổ các tộc tiền hiền Nguyễn, Huỳnh, Phan, Trương đến khai lập Cẩm Kim - trước đây gọi là xã Kim Bồng vào các thế kỷ XVI, XVII và thủy tổ các tộc tiền hiền là Trương, Trần, Lê, Phạm khai lập làng chài Phước Trạch, phường Cửa Đại vào thế kỷ XVII đều có nguồn gốc từ vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh của vùng Bắc Trung Bộ.

Dấu ấn văn hóa tín ngưỡng từ cổ hương Bắc Trung Bộ được các vị tiền nhân lưu lại ở di tích lăng Ông hay còn gọi là lăng Ông Cao Các thuộc thôn Phước Trung, xã Cẩm Kim. Thần hiệu được khắc trên bài vị đặt trong án thờ chính giữa lăng là: Cao Các Quảng Độ gia tặng Hoàng Mô Vĩ Lược Đôn Hậu Phù Hựu Trạc Dương Trác Vĩ Thượng Đẳng Thần. Trong di tích còn có phối thờ các vị Thủy Tinh Thần Nữ, Thủy Long Thánh Nương, Ngũ Hành Tiên Nương. Theo dân gian

² An Trường, bài viết đã dẫn.

làng Kim Bồng, Cao Các Đại Vương là vị thần rất linh ứng, thường phò trợ cư dân trong đời sống.

Lăng Ông ở tại xứ đất Ông Vĩnh, xã Kim Bồng xưa nằm trong một khuôn viên nhỏ được bao bọc bởi tường rào thấp, phía trước lăng có bình phong hình cuốn thư án ngữ, mặt trong bình phong được đắp - cấn mảnh hình rồng và hổ. Giữa bình phong và lăng có một sân nhỏ lát gạch đất nung. Kiến trúc của chính lăng hình chữ nhất, ba gian, mái kiểu cuốn vòm, lợp ngói âm dương. Hệ mái giạt cấp tạo thành cổ diêm, bờ nóc đắp cong hình thuyền, trang trí con giống theo đề tài “*lưỡng long triều dương*”, cổ diêm có các ô hộc đắp cấn đồ án hoa lá, bát bửu, bờ chảy đắp trang trí một số con giống trong bộ tứ linh như lân, quy và phượng. Phía trên của lối đi vào gian giữa lăng có hoành phi đề 4 chữ Hán: *Đại Vương linh từ*, trong không gian thờ tự bố trí 3 bàn thờ gồm chính giữa là bàn thờ Cao Các Đại Vương, bên phải là bàn thờ Ngũ Hành, bên trái là bàn thờ Thủy Tinh Thần Nữ, Thủy Long Thánh Nương. Hằng năm vào ngày mùng 10 tháng Giêng âm lịch có tổ chức tế lễ xuân tại Lăng Ông để cầu bình an. Ngày này cũng là ngày tế lăng Bà thờ Ngũ Hành Tiên nương, cách lăng ông khoảng 100m về phía Nam. Qua kiểu dáng kiến trúc có thể thấy di tích được xây dựng từ cuối thế kỷ XIX trở về trước³.

Trước đây, ở Hội An, có khả năng còn có miếu thờ Cao Các Đại Vương, điều này được ghi chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc Sử quán



Bàn thờ lăng Ông ở Phước Trung – Cẩm Kim
Ảnh: Hồng Việt

triều Nguyễn ấn hành năm 1908, ở quyển 7, phần tỉnh Quảng Nam có ghi “*Đảo Đại Chiêm: ở cách huyện Diên Phước 68 dặm về phía đông, ngắt ngưỡng giữa biển, gọi là đảo Ngoạ Long, cũng gọi là hòn Cù Lao, có tên nữa là núi Tiêm Bút, tên cổ là Chiêm Bất Lao, làm trần sơn cho cửa biển Đại Chiêm. Dân phường Tân Hợp ở phía nam núi, ruộng đất trên núi có thể cày cấy, thuyền biển nước ta và nước ngoài thường trông núi này làm chướng đi về đều đỗ ở đấy để lấy củi, nước. Có ba ngôi đền: đền Phục Ba tướng quân, đền Tứ Dương Hầu, đền Bích Tiên (có thuyết nói là đền Cao Các Đại Vương, đền Phục Ba tướng quân, đền Bồ Bồ đại vương)...*”⁴. Theo như mô tả của *Đại Nam nhất thống chí* thì có khả năng vào đầu thế kỷ XX trở

³ Võ Hồng Việt, Thông tin về di tích Lăng Ông ở Cẩm Kim, bài viết đăng trên website hoianheritage.net ngày 06/7/2015.

⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2006), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hoá, tr.418-419.

về trước, ở xã Tân Hiệp - Cù Lao Chàm có thờ Cao Các Đại Vương. Nhưng dựa vào Tài liệu khảo sát văn hóa làng xã của Viện Viễn Đông bác cổ năm 1942 - 1943, trong 20 đạo sắc phong thần của xã Tân Hiệp không có thờ Cao Các Đại Vương. Hiện nay, ở các di tích tín ngưỡng ở xã Tân Hiệp - Cù Lao Chàm không có di tích nào thờ Cao Các Đại Vương.

Có thêm một di tích tín ngưỡng thờ Cao Các Đại Vương ở Hội An là di tích Lăng Ông, tại tổ 2 - khối Phước Trạch, phường Cửa Đại, thành phố Hội An. Theo một số tư liệu và những kết quả nghiên cứu, làng Phước Trạch được thành lập khoảng thế kỷ thứ XVII bởi các bậc tiền hiền của các tộc Trương, Trần, Lê, Phạm có nguồn gốc từ vùng Bắc Trung Bộ là Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Trong quá trình xây dựng và phát triển, cộng đồng cư dân ở Phước Trạch đã xây dựng nên Lăng Ông thờ Cao Các Đại Vương muộn nhất là vào nửa đầu thế kỷ XX. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, di tích bị hư hại nặng và sau khi Hội An được giải phóng vào năm 1975, di tích được khôi phục, xây dựng lại. Di tích có các kết cấu chính gồm bình phong, sân, hiên, tiền đường, hậu tẩm. Tổng diện tích của chính điện khoảng 24m². Theo người dân cho biết, di tích thờ chủ thần là Cao Các Đại Vương và phối thờ Ngũ Hành Tiên Nương và cúng lễ một năm hai lần vào ngày 16 tháng Giêng và ngày 8 tháng 8 Âm lịch. Trong hai ngày cúng này, nhân dân tiến hành nghi lễ cúng cả Cao Các Đại Vương và Ngũ Hành Tiên Nương, lễ Xuân tổ chức nghi lễ cúng Cao Các Đại Vương trước, Ngũ Hành Tiên Nương sau. Lễ Thu thì tiến hành cúng ngược lại (cúng

Ngũ Hành Tiên Nương trước, lễ cúng Cao Các Đại Vương sau)⁵.

Ngoài các di tích, thông tin tư liệu kể trên thì qua tra cứu tài liệu *Đại Nam nhất thống chí* và tài liệu khảo sát văn hóa làng xã Quảng Nam của Viện Viễn Đông bác cổ cũng như khảo sát hiện trạng các di tích còn lại ở Hội An chúng tôi không thấy di tích nào khác thờ Thần Cao Các Đại Vương.

Qua những thông tin ở trên có thể thấy tín ngưỡng Cao Các Đại Vương ở Hội An đã xuất hiện lâu đời tại những làng xã có nguồn gốc dân cư ở vùng Bắc Trung Bộ - quê hương của tướng Cao Các thời nhà Đinh và cũng là vùng có tín ngưỡng thờ Cao Các Đại Vương phổ biến hơn. Việc xuất hiện và tồn tại tín ngưỡng Cao Các Đại Vương ở Hội An thể hiện tinh thần uống nước nhớ nguồn, kính ngưỡng tiền nhân có công với dân tộc trong buổi đầu xây dựng chính quyền phong kiến Việt Nam. Mặc dù tín ngưỡng thờ Cao Các Đại Vương ở Hội An không được thể hiện phổ biến, có bề dày sắc thái văn hóa so với các hình thức tín ngưỡng khác nhưng đã phản ánh sự gắn bó chặt chẽ về nguồn gốc dân cư của nhiều cộng đồng ở Hội An là ở vùng Bắc Trung bộ và cũng thể hiện tinh thần cầu sức khỏe, an bình, phát triển. Đồng thời tín ngưỡng thờ Cao Các Đại Vương cũng được dung hòa với các loại hình tín ngưỡng phổ biến khác cũng như quan niệm hài hòa âm dương trong phối thờ với các vị nữ thần là Ngũ Hành Tiên Nương, Thủy Long thần nữ

⁵ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, Báo cáo kết quả khảo sát lăng Cao Các Đại Vương và Lăng Bà khối Phước Trạch, phường Cửa Đại năm 2017.

TÍN NGƯỠNG THẦN NÔNG Ở HỘI AN

CN. Nguyễn Văn Thịnh

Hội An nằm ở vùng hạ lưu sông Thu Bồn, thuộc vùng cửa sông - ven biển của tỉnh Quảng Nam. Nhờ vào điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, với óc thông minh và bản lĩnh, trong lịch sử cư dân Hội An đã phát triển nhiều ngành nghề như thương nghiệp, ngư nghiệp và nông nghiệp... Gắn liền với mỗi loại hình nghề nghiệp, cư dân Hội An có những tập tục, tín ngưỡng độc đáo, đặc sắc. Đối với cư dân nông nghiệp ở Hội An, việc cầu mong mưa thuận gió hòa, vạn vật sinh sôi nảy nở, mùa màng bội thu là khát vọng muôn đời, được người dân gửi gắm, thể hiện qua các tập tục, tín ngưỡng, lễ lệ/ lễ hội liên quan đến các vị thần cai quản trời đất, sông nước, mưa gió, sấm chớp... Trong số các vị phúc thần ấy, Thần Nông được người dân Hội An thờ tự ở nhiều làng xã và được xem là vị chủ thần quan trọng trong nông nghiệp của cư dân nơi này.

Trong truyền thuyết dân gian, Thần Nông là vị đế vương thời thượng cổ được cả người Trung Hoa và người Việt tôn thờ. Theo Hội điển Minh Thanh của Trung Quốc thì ở Kinh sư có miếu Đế vương. Phép nhà Minh thì một đường năm thất để thờ Ngũ đế Tam vương và 15 vị vua dựng nghiệp các đời Hán, Đường, Tống...

¹. Sử sách Việt Nam chép rằng Thần Nông là vị thần cai quản phương Nam và có tên khác là Viêm Đế. Trong *Lĩnh Nam chích quái* truyện *Hồng Bàng thị* chép rằng: “Đế Minh cháu ba đời họ Viêm đế Thần Nông sinh ra Đế Nghi, sau nhân đi tuần về phía Nam đến núi Ngũ Lĩnh lấy được con gái bà Vụ Tiên rồi trở về, sinh ra Lộc Tục. Tục dung mạo đoan chính, thông minh phúc hậu, Đế Minh rất lấy làm lạ, muốn cho nối ngôi mình. Lộc Tục cố từ, xin nhường cho anh. Đế Minh liền lập Nghi làm kẻ nối ngôi để trị dân Bắc. Lại phong Lộc Tục là Kinh Dương Vương để trị đất Nam, lấy hiệu là nước Xích Quỷ. Kinh Dương Vương có tài đi dưới Thủy phủ, lấy con gái Long Vương ở hồ Động Đình, sinh ra Sùng Lãm hiệu là Lạc Long Quân, cho nối ngôi trị nước”². Chép lại từ *Lĩnh Nam chích quái*, *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: “Kinh Dương Vương tên húy là Lộc Tục, con cháu họ Thần Nông”³.

¹ Ngũ đế: Phục hy, Thần Nông, Hoàng đế, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn. *Tam vương*: Hạ Vũ, Thương Thang, Chu Văn vương, Vũ vương. Theo Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục, tập 2*, Nxb. Giáo dục, tr.268.

² Trần Thế Pháp (bản dịch của Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San, năm 2023), *Lĩnh Nam chích quái*, Nxb. Kim Đồng, tr.24.

³ Ngô Đức Thọ (bản dịch năm 1998), *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1*, Nxb. Khoa học xã hội, tr.116.



Nền Thần Nông ở Cù Lao Chàm. Ảnh: Hoàng Phúc

Từ dân gian đến các ghi chép trong sử liệu, Thần Nông được xem là vị thần cai quản nông nghiệp, có công tích dạy dân Việt làm nông, chế tạo cày bừa, mở mang sản xuất và được xem như vị Tổ của người Việt. Cũng chính vì lẽ ấy, tín ngưỡng thờ Thần Nông đã có từ lâu đời và trở thành nét văn hóa đặc sắc của cư dân trồng lúa nước ở nước ta. Tín ngưỡng này được thể hiện bằng nhiều nghi lễ khác nhau ở mỗi dân tộc, vùng miền, từ triều đình cho đến người dân như: Lễ tịch điền và lễ cày ruộng tịch điền⁴, Lễ đàn xã tắc⁵, Lễ tiến xuân, nghênh xuân⁶ dưới các triều

đại từ nhà Lý cho đến triều Nguyễn, còn trong dân gian phổ biến các Lễ cúng Cầu mùa, Cầu bông, Lễ thượng điền⁷, Lễ hạ điền (*xuống đồng*), Lễ thường tân (*cúng cơm mới*)⁸... Các nghi thức này được thực hiện ở đền thờ, lăng hay miếu Thần Nông, những nơi không có miếu đền riêng thì Thần Nông được thờ cúng chung ở đình làng. Các triều đại quân chủ trước đây rất coi trọng việc cúng Thần Nông, đặc biệt là triều Nguyễn, sau khi vua Gia Long lên ngôi (1802), năm 1806 đã cho xây dựng đàn Nam Giao ở phía Nam kinh thành và cho lập đàn Xã Tắc gần Hoàng thành để cúng Thần Nông. Dưới triều Minh Mạng, vào tháng 3, năm Quý Mùi (1823), vua cho định lại điển thờ miếu Lịch đại đế vương, quy

⁴ “Tịch điền - 籍田” là ruộng do đích thân nhà vua xuống cày. Lễ Tịch điền được triều đại quân chủ Việt Nam tổ chức nhằm khích lệ nông dân phát triển nông nghiệp, lấy nghề nông làm gốc.

⁵ Xã: tể Thần đất. Tắc: tể Thần nông. Theo Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục, tập 3*, Nxb Giáo dục, tr.349.

⁶ Lễ tiến xuân, Nghênh xuân là những tiết lễ liên quan đến tiết khi được tiến hành vào mùa xuân nhằm cầu cho năm mới mưa thuận gió hoà, quốc thái dân an, mùa màng bội thu.

⁷ Thượng điền là khoảng thời gian cày cấy đã xong (*nghĩa đen là công việc đồng áng đã xong, bước lên ruộng*).

⁸ Thường tân (嘗新) theo nghĩa chữ Hán, nghĩa là nếm thử cơm mới.

chế miếu thờ gồm năm thất (*gian*), Viêm để Thần Nông được thờ vị thứ nhất phía tả gian giữa⁹.

Ở Hội An Thần Nông được thờ ở nhiều làng xã như Cẩm Phô, Sơn Phô, Tân Hiệp, Thanh Châu, Thanh Hà... Theo địa bạ xã Thanh Châu lập năm Gia Long thứ 14 (1815) cho biết: “*Một khoảnh đất của miếu Thần Nông gồm 5 thước, tại xứ Làng Tròng thuộc Tây giáp. Đông giáp ruộng tư của Võ Thị Tư. Tây giáp sông. Nam giáp ruộng tư của Trần Văn Vinh. Bắc giáp ruộng tư của Phạm Văn Tồn*”¹⁰.

Địa bạ xã phụ lục Cẩm Phô lập năm Gia Long thứ 17 (1818) chép rằng: “*Đất thờ Thần Nông ở xứ [Tròng Thắt] gồm 2 sào. Đông giáp ruộng tư tộc Huỳnh Thanh Thoi xứ [Tròng Gia]. Tây giáp ruộng công xứ [Tròng Thắt] xã Minh Hương cùng canh tác. Nam giáp ruộng công xứ [Tròng Thắt] xã Minh Hương cùng canh tác. Bắc giáp ruộng công xứ [Tròng Thắt] xã Minh Hương cùng canh tác*”¹¹.

Theo tín ngưỡng dân gian thì miếu thờ Thần Nông không xây tường, không có mái che mà chỉ là một nền đất ở ngoài trời, xung quanh có bao bọc móng gạch để giữ đất và tạo cho nền cao ráo, vị trí nằm gần sát với cánh đồng của làng. Đến đầu thế kỷ XX, có một số làng đã xây dựng thành miếu có mái che nhưng quy

mô rất nhỏ như miếu Thần Nông của làng Cẩm Phô¹².

Cho đến nay, ở Hội An vẫn còn một số ngôi miếu hoặc đàn/nền Thần Nông như miếu Thần Nông (số 76 đường Trần Hưng Đạo, phường Cẩm Phô), nền Thần Nông (Bãi Ông, xã Tân Hiệp), đàn Thần Nông (thôn 5, Cẩm Thanh),... Tại miếu Thần Nông ở phường Cẩm Phô hiện nay vẫn còn hai câu đối ca ngợi công tích của Thần Nông:

“*Thần thủ sơ khai phân ngũ cốc
Nông tiên định chủng hợp tứ thời*”

*

“*Bách niên thanh thái bằng thần hựu
Tứ quý hưng long lại thánh phù*”¹³

Tư liệu Quảng Nam xã chí do Viện Viễn Đông bác cổ thực hiện đầu thế kỷ XX ghi chép về lễ lễ, lễ hội một số làng xã ở Hội An, trong đó tại làng Thần Nông của làng Sơn Phô mỗi năm tế một kỳ vào ngày mùng 2 tháng 10. Lễ vật chỉ dùng trà trà hoa quả¹⁴. Hiện nay, một số địa phương trên địa bàn thành phố Hội An vẫn còn duy trì lễ cúng Thần Nông.

Đối với cư dân nông nghiệp ở xã Tân Hiệp, hàng năm sau khi thu hoạch vụ mùa đầu của năm, lễ cúng Thần Nông được tổ chức tại nền Thần Nông ở Bãi

⁹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, tập 2*, sách đã dẫn, tr.269.

¹⁰ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2020), *Làng xã ở Hội An qua tư liệu địa bạ triều Nguyễn và Quảng Nam xã chí*, Nxb. Đà Nẵng, tr.64.

¹¹ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2020), sách đã dẫn, tr.115.

¹² Nguyễn Chí Trung (2019), *Cư dân Faifo Hội An trong lịch sử*, Nxb. Đà Nẵng, tr.248-249.

¹³ Trần Thị Lệ Xuân, Kết quả khảo sát miếu Thần Nông phường Cẩm Phô, bài viết in trong Bản tin số 2 (02)-2008 của Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An (Nay là Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An).

¹⁴ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2020), sách đã dẫn, tr.211.

Ông. Trong lễ cúng người dân có vái cầu:

“Tôi làm nông

Vái ông Thần Nông,

vái bà Thần Nông

Trông có bông, có trái cho nhiều

*Bờ trên phủ bờ dưới, bờ dưới phủ
bờ trên”¹⁵.*

Tại thôn Trà Quế (xã Cẩm Hà) vào ngày mùng 7 tháng Giêng hàng năm cư dân đều tổ chức Lễ hội cúng Cầu bông tại nền Thần Nông với ước mong cho rau củ tốt tươi, mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Lễ hội cúng Cầu bông Trà Quế gắn liền nghề trồng rau của cư dân địa phương từ bao đời nay.

Đối với lễ vật cúng Thần Nông chủ yếu là hoa quả, các loại bánh, những nông sản, đặc biệt là phải có nhiều chén cơm in, trên có muối đậu. Có làng cúng lớn hơn, ngoài lễ vật trên lại có cả đầu heo, con gà giò (*gà trống mới lớn*) luộc chín, bắt chéo cánh kèm theo có miếng huyết, bộ lòng, cặp giò, cắm hoa trên miệng và dao trên lưng gà. Ngoài ra còn có đĩa xôi màu hồng (*để có màu hồng này, ngày xưa người ta dùng vỏ cây kim long vắt lấy nước hòa vào nếp nấu xôi*). Nghi thức cúng tế được tiến hành trình tự giống như việc cúng tế tại đình, nhưng có một bài văn tế với nội dung cầu cúng riêng, mong các vị thần chứng nhận cho tấm lòng thành đồng thời phản ánh ước vọng của người dân về một vụ mùa tốt tươi¹⁶.

Cùng với tín ngưỡng Thần Nông phạm vi cộng đồng, làng xã, ở Cẩm Châu cũng như nhiều địa phương khác tại Hội An một số gia đình làm nông vẫn duy trì tục lệ cúng cơm mới nhằm tạ ơn Thần Nông cùng các vị thần khác đã phù trợ cho nhân dân được vụ lúa tốt tươi, mùa màng bội thu. Lễ cúng cơm mới thường được diễn ra sau vụ thu hoạch chính (*vụ Đông Xuân*) vào khoảng tháng 3 Âm lịch sau khi đã thu hoạch lúa về nhà.

Mặc dù Thần Nông được thờ tự phổ biến ở các làng xã Hội An, nhưng không được triều đình nhà Nguyễn ban cấp sắc phong như các vị thần khác, phải chăng vì Thần Nông được xem là đế vương, vị Tổ người Việt nên không được nhà vua sắc phong (?), vấn đề này cần được tiếp tục nghiên cứu thêm.

Trải qua quá trình lịch sử, tín ngưỡng Thần Nông ở Hội An vẫn được các thế hệ dân cư trân trọng, gìn giữ cho đến ngày nay. Tín ngưỡng Thần Nông ở Hội An có vị thế hết sức quan trọng trong đời sống tinh thần của cộng đồng dân cư Hội An. Thông qua các lễ hội, tín ngưỡng Thần Nông đã góp phần tạo nên các điểm đến du lịch tâm linh, du lịch trải nghiệm hấp dẫn, đặc sắc như Lễ hội Cầu bông Trà Quế, Lễ hội bấp nếp Cẩm Nam, Lễ hội xuống đồng ở Cẩm Châu. Tín ngưỡng Thần Nông gắn liền với các thiết chế văn hóa là những di sản quý báu, góp phần làm phong phú thêm kho tàng di sản văn hóa Hội An, đồng thời có vai trò quan trọng trong việc liên kết, gắn bó cộng đồng dân cư và khơi dậy truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc ♦

¹⁵ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, Tín ngưỡng Thần Nông ở Hội An, bài viết trên website hoianheritage.net.

¹⁶ Nguyễn Chí Trung (2019), sách đã dẫn, tr.249.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VĂN HÓA LỄ HỘI HỘI AN

NNC. Nguyễn Đức Minh

1. Về mặt lịch sử

Lễ hội ở Hội An là tấm gương phản chiếu từng thời đại, thời kỳ lịch sử của Hội An.

Xét về đồng đại, lễ hội Hội An có sự quy tụ và lan tỏa, trong khi quy tụ và lan tỏa lại là hai mặt vận động của hội và cũng chính là hai hướng vận động của folklore Hội An nói chung. Xét về mặt lịch đại, có thể hình dung rằng lễ hội là một pho lịch sử khổng lồ, ở đó tích tụ vô số những lớp phong tục, tín ngưỡng, văn hóa, nghệ thuật và cả các sự kiện xã hội - lịch sử quan trọng của làng xã Hội An. Lễ hội Hội An là một hiện tượng xã hội trải qua nhiều thời kỳ lịch sử, lưu chuyển theo thời gian, tiếp nhận tâm lý tư tưởng văn hóa nghệ thuật của các thời đại và lưu giữ chúng lại, tạo nên các lớp lịch sử ngay trong từng lễ hội. Mặt khác, lễ hội còn chứa đựng những dấu ấn sâu sắc về một hoặc nhiều câu chuyện về cá nhân hay tập thể có tác động đến lịch sử vùng đất, làng xã và cộng đồng dân cư. Chính vì vậy, với đặc trưng của mình lễ hội ở Hội An đã tạo nên sức cuốn hút và thuyết phục mạnh mẽ.

Nhìn về tổng quan, lễ hội ở Hội An bao gồm các loại: Lễ hội kính ngưỡng Thành Hoàng làng, tưởng nhớ vị khai canh, lễ hội tưởng niệm vị tổ sư ngành nghề, lễ hội kỷ niệm các bậc thánh nhân, lễ hội tín

ngưỡng tôn giáo và văn hóa, lễ hội theo tục lệ, cầu an theo vụ mùa.

2. Về mặt văn hóa nhân văn

Điểm nổi bật nhất của lễ hội ở Hội An là loại lễ hội nước và đã thể hiện bản sắc văn hoá của Hội An. Tuy nhiên, khái niệm bản sắc văn hóa Hội An lâu nay nhiều khi bị đơn giản hóa, cho rằng nó chỉ nằm ở bề mặt ở trang phục, ngôn ngữ, chỉ nằm trong phạm trù hình thức. Nhưng thực chất bản sắc văn hóa Hội An là khái niệm chỉ sự tổng hòa các mối quan hệ bản chất với những sắc thái riêng tạo thành nét đặc biệt để phân biệt văn hóa Hội An với văn hóa các địa phương khác. Bản sắc văn hóa là đời sống vật chất và tinh thần của Hội An, là lối sống, lối suy nghĩ, lối ứng xử của cộng đồng, là những yếu tố đặc trưng để tạo nên diện mạo văn hóa Hội An, văn hoá địa phương, nó được lắng đọng, được kết tinh lại ở truyền thống, phong tục tập quán, ở các di sản văn hóa, di tích lịch sử, trong đó nơi bộc lộ thể hiện rõ nhất là lễ hội. Vì vậy, vốn sẵn trong mình nền văn minh lúa nước lâu đời, các lễ hội Hội An là sản phẩm của cư dân Hội An trong một thời kỳ lịch sử tiếp nối và phát triển từ thế kỷ XV trở lại đây nhưng có tiếp thu cải biến nhiều yếu tố, tinh hoa các nền văn hóa bản địa trước đó. Lễ hội Nguyên Tiêu, cúng giỗ Tiên hiền ở các hội quán và lễ vía Quan

Thánh Đế Quân ở Quan Công miếu, lễ vía Thiên Hậu Thánh Mẫu ở hội quán Phước Kiến, có sức thu hút dân cư rất mạnh bởi nhiều nguyên do sâu xa. Bao trùm lên trên hết vẫn là vì các di tích này đã đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của cư dân. Kế đó là việc cầu mong sức khỏe, làm ăn may mắn phát đạt thịnh vượng, có cuộc sống cá nhân, gia đình, cộng đồng thuận hậu hạnh phúc tràn trề, chung quy lại là một tâm thức chung ước mơ về “*Quốc thái dân an*”, “*Nhân khang vật thịnh*”, “*Vạn sự như ý*”,... ở từng di tích có những đặc thù, với từng đối tượng tín ngưỡng, từng cách giải thoát tâm lý riêng. Đặc điểm chính của văn hóa Hội An là tổng hòa đan xen. Lễ cúng Long Chu, lễ tế Cá Ông, lễ vía Quan Thánh Đế Quân, lễ vía Thiên Hậu Thánh Mẫu, lễ Cầu bông, lễ Cầu ngư,... phát triển trong quá trình giao lưu văn hóa luôn được bổ sung, thẩm định để tăng thêm sự phong phú, hấp dẫn trước ảnh hưởng của tín ngưỡng đạo giáo từng thời kỳ luôn luôn tác động.

Lễ hội dân gian ở Hội An đã thể hiện các chu trình sản xuất, quy luật thiên nhiên. Vì tính chất Đô thị quy tụ, có nhiều chi phối đến đời sống thường nhật nên dân cư ở các làng xã vùng ven Hội An bao gồm thợ thủ công, nông dân, ngư nghiệp và một ít người buôn bán nhỏ hoặc trực tiếp, hoặc trung gian cũng có ảnh hưởng nên trong tâm thức sâu lắng nhất của họ vẫn có những nét riêng. Đó là quan niệm hội hè, nghi lễ không chỉ là sự chiêm tưởng, là nghỉ ngơi giải trí sau những ngày lao động mệt nhọc của hoạt động thời vụ, mà ở đó còn là những hoạt động không thể thiếu được của chu trình sản xuất như công việc ra khơi đánh bắt, chế biến, cày cuốc, gieo cấy, chăm bón gặt hái... Các nghi thức, cầu cúng lễ hội diễn ra ở thời điểm vào mùa

với mong muốn, tri ân, thỉnh cầu tổ tiên, các lực lượng siêu nhiên trợ giúp cho mùa màng tươi tốt, mưa thuận gió hòa, sóng yên biển lặng, mưa may bán đất, người người giàu có, làng xã yên vui, âm dương tương hợp...

Xét về sắc thái nghề nghiệp, lễ hội ở Hội An còn phản ánh qui mô và tiến trình sản xuất. Long Chu phổ biến trong cộng đồng người buôn bán, nghề thủ công, làm nông nghiệp. Hành động phù thủy, tín ngưỡng tâm linh gói trọn ước mơ sức mạnh tiềm tàng thần bí đại diện cho con người để chiến đấu với thế lực thần bí, để giải thoát những âu lo phiền muộn. Đốt Long Chu hoặc thả Long Chu trôi theo dòng nước là hành động hóa giải, xua đuổi cái xấu xa, để xả xui xẻo nhằm cầu mong sự yên ấm, an lành, vạn sự cát tường.

Lễ tế Cá Ông là của người dân biển. Cá Ông chết là một yếu tố bị thải hồi, phá hủy, mất cân đối. Biện pháp cần nhanh chóng đáp ứng là biến sự phá hủy, thải hồi thành hồi sinh, phát triển. Mọi hoạt động quanh vấn đề này vẫn là thái độ đón nhận, bình thản tiễn đưa, tạo sự cân bằng. Tương tự như việc xử lý các tình huống xấu trên biển. Việc buông neo tránh bão, việc thấy gió thì kéo buồm, bao gồm nhiều chuỗi thao tác ăn nhập triết lý đời, triết lý người, biết cảm ân sâu nghĩa nặng, là triết lý công việc thực tế. Nó góp phần hình thành, bồi dưỡng nhân cách bình thản đón nhận quy luật tất yếu của cuộc sống, từng bước, tinh vi cho thâm sâu, bền vững một loại bản năng thích nghi, ứng phó.

Những lễ hội trên sinh tồn từ môi trường Hội An, chung qui lại điều nổi bật vẫn là yếu tố giải tỏa tinh thần và đậm nét sắc thái biển, tâm lý đại chúng giao hòa, vừa có khả năng cộng cảm, vừa tinh tuyền

chọn lọc, truyền cho mọi người niềm đam mê, vui chơi, hào sảng, giải trí một cách bổ ích.

Lễ hội ở Hội An đã phản ánh tâm tư nguyện vọng của các cộng đồng dân cư từng làng xã và khu vực. Giúp cho con người giải thoát những âu lo trong đời sống, trong lao động sản xuất. Lễ và hội ở địa bàn cư dân sông nước Hội An đã gắn chặt làm một, bổ sung cùng chuyển tải ý nghĩa khẳng định bản ngã con người. Đồng thời thỏa mãn yếu tố văn hóa tâm linh, tạo một lối tư duy về cách cắt nghĩa và giải thích các hiện tượng thiên nhiên theo xu hướng đơn giản hóa, dễ hiểu. Đồng thời, còn thể hiện tính kế thừa truyền thống văn hóa của Hội An. Trong quá trình kế thừa này, truyền thống đóng vai trò đặc biệt bởi lễ truyền thống là tính kế thừa có ý thức, được xã hội, được mọi người thừa nhận, ủng hộ rồi trở thành giá trị chuẩn mực, thành phong tục tập quán, những quy ước trong cộng đồng... Những giá trị, chuẩn mực, phong tục tập quán đó được sàng lọc, bồi đắp trong không gian và thời gian tạo thành bản sắc văn hóa của dân tộc, của địa phương, của vùng đất Hội An.

Lễ hội ở Hội An chứa đựng tính nhân văn sâu sắc đồng thời thể hiện những ước ao khát vọng của mọi người được gửi gắm, được bộc lộ qua phần lễ và phần hội, hoạt động sinh hoạt xã hội. Đặc biệt, nét nổi bật bao trùm là đề cao con người, chuyển tải triết lý sống bộc lộ quan niệm đạo đức học phương Đông mang đặc thù Hội An. Theo lý thuyết chung, nếu lễ hội là một sinh hoạt văn hóa không thể thiếu trong đời sống con người bởi nó tạo nên điều kiện, môi trường để mọi người vui chơi giải trí, thư giãn

tinh thần nhằm cân bằng cho cuộc sống lao động vất vả gian truân, thì lễ hội ở Hội An còn là một sản phẩm của văn hóa nước Hội An tồn tại với tính chất như là một hình thái ý thức xã hội. Nói cách khác, đó là cách biểu hiện nhân sinh của con người Hội An. Thông qua tập thể, vai trò cá nhân được bộc lộ và ngược lại qua vị trí vinh dự được tập thể gửi gắm, cá nhân tác động trở lại kích thích niềm vui hòa đồng cộng cảm. Nếu trong lễ cúng Long Chu chỉ huy động dân cư một làng thì trong lễ tế Cá Ông đã thu hút nhiều làng, nhiều Vạn tham gia. Đến lễ tế Quan Thánh Đế Quân, lễ cúng Thiên Hậu Thánh Mẫu lại huy động được sự tham gia nhiều cộng đồng người, nhiều nghề nghiệp, mở rộng ra cả vùng, cả khu vực. Vì lễ cúng Long Chu là việc nhấn mạnh sự tồn tại tự khẳng định vị trí con người giữa trời và đất, còn trong lễ tế Cá Ông nhấn mạnh đức độ, đạo làm người. Trong lễ tế Quan Thánh Đế Quân, lễ cúng Thiên Hậu Thánh Mẫu lại là một cách đề cao bản ngã, xác định điểm mốc, bàn đạp, đặc biệt đề cao các chuẩn mực đạo đức gửi gắm khao khát vươn lên làm chủ cuộc đời, làm chủ thế giới. Các lễ hội này tạo chất tâm linh kết dính cộng đồng thâm lắng dūr đội chính là tính bản thể, nhân văn.

Lễ hội ở Hội An đề cao giáo dục ý thức về lễ nhân quả trong cuộc sống (*gieo nhân nào gặt quả nấy*), truyền dạy ý thức trách nhiệm sống cho thế hệ hiện tại và tương lai. Lễ hội ở Hội An bao gồm lễ và hội, cốt lõi của lễ hội là con người hiện tại hướng về quá khứ, liên hệ với quá khứ để thỏa mãn mong ước tương lai. Những biểu hiện trân trọng cung kính trong hoạt động lễ là thái độ hàm ơn của lớp hậu sinh với các bậc tiền bối, với các đấng thiêng liêng.



Diễn xướng Bả trạo trong lễ Cầu Ngư ở Cù Lao Chàm. Ảnh: Hoàng Phúc

Kéo xích các bậc siêu nhiên tưởng như cao vợi, xa lạ này thành những người ngay “trên đầu trên cổ” mình. Các hoạt động phụ trợ có ý nghĩa tô bồi thêm những hoạt động chính và tất yếu đã có đan xen yếu tố nội ngoại, đã thể hiện sự góp mặt của các tầng lớp chính ở khu thương cảng này là sĩ - nông - công - thương mà trong đó, yếu tố tín ngưỡng cư dân sông nước, thương nghiệp nổi trội, có phần chi phối lẫn át bao trùm song lại đậm đà tính nhân văn.

Từ thực tế tổ chức lễ hội đã bao hàm tính rắn đơ, cảnh báo mỗi nguy hiểm cho cá nhân, tập thể tránh xa những việc làm sai trái bằng những dự cảm cụ thể. Trên nguyên tắc chung, dưới áo khoác tín ngưỡng, lễ hội ở Hội An đã thâm nhập vào ý thức con người. Việc đề cao cái lễ đối với thần linh lại là việc truyền bá cái lễ giữa con người với nhau đậm đà tinh thần dân chủ

và nhân bản. Yêu thương và kính trọng, tôn sùng và biết ơn như trở thành truyền thống xuyên suốt trong máu thịt, trong cuộc sống của con người Hội An. Mặt khác, vấn đề đáng lưu ý nữa đã là lễ hội, trong đó có Tết, thường vừa mang tính chính thống vì ý nghĩa tổ chức của nó liên quan đến một hoặc nhiều vị thần thánh được cư dân tôn thờ. Vì thế trong lễ hội cổ truyền, tính cộng đồng thể hiện qua tính cộng mệnh và cộng cảm. Cộng mệnh là sự gắn bó giữa những con người trong cộng đồng thông qua vận mệnh của cộng đồng. Sợi dây thắt chặt mọi người với nhau chính là tín ngưỡng vì tín ngưỡng chi phối sức mạnh cộng đồng cộng cảm. Một bộ phận khá quan trọng của lễ hội và cũng là một mặt đời sống văn hóa của cư dân Hội An là lễ tiết. Chính các lễ tiết là phương tiện giúp cho con người hòa nhập với thiên nhiên, gắn bó giữa cá nhân với cộng đồng, thường nhật mừng tượng

về quá khứ cội nguồn tích góp để hướng tới những dự cảm tương lai, để đến một cuộc tập hợp ý chí, tăng cường kết nối sinh hoạt cộng đồng qua hoạt động lễ hội.

Việc xây dựng tình đoàn kết gắn bó trong cộng đồng dân cư trong mỗi giao cảm tự nhiên, tự giác, tự hoà nhập. Trên tinh thần những nét chung ấy, nếu lễ hội làng xã thôn ấp là điểm hội tụ những nét tinh hoa của văn minh địa phương thì đám rước do tốn kém nhiều nên xuất hiện ít ỏi và dù thế vẫn là hình ảnh tập trung nhất, là biểu trưng của sức mạnh cộng đồng đang vận động trước mắt mọi người một cách tráng lệ mà vẫn thân quen. Để được tham gia một chân trong lễ hội là một vinh hạnh, sớm muộn gì cũng được người khuất mặt chứng tri, độ trì âm thầm không dễ gì biết được. Ngược lại, mọi người muốn được thỏa mãn nhu cầu thì phải tỏ lòng tôn kính thần thánh qua mỗi công việc được nhận lãnh. Với tinh thần cộng đồng bình đẳng cao cả, mọi người tham gia đều phải quên cái cá nhân mình để hòa nhập vào cộng đồng đầy linh thiêng và hứng thú. Lễ là lễ nghi, là yếu tố, là xương sống tạo nên hội, không có lễ tức thiếu yếu tố văn hóa tâm linh, thiếu yếu tố trật tự, chiêm ngưỡng đối với thần linh, cũng đồng nghĩa với việc thiếu sức hút quy tụ cộng đồng nên hội sẽ nhạt nhẽo không tồn tại, không sống động và tất yếu sẽ mai một. Mặt khác, Lễ còn là thỏa mãn văn hóa tâm linh, trong đó mặt mấu chốt không những là văn hóa biểu hiện những giá trị thiêng liêng trong cuộc sống đời thường mà còn biểu hiện niềm tin thiêng liêng trong cuộc sống tín ngưỡng tôn giáo. Tuy nhiên, tôn giáo tín ngưỡng truyền thống ở Hội An rất thực tiễn, rất dung hòa không tạo ra sự đối lập trong tôn thờ giữa cõi Người và cõi Thần

Thánh, giữa thực tế và ước mong. Người ta biết rất rõ rằng sắm sửa một lễ cúng Thần, Thánh, Trời, Phật mà chỉ có một giò heo, một ít gạo muối, vài xấp giấy tiền,... để cầu vụ mùa bội thu, buôn bán phát đạt là đòi hỏi quá lớn, nhưng lại tin rằng với phép thần thông các vị phối hưởng sẽ tùy cơ biến hóa để có vạn vạn ức ức lễ vật hoặc cách nghĩ khác rằng cốt ở lòng thành, thiện tâm chân thực. Thông qua lễ hội, mối liên hệ giữa cộng đồng không ngừng được củng cố, tình cộng đồng được nhấn mạnh, được khẳng định bao nhiêu thì trình độ văn hóa của cộng đồng càng được đúc kết phong phú trên qui mô, trên bình diện cửa sông, ven biển, đô thị - thương cảng bấy nhiêu. Đầu thế kỷ XX, thương cảng Hội An hết vai trò của nó trong lịch sử, nhường bước cho Đà Nẵng và những vùng đất phía Trong thì hiện tượng giao thoa văn hóa đã ngày càng co hẹp lại và nhiều lễ hội trong đó có Long Chu, lễ tế Cá Ông, lễ cúng các vị thần cũng thu nhỏ lại dần.

Quá trình giao lưu văn hóa, tiếp thu có chọn lọc, có thử thách truyền thống văn hoá. ở môi trường thương cảng, quá trình giao lưu hội nhập văn hoá đã có sự đan xen, thẩm thấu các lễ tiết, tập tục của các thương nhân các nước đến cư trú lâu dài tại Hội An. Mặc dù, quá trình giao lưu văn hóa thường xảy ra hai loại hiện tượng là xung đột và hòa nhập nhưng ở hoàn cảnh Hội An, quá trình này thường có ý nghĩa tích cực. Cơ bản việc giao lưu tiếp nhận làm giản lược những yếu tố triết lý phiền phức của văn hoá ngoại, lấy truyền thống làm chỗ dựa, làm trục xoay chuyển, nhưng mặt khác nó luôn tạo đà “mở cửa” tư duy làm cho khía cạnh này chỉ có tác dụng củng cố bản lĩnh dân tộc, giúp phong phú bản sắc văn hoá Hội An. Người Hội An đã

tự tạo cho mình một hệ thống lễ hội riêng để phù hợp với điều kiện, môi trường trên nền tảng chung của lễ hội vùng đất Quảng Nam và cội nguồn sâu xa của dân tộc Việt, của cư dân nông nghiệp lúa nước bao đời. Lễ hội ở Hội An được tổ chức dàn trải theo một chuỗi kế tiếp liên tục suốt năm. Ở cư dân nông nghiệp người Việt có các lễ hội theo mùa, ở cư dân thương nghiệp người Hoa có các lễ hội theo các ngày tiết, ở các tôn giáo có các lễ hội theo dịp kỷ niệm, ở các ngành nghề có các lễ hội nhân kỷ niệm tổ nghề hoặc mở đầu, kết thúc một qui trình hoạt động.

Một số các lễ hội, lễ lệ mang bản sắc địa phương có giá trị như phần hồn của cộng đồng cư dân nó là một hoạt động tinh thần không thể thiếu và là đặc trưng của từng cư dân. Nếu cư dân ngư nghiệp coi lễ hội cầu ngư là khởi đầu của một cuộc ra khơi đánh bắt, ở đây ngư dân cảm giác được sự ngự trị bảo hộ của thần linh trước mệnh mông biển trời thì các lễ cầu bông, cúng đất, cúng cơm mới, cúng Thần Nông, cúng mục đồng của cư dân nông nghiệp là một cách biểu hiện tấm lòng, ý thức tạ ơn coi các bậc thần thánh là một thành phần của cư dân là chỗ dựa mình là nơi gửi gắm sự kính ngưỡng của mình hầu mong an cư lạc nghiệp. Lễ giỗ tổ các nghề thủ công truyền thống là một biểu hiện về sự hàm ơn các bậc tiền bối của những người thợ nghề. Các loại lễ cúng Long Chu lại mang ý nghĩa sát phạt trừ tà. Theo hồi cố, có một số lễ cúng khác đã mai một có màu sắc khác nhiều khả năng tích hợp một số yếu tố Thần đạo của người Nhật.

Như nhiều lễ hội khác ở vùng biên, những lễ hội ở Hội An khởi đầu có tính

nguyên hợp. Trong quá trình lịch sử đã không ngừng tiếp biến, được bổ sung hội nhập, ý thức hành động được củng cố, giao thoa để đẩy lên một bậc cao hơn mang đặc trưng tổng hợp. Mở rộng giao lưu văn hóa đồng thời với giao lưu kinh tế giữa các nước ở Hội An nằm trong một xu thế tất yếu trong quá trình phát triển nền văn hóa dân tộc. Đây là đặc trưng nổi bật của văn hóa Hội An trong quy trình tiếp biến từ quá khứ đến hiện tại, từ dân tộc đến quốc tế, từ truyền thống đến hiện đại, từ thô ráp đến văn minh và tất yếu trong tương lai càng phổ biến.

Những vấn đề đã trình bày trên góp phần lý giải về sự vắng bóng hoàn toàn của Long Chu được tổ chức hoành tráng, quy mô, nay vào dịp cúng Xuân, Thu, ở một số thôn xóm khối phố chỉ còn lại hình thức Long Chu nhỏ, bè chuối, bè hoa... Mặt khác, khi khoa học đã phát triển, khi nhận thức về thế giới của con người đã được nâng cao, vai trò phù thủy đã lỗi thời và cũng còn do những thủ thuật phức tạp và bí hiểm của nó khó học, khó làm. Lễ tế Cá Ông tuy còn nhưng trong tình trạng mai một dần bởi tác động của việc vận động xây dựng đời sống mới, của cả ghe máy và phương tiện đánh bắt hiện đại... Sự thay đổi môi trường, địa lý, tập tục từng bước tác động vào nhận thức xung quanh hoạt động thờ Cá Ông làm biến đổi, thu hẹp và còn kéo theo cả sự giảm thiểu nhỏ nhoi của chèo Bả Trạo đưa linh Ông bởi mục đích chính của nó đã bị mai một.

3. Thực trạng bản chất văn hóa lễ hội ở Hội An

- **Tính liên tục:** Lễ hội dân gian ở Hội An qua điều tra hồi cố biết được từ

những năm 30 của thế kỷ 20 đến nay diễn ra liên tục trong những năm gần đây rất phong phú đa dạng, dàn trải liên tục suốt năm và đã phục vụ đáp ứng được nhiều đối tượng, khi thì cho cả cộng đồng, ngành nghề, tôn giáo, lúc phục vụ nhóm dân cư thôn xóm, tộc họ. Có tháng dành cho thiếu nhi trẻ nhỏ, có tháng nhằm đối tượng thanh niên từ cặp vợ chồng trẻ đến vợ chồng già. Thậm chí còn riêng cho thầy thuốc, thầy cúng, thợ làm vàng mã và cả văn nhân thi sĩ, tao nhân mặc khách. Vì thế Hội An ngoài vai trò trung tâm kinh tế, trao đổi buôn bán thu hút hàng hóa nội địa còn trở thành nơi liên tục diễn ra các lễ hội tập hợp giao lưu văn hóa của cả khu vực.

Nhìn trên bình diện khái quát, vì đã đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh

của nhân dân nên lễ hội dân gian ở Hội An được tổ chức đều nhờ vào sự huy động tự nguyện đóng góp sức người, sức của cả cộng đồng nhân dân.

- Tính quy mô: Nhìn chung trên toàn địa bàn Hội An, chưa có những lễ hội dân gian có mức độ quy mô, tầm cỡ do đặc thù kinh tế các địa phương. Do tính chất cư trú theo cơ cấu làng xã, cộng đồng nên các lễ hội ở Hội An còn có hiện trạng nữa là chủ yếu tập trung ở thôn xóm, di tích nhưng di tích phần lớn đã bị mai một nhiều, các nguồn cung ứng kinh tế như ruộng hương hỏa, nhà cho thuê, phương tiện sản xuất cho mướn, tiền cho vay,... đã không còn nữa, những phần phụ trợ của lễ hội bị cắt giảm chỉ giữ lại những cốt lõi, nhiều lễ hội mất phần hội hoặc bị đơn giản hoá hoặc



Lễ hội Cầu Bông ở Trà Quế. Ảnh: Hồng Việt

bị biến dạng, lệch góc. Người ta đến với lễ đơn giản là kính ngưỡng thần linh, còn phần sức hút bởi các trò chơi, các sinh hoạt hấp dẫn khác huy động được đông đảo cộng đồng hoặc bị giản lược, hoặc đã mờ nhạt nên nhiều lễ hội đã bị làm tương là lễ lẹ.

- **Tính thích nghi:** Do nhu cầu đổi mới, trong hành lễ đã có đan xen cải tiến cho phù hợp nhu cầu thẩm mỹ hiện tại mặc dù vẫn thể hiện ý thức trân trọng nếp xưa. Văn tế được viết đọc bằng tiếng Việt từ các khuôn mẫu cũ, có biến cải áp dụng phù hợp bản địa, phần sắp hoá trang được dùng loại tốt tránh được tình trạng bị mờ hôi làm loang lổ. Y phục được bổ sung nhiều sắc màu hoặc may thêm các dải kim tuyến lánh lánh để phản quang tạo cảm giác lung linh huyền ảo, đèn lưu điện bổ sung thay thế đèn cầy, trong lồng đèn nhiều màu sắc gắn bóng điện tạo thế ổn định yên tâm, giờ giấc cũng được nói giãn, bố trí cho phù hợp với điều kiện sinh hoạt của cư dân, thậm chí còn quan tâm các yếu tố tác động đến như những trận đấu thể thao, những sự kiện lớn bất ngờ chi phối tác động đến tinh thần vật chất trong địa phương...

- **Tính cộng đồng:** Khi thực hiện một lễ cúng đơn giản trong gia đình hoặc như cầu riêng có khi chỉ cần một cá nhân thực hiện nhưng đã là lễ hội thì bắt buộc phải có nhiều người tham gia. Để có kết quả và thực hiện đồng bộ, bắt buộc phải có những trao đổi thống nhất, phân công từng nhóm việc. Trong từng nhóm tham gia bao giờ cũng có những người từng trải, kinh nghiệm làm chủ trì hướng dẫn, truyền dạy và nhắc nhở điều hành chung. Từ hoạt

động này thêm gắn kết cộng đồng, từ việc tham gia tiếp cận, các lớp tuổi được trải nghiệm và trưởng thành dần, dẫn đến sự gắn bó từ cộng đồng nhỏ đến cộng đồng lớn. Vì thế, khi tổ chức lễ hội là song hành với tính cộng đồng, chỉ có cộng đồng và vì nhu cầu của cộng đồng mới thực hiện lễ hội.

- **Tính thiết yếu:** Lễ hội ở Hội An nổi bật một số điểm đáng lưu ý: Những lễ hội tưởng niệm các vị khai canh, tổ nghề được phục hồi và đang từng bước được nâng cao, phát triển làm sáng rõ đạo lý “*uống nước nhớ nguồn*”, trân trọng các bậc tiền bối, các bậc có công khai sáng, khai cơ thể hiện qua các sinh hoạt văn nghệ, các bài văn tế mang tính văn học cao, các bài chòi, bài vè kể lại tích xưa thuộc phạm trù tín ngưỡng dân gian nhằm quán tưởng các vị tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai canh, Thành Hoàng làng - thôn - ấp, các vị tổ nghề. Ngược lại, những lễ hội theo vụ mùa có phần mai một giản lược nhiều là do không còn tính thời sự, hoặc do tác động đáng kể của khoa học kỹ thuật, do ảnh hưởng của các nhận thức mới. Lễ hội tưởng nhớ các vị có công xây dựng bảo vệ làng xã quê hương đã có sự đan xen chuyển hoá lồng ghép vào lễ hội tôn giáo tín ngưỡng do các đệ tử, đạo hữu đứng ra tổ chức và trực tiếp tham dự. Truyền thống trọng đạo tôn sư được nhân dân Hội An nâng niu gìn giữ, bởi đa phần dân cư theo tín ngưỡng Phật giáo có ảnh hưởng các đạo giáo gần gũi khác và việc thờ cúng các vị phúc thần như Bà Chúa Tiên, Thiên Y A Na, Cá Ông, Thần Tài, Thần Thổ Địa, Ông Táo, Ngũ Tụ Gia Đường,... trở thành phổ biến đại chúng trong dân gian ♦

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ QUỐC GIA NGHỀ LÀM NHÀ TRE, DỪA CẨM THANH GẮN LIỀN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG

CN. Nguyễn Cường - Lê Thị Ngọc Hương

Cẩm Thanh, tên gọi dưới thời phong kiến là làng/xã Thanh Châu, tổng Thanh Châu, huyện Hòa Vang. Đây là một làng quê nằm về phía Đông Nam của thành phố Hội An hiện nay, cách trung tâm Đô thị cổ Hội An - Di sản văn hóa thế giới chừng 3km, có diện tích khoảng 970,42ha, trong đó chiếm hơn 1/3 là mặt nước¹. Do có hệ thống sông ngòi chằng chịt, lại nằm ở vị trí cửa sông ven biển với môi trường nước lợ đặc trưng đã tạo điều kiện cho cây dừa nước phát triển quanh năm xanh tốt, đây chính là nguồn nguyên liệu quan trọng cho nghề làm nhà tranh tre dừa ở Cẩm Thanh hình thành và phát triển. Ngoài dừa nước, tre cũng là loài cây sinh trưởng tươi tốt ở làng quê Cẩm Thanh, tạo nên nét duyên dáng, thanh bình, yên ả của làng quê và nguồn nguyên liệu để tạo tác nhiều đồ gia dụng và cất dựng nhà cửa.

Qua nhiều tư liệu lịch sử cho biết, cây dừa nước xuất hiện ở Cẩm Thanh, Hội An rất lâu đời với tên gọi trong văn bản Hán Nôm là Thủy gia (水 椰), được đề cập trong tư liệu địa bạ làng Thanh Châu và cả trong tư liệu của làng Minh Hương,

Hội An vào thế kỷ XVIII². Đồng thời, theo ý kiến của nhiều vị cao niên ở địa phương cho biết, sở dĩ có rừng dừa nước như hiện nay là do quá trình giao lưu buôn bán của cha ông thời xưa bằng ghe bầu, họ đã vào tận miền Nam đến các địa phương như: Đồng Nai, Long Xuyên, Sông Bé,... mang giống cây dừa nước về trồng. Với môi trường thuận lợi ở Cẩm Thanh, cây dừa nước cứ thế sinh sôi và phát triển, diện tích tăng lên đến bảy mẫu nên dân gian gọi tên Rừng dừa Bảy Mẫu³. Mục đích ban đầu người dân đem giống dừa về trồng để chắn sóng, chắn gió, nhưng qua thời gian với nhu cầu của cuộc sống, người dân đã biết tận dụng cây dừa nước cùng với tre sẵn có tại địa phương để làm vật liệu dựng nhà cửa để ở, rồi từ đó hình thành nghề làm nhà tre dừa.

Theo ký ức nhiều người, cách đây khoảng 60 năm ở Cẩm Thanh có hàng chục hộ chuyên làm nhà tre dừa, ngoài ra còn có nhiều người có thể tự làm nhà tre dừa cho

² Trích Địa bạ làng Thanh Châu; Tư liệu làng Minh Hương - Bản sao lưu tại Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An.

³ Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Rừng Dừa Bảy Mẫu là căn cứ địa cách mạng quan trọng của Tỉnh ủy Quảng Nam và Thị ủy Hội An

¹ UBND xã Cẩm Thanh, Niên giám thống kê năm 2019.

gia đình mình. Trước năm 1975, nghề làm nhà tre dừa ở Cẩm Thanh rất thịnh hành do cư dân khu vực ven Hội An như Cẩm Thanh, Cẩm Châu, Thanh Hà, Cẩm Kim, Cẩm Nam,... và một số vùng lân cận Hội An chỉ sử dụng tre dừa làm nhà để ở.

Đến khoảng giai đoạn thập niên 90 thế kỷ XX, nghề làm nhà tre dừa Cẩm Thanh tưởng chừng bị mai một do sự phát triển của khoa học kỹ thuật, nhiều vật liệu xây dựng mới với giá rẻ, bền ra đời đã thay thế dần vật liệu làm nhà bằng tre, dừa. Tuy nhiên với sự phát triển của kinh tế du lịch đã thúc đẩy nhiều hoạt động dịch vụ mới hình thành, nhu cầu khôi phục, xây dựng mới các ngôi nhà truyền thống, hàng quán,... bằng chất liệu tre, dừa ngày càng nhiều, nhờ đó nghề làm nhà tre, dừa ở Cẩm Thanh đã có cơ hội, điều kiện để gìn giữ và phát triển.

Nghề tre, dừa Cẩm Thanh có khoảng hơn 24 loại sản phẩm được làm để phục vụ lắp dựng ngôi nhà như: Tấm dừa, tre ốp la phong, ốp trụ; sáo tre; tấm tranh; lá chằm; rèm cộng; máng xối bằng tre; cửa sỏ; cửa chống; phen... Một ngôi nhà tre dừa truyền thống dù kiểu ba gian hay năm gian, có chái hay không có chái đều được

cấu tạo gồm các thành phần: khung sườn chịu lực bằng tre (*cột, kèo, rường, đòn tay, đòn dông*) và hệ thống bao che (*mái, phen vách, cửa*) dựng trên nền đất cao. Để tạo dựng một ngôi nhà hoàn chỉnh, công đoạn gia công nguyên vật liệu là hết sức quan trọng, đòi hỏi người thợ phải am hiểu nắm lòng về kết cấu của một ngôi nhà tre dừa truyền thống, yêu cầu về quy mô ngôi nhà, độ cao của nền nhà so với mặt bằng chung,... để sử dụng tre làm cột, kèo, đòn tay, đòn dông, chọn dừa làm tấm lợp, phen vách, cửa cho phù hợp. Đây không chỉ liên quan đến kỹ thuật mà còn là nguồn tri thức phong phú được người thợ, cộng đồng tích lũy hàng mấy trăm năm làm nghề.

Vùng đất miền Trung với khí hậu khắc nghiệt, mưa nắng, gió bão thường xuyên, nên việc xây dựng nhà cửa nhất là nhà tre dừa phải được tính toán cẩn thận, từ khâu thiết kế đến việc chọn lựa nguyên liệu cho từng bộ phận phải phù hợp sau đó mới gia công, đảm bảo độ bền chắc, khả năng chịu lực tốt. Kỹ thuật xóc tranh, làm lá tấm, bức quả, cửa chống, cửa sỏ, cửa phen cũng rất phong phú đa dạng. Từ chỗ chỉ là “*lợp nộm*” đơn giản, người thợ đã dần sáng tạo ra những tấm tranh bằng

lá dừa để lợp nhà, độ bền cao, không thấm dột vào mùa mưa. Phen, vách được làm phong phú hơn, cũng từ cách “*lợp nộm*” người thợ đã xếp dừa thành những tấm phen lớn tương tự như xóc tranh để làm phen bên ngoài. Các vách ngăn trong nhà thường được làm bằng cộng dừa, có thể là một lớp hay hai lớp cộng, hoặc một lớp lá với lớp cộng và có thể



xếp kiến dữa ngược chiều nhau. Kết cấu chịu lực của ngôi nhà dữa là các cột, kèo, đòn tay... Vật liệu chính của sườn nhà là tre. Các bộ phận cột, kèo, đòn tay, đòn dông liên kết bởi chốt tre (*con sế*) và được buộc bằng dây mây, cước. Sườn nhà là hệ thống chịu lực chính nên việc chọn lựa đòn dông, đòn tay, kèo phải là những loại tre đạt độ già, dày, chắc, thẳng, được ngâm đúng độ (*hơn 1 năm*) mới đáp ứng được nhu cầu xây dựng. Thường nhà tranh tre dữa không có mái hiên cố định thay vào đó là hệ thống cửa chống, được làm bằng tre lợp lá dữa. Bộ cửa chống này khi chống lên sẽ trở thành mái hiên và khi sập xuống thì thành cửa đóng sập rất tiện lợi. Hệ thống cửa sổ cũng được che bằng bộ cửa chống tương tự cửa hiên nhưng kích thước nhỏ. Vào mùa mưa cửa vẫn được chống lên ở độ xuôi nhất định để nước mưa có thể chảy dễ dàng.

Ngoài ra, để thích ứng thị hiếu du khách, một số cơ sở đã phát triển mặt hàng thủ công mỹ nghệ làm từ tre. Bằng sự sáng tạo của mình, những người thợ đã tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có để tạo ra khoảng 40 loại sản phẩm mỹ nghệ bằng tre như bàn, ghế tử, giường, ly, tách...

Ngày 21/02/2024, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 380/QĐ-BVHTTDL về việc đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đối với nghề làm nhà tre, dữa Cẩm Thanh bởi những giá trị tiêu biểu:

Về giá trị lịch sử: Nghề làm nhà tre, dữa ở Cẩm Thanh được hình thành và phát triển góp phần làm rõ lịch sử hình thành và phát triển làng xã và các làng nghề, ngành nghề truyền thống ở xã Cẩm Thanh nói riêng và đô thị - thương cảng Hội An nói chung. Qua rất nhiều giai đoạn lịch sử

minh chứng cho quá trình khai phá, thích nghi với vùng đất mới cửa sông, ven biển của các lớp cư dân người Việt tại Hội An. Trong các cuộc kháng chiến, rừng dữa còn là nơi che chở cho lực lượng cách mạng, những ngôi nhà tre dữa với những tấm phen đôi là nơi che dấu cán bộ hoạt động ngày đêm chiến đấu không ngừng nghỉ để giải phóng quê hương.

Về giá trị văn hóa: Nghề làm nhà tre, dữa Cẩm Thanh được cộng đồng sáng tạo nên bởi phương thức làm nhà mang đặc trưng riêng mà không phải nơi nào cũng có được, từ kiểu dáng hình thức, kỹ thuật xử lý nguyên liệu, kỹ thuật gia công, lắp dựng đều thể hiện sự sáng tạo, tính cần cù, ham học hỏi của những người thợ làm nghề. Cùng với đó, hệ thống tri thức dân gian phong phú, hoàn chỉnh từ quy trình khai thác, chế tác, lắp dựng cho đến tiêu thụ. Đặc biệt là tri thức về quy trình xử lý, gia công nguyên liệu và lắp dựng nhà hiện đang là cơ sở quan trọng để bảo tồn và phát huy nghề.

Về giá trị khoa học: Không gian hoạt động nghề là cơ sở dữ liệu thực tế phong phú phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, không chỉ về lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể mà còn có giá trị nghiên cứu cho nhiều ngành, lĩnh vực khoa học khác.

Nhằm bảo tồn và phát triển bền vững, lâu dài nghề làm nhà tre, dữa truyền thống của địa phương, trong nhiều năm qua, Thành phố cũng như chính quyền địa phương đã có nhiều cơ chế chính sách đầu tư, quản lý phát huy thích hợp trong việc bảo vệ và phát triển làng nghề. Đặc biệt là cộng đồng địa phương đã ra sức gìn giữ bản sắc văn hóa địa phương, luôn sáng tạo trên nền văn hóa truyền thống, thích ứng với hoạt động du lịch, dịch vụ để vừa gìn



giữ nghề, vừa phát triển kinh tế. Bên cạnh nguồn thu từ sản phẩm dừa, tre, tại khu làng nghề làm tre - dừa, đặc biệt khu vực di tích lịch sử cách mạng Rừng dừa Bảy Mẫu, trong vài năm trở lại đây hoạt động du lịch sinh thái kết hợp tham quan làng nghề truyền thống phát triển thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước, mang lại lợi ích kinh tế đáng kể cho địa phương, tăng thu nhập và tạo sinh kế cho người dân.

Để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Nghề làm nhà tre, dừa Cẩm Thanh trong thời gian đến, gắn với hoạt động du lịch, chúng tôi thiết nghĩ cần sớm đề xuất cấp thẩm quyền xây dựng phương án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Nghề làm nhà tre, dừa Cẩm Thanh theo quy định tại Nghị định số 39/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 về quy định biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị Di sản văn hóa phi vật

thể trong các danh sách của UNESCO và Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Cùng với đó, cần có sự lồng ghép, kết hợp hiệu quả trong các chương trình, dự án, đề án khác liên quan đến lĩnh vực ngành nghề. Từ đó sẽ xây dựng bộ khung pháp lý, hoạch định định hướng cùng với nhiệm vụ và giải pháp vừa mang tính tổng thể lâu dài, vừa cần thiết trước mắt cho việc bảo tồn và phát huy nghề làm nhà tre, dừa Cẩm Thanh. Trong đó, chúng tôi xin nhấn mạnh thêm một số vấn đề cần được quan tâm là:

- Cần Quy hoạch tổng thể cho các hộ/cơ sở làm nhà tre, dừa theo hướng vừa sản xuất vừa phát triển du lịch.

- Cần nghiên cứu hình thành một điểm trưng bày, trình diễn nghề ở một khu vực phù hợp vừa để duy trì và phát triển làng nghề, vừa tạo điểm tham quan, trải nghiệm thêm cho du khách.

- Thành lập hợp tác xã hay hiệp hội nghề để liên kết các hộ/cơ sở làm nhà tre dừa tại địa phương tạo động lực, mối liên kết trong quá trình phát triển nghề truyền thống.

- Tìm kiếm thêm thị trường tiêu thụ sản phẩm của làng nghề thông qua việc kết nối với các doanh nghiệp trên lĩnh vực xây dựng, thương mại, dịch vụ; các hiệp hội phát triển du lịch...

- Tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu các hoạt động liên quan đến quy trình sản xuất, công cụ, dụng cụ, sản phẩm của nghề làm nhà tre dừa để lưu trữ, bảo vệ và phát huy trong thời gian đến.

- Xây dựng trang website làng nghề nhà tre dừa, vừa quảng bá sản phẩm, vừa thuận tiện để khách hàng tìm kiếm cơ sở làm nhà tre dừa để liên hệ đặt hàng.

- Xây dựng nguồn nhân lực cho làng nghề: Hiện nay số lao động tại làng nghề vẫn đảm bảo để duy trì hoạt động sản xuất. Theo kết quả tổng hợp tham vấn cộng đồng năm 2013 và 2021, số liệu những nghề nhân hiện còn sống đang nắm giữ tri thức nghề và những người đang thực hành trên 50 tuổi có khoảng 72 người. Đội ngũ thợ trẻ ở độ tuổi từ dưới 50 có khoảng 45 người. Bên cạnh đó, còn có những người trẻ tuổi tham gia hoạt động sản xuất vào thời gian rảnh rỗi. Ngoài ra, ở những thời điểm nhu cầu sử dụng nhà tre dừa tăng cao, các cơ sở nghề phải huy động thêm một số thợ ở các vùng lân cận cùng tham gia sản xuất nhằm đáp ứng yêu cầu về thời gian của khách hàng. Các cơ sở làm nghề luôn tạo uy tín, chất lượng, thời gian thi công công trình đảm bảo. Tuy nhiên số lượng thanh niên trẻ tuổi theo nghề đang có nguy cơ giảm dần. Để duy trì nghề lâu dài chúng ta cần có sự tính toán, chuẩn bị nguồn nhân lực, đào tạo, giáo dục, tuyên truyền

vận động cho thanh niên trẻ tuổi hiểu tầm quan trọng trong việc duy trì và phát huy nghề truyền thống địa phương. Có chính sách đãi ngộ, ưu tiên những người trẻ tuổi tham gia vào hoạt động này một cách lâu dài, thường xuyên và bền vững.

- Phát triển làng nghề phải gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái bởi khu vực Rừng dừa Bảy Mẫu là vùng đệm của Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm - Hội An, nên việc bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn là việc làm thường xuyên từ nhiều năm nay. Tuy nhiên với quá trình đô thị hóa, du lịch phát triển mạnh như hiện nay, cần có những biện pháp ngăn ngừa việc phát triển quá nhiều các nhà hàng, villa, khu vui chơi giải trí nằm ở khu vực rừng dừa làm ảnh hưởng môi trường sinh thái, nguy cơ phá vỡ cảnh quan thiên nhiên là điều có thể xảy ra nếu không có biện pháp, phương án chiến lược, quy hoạch dài hơi trong thời gian đến.

- Tiếp tục có định hướng hỗ trợ về chuyên môn, thông tin tuyên truyền, mở thêm nhiều lớp đào tạo nghề thường xuyên, định kỳ thu hút giới trẻ tham gia.

- Chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm nghề làm nhà tre dừa; đảm bảo nguồn nguyên liệu bền, chất lượng; chú trọng phát triển thêm nhiều cơ sở sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ đang là mặt hàng ưa chuộng hiện nay đối với nhiều du khách.

Nghề làm nhà tre, dừa Cẩm Thanh hiện nay đang có nhiều điều kiện để phát triển. Hy vọng với sự vào cuộc ngày càng tích cực, hiệu quả của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp, nghề làm nhà tre, dừa Cẩm Thanh sẽ có được vận hội mới, nhiều triển vọng để tiếp tục phát triển hơn nữa trong tương lai ♦

NGHỀ ĐAN THÚNG CHAI Ở HỘI AN VÀ CÔNG TÁC BẢO VỆ, PHÁT HUY TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

ThS. Thái Thị Liễu Chi

Được sử dụng khá phổ biến ở Hội An, thúng chai là một phương tiện di chuyển truyền thống trên sông nước của ngư dân. Tại các làng chài nơi đây, ngư dân sử dụng thúng đi lưới, đặt rập, lò, rớ sông, đi biển bãi ngang đánh bắt thủy hải sản; thúng chai còn được sử dụng như những chiếc ghe vơi theo các tàu lớn ra khơi xa để ngư dân có thể linh hoạt di chuyển, đánh bắt tại ngư trường hoặc dễ dàng tiếp cận bờ bãi. Ngoài ra, người dân Hội An còn dùng thúng chai làm phương tiện cứu hộ cứu nạn ở các bãi tắm và vận chuyển nhẹ trong mùa nước lụt.

Vì chiếc thúng chai rất hữu dụng như vậy nên ngày trước, làng xã nào ở Hội An theo nghề đánh bắt thủy hải sản cũng đều có nhiều người thành thực kỹ thuật đan thúng chai để tự trang bị cho gia đình, đôi khi hợp sức với xóm giềng làm nên chiếc thúng chai cỡ lớn. Về sau, có những người chuyên làm thúng chai để bán. Cũng vì vậy mà các thế hệ ngư dân sau này không còn để tâm học hỏi kỹ thuật đan thúng chai nữa. Dần dà, số người biết đan thúng chai ít hẳn đi. Vào những năm cuối thế kỷ XX, nhiều địa phương ở Hội An còn thịnh hành nghề làm thúng chai như Cẩm Kim, Cẩm Nam, Minh An (An Hội), Cẩm An, phục vụ nhu cầu đánh bắt thủy hải sản và di chuyển trong mùa nước lớn của dân cư địa phương. Đến nay, nghề thủ công này chỉ còn duy trì tại xã Cẩm Kim và duy nhất một người theo nghề. Thực tế đó cho thấy rõ việc bảo tồn và phát

huy nghề thủ công truyền thống đan thúng chai đang gặp nhiều khó khăn, thách thức giữa dòng chảy thời gian và đời sống hiện đại của xã hội.

1. Những khó khăn của chủ thể di sản đang cố gắng gìn giữ nghề

Kết quả khảo sát thực địa cho thấy bên cạnh các nghề truyền thống vang danh một thời như mộc, chiếu, Cẩm Kim từng là vùng quê nổi tiếng với nghề đan thúng chai. Thế nhưng, cả xã Cẩm Kim nay chỉ còn một người làm nghề, là ông Nguyễn Đình Bán ở thôn Đông Hà. Bản thân người bám trụ duy nhất ấy cũng đã ở vào độ tuổi xưa nay hiếm. Đó có lẽ là vấn đề lớn, cấp bách nhất, cần khắc phục sớm trong số nhiều khó khăn của việc duy trì, bảo tồn nghề truyền thống đan thúng chai hiện nay của Hội An.

Hiện tại, vì không có lực lượng kế tiếp hỗ trợ nên một mình ông đã ngoài tám mươi tuổi nhưng vẫn phải tự tay thực hiện mọi công đoạn trong việc đan thành phẩm chiếc thúng chai. Chính vì vậy, ông mất đến hai tuần để hoàn thành một sản phẩm kích cỡ nhỏ, gấp rưỡi thời gian thông thường. Mặc dù rất mong muốn truyền nghề thủ công truyền thống này cho thế hệ trẻ tiếp nối, ông vẫn chưa tìm được người muốn theo học. Vì không còn nhiều nguồn cung cấp ở Hội An nên bà con cần dùng thúng chai phải đặt mua ở các xã Duy Vinh, Điện Dương của thị xã Điện Bàn.



Ông Nguyễn Đình Bán đang làm thúng chai. Ảnh: Liễu Chi

Nhu cầu sử dụng giảm sút dẫn đến nguồn thu nhập từ nghề rất thấp, không đủ để người lao động trang trải cuộc sống. Trong khi đó, đây cũng không hẳn là công việc đan lát (có nơi gọi là *đan đất*) nhẹ sức như đan rổ rá, nong nia. Các bước lận vành, nức cước rất tốn công và kén thợ. Việc đón tre cũng cần dựa vào kinh nghiệm và sức khỏe. Trên tất cả, thu nhập bấp bênh là lý do lớn nhất khiến nghề đan thúng chai truyền thống phải đối mặt với nguy cơ thất truyền.

Người đang thực hành nghề mong muốn duy trì sản xuất, kết hợp giới thiệu cho du khách về nghề thủ công truyền thống của địa phương, nhưng lại vướng mắc về địa điểm triển khai, không có mặt bằng đủ rộng và thuận tiện cho việc tổ chức tham quan, trình diễn nghề.

2. Nguyên nhân của những khó khăn

Nhu cầu sử dụng thúng chai truyền thống giảm bắt nguồn từ nguyên nhân nghề khai thác thủy hải sản đang có xu hướng giảm về lao động, cơ cấu kinh tế của thành phố chuyển dịch mạnh sang ngành dịch vụ,

du lịch. Cả ở địa bàn xã Cẩm Kim cũng vậy.

Thêm vào đó, sự xuất hiện của thúng chai làm bằng chất liệu nhân tạo thay thế vật liệu tự nhiên đang tạo ra những khó khăn nhất định của nghề. Đa số ngư dân chọn thúng vật liệu composite vì rẻ, tiện lợi hơn thúng chai truyền thống. Tuy vậy, thúng composite có nhược điểm lớn là dễ bị cuốn phăng trong điều kiện sóng to gió lớn, dễ

bị giòn vỡ vì tác động của nắng nóng. Điều đáng ngại nhất là, thúng composite khi không còn sử dụng được nữa sẽ tạo ra một lượng lớn rác thải nhựa, ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên.

Một số đơn vị khai thác tour du lịch Cẩm Kim hiện đã chú ý dẫn khách đến tham quan tại cơ sở đan thúng, tuy nhiên vẫn còn mang tính chất nhỏ lẻ, lượng khách biết đến và đăng ký tham gia các tour này chưa nhiều. Mức thù lao do đơn vị lữ hành chi trả cho nghề nhân còn khá thấp. Những hạn chế như vậy về mặt hiệu quả kinh tế khiến mô hình dịch vụ này không hấp dẫn lắm đối với người lao động.

Mặc dù Cẩm Kim là một địa phương còn mang đậm tính chất văn hóa nông nghiệp của thành phố Hội An, nhưng với các khó khăn nêu trên, lực lượng lao động nhân rồi trong cộng đồng xã không mấy mặn mà với việc tiếp nối nghề đan thúng chai truyền thống. Chính quyền địa phương tuy quan tâm sinh kế của người dân và định hướng khai thác du lịch sinh thái dựa trên các nghề thủ công truyền thống, nhưng còn nhiều vướng mắc; thu nhập của các hộ thực

hành nghề vẫn còn thấp và bấp bênh. Thực tế về tình trạng mai một, thậm chí là nguy cơ biến mất của nghề truyền thống này tại địa bàn xã Cẩm Kim cũng như trên toàn thành phố Hội An đang rất đáng lo ngại.

3. Những điều kiện thuận lợi

Tuy giảm nhiều so với trước đây, nhưng hiện tại, ngư dân Hội An vẫn đang có nhu cầu dùng thúng chai trong hoạt động đánh bắt thủy sản trên sông, biển.

Bên cạnh nhu cầu sử dụng thúng chai trong sản xuất nông - ngư nghiệp, Hội An cũng đang gặt hái nhiều thành công từ dịch vụ tham quan rừng dừa Bảy Mẫu bằng thúng chai.

Trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành, phát triển du lịch, dịch vụ gắn với khai thác truyền thống canh tác nông nghiệp tại địa phương, hoạt động đan thúng chai rất nên được lựa chọn để lồng ghép vào chương trình của các tour du ngoạn sông nước bằng thúng chai. Điều này sẽ giúp tạo thêm dấu ấn đậm đà, ấn tượng sâu sắc về truyền thống văn hóa bản địa trong lòng du khách; đồng thời, tạo ra giá trị gia tăng của nghề, tăng thu nhập đáng kể cho người dân, giúp duy trì, bảo tồn nghề truyền thống rất độc đáo này của cư dân địa phương.

Như vậy là, có khá nhiều lý do và điều kiện thuận lợi để bảo tồn nghề đan thúng chai truyền thống; có thể kể và minh chứng rõ ràng câu chuyện lịch sử văn hóa của địa phương gắn với một phương tiện di chuyển, chuyên chở đặc thù, một nghề thủ công hình thành từ lâu đời.

4. Một số đề xuất bảo tồn, phát huy nghề

Để bảo vệ nghề đan thúng chai trước bờ vực thất truyền, rất cần có sự sắp xếp bài bản, giải quyết tốt một số khó khăn hiện tại, quan tâm thực hiện công tác giới thiệu, quảng bá nghề thủ công truyền thống này

đến khách du lịch; đặc biệt cần sự phối hợp, hỗ trợ giữa các cấp chính quyền, nhất là các địa phương có nghề và khai thác dịch vụ liên quan đến nghề.

- Cần có sự tổ chức bài bản, đặt vấn đề gắn kết, xây dựng chương trình, thông tin giới thiệu, kết nối và có hình thức cam kết đảm bảo quyền, lợi ích lâu dài giữa các cơ sở thực hành nghề thủ công đan thúng chai với các đơn vị tổ chức tour du lịch trải nghiệm nghề trên địa bàn.

- Quan tâm hỗ trợ các cơ sở nghề: Cơ quan chức năng, các cấp chính quyền cần nghiên cứu, áp dụng hình thức phù hợp trong việc khuyến khích ngư dân sử dụng thúng chai truyền thống để giảm thiểu thúng composite, khuyến khích phát triển các cơ sở nghề đan thúng chai truyền thống trên địa bàn thành phố.

- Tạo thêm nhiều sản phẩm dịch vụ gắn liền với nghề. Không chỉ riêng nghề đan thúng chai, tất cả các nghề thủ công truyền thống khác đều cần có sự sáng tạo về mẫu mã, sản phẩm dịch vụ và quà lưu niệm, vừa thể hiện nổi bật bản sắc văn hóa địa phương vừa mang giá trị thẩm mỹ đặc sắc và tinh tế. Trong số các sản phẩm dịch vụ, rất cần những mẫu mô hình thu nhỏ, vật dụng, vật trang trí, tranh bằng chất liệu tự nhiên của địa phương để làm quà lưu niệm. Mô hình thúng chai cũng có thể đặt trên một mô hình tàu gỗ truyền thống theo đúng cách sử dụng của ngư dân. Bên cạnh những nghệ nhân đam mê và nhiều kinh nghiệm với nghề truyền thống tại địa phương, việc sáng tạo mẫu vật lưu niệm cần sự quan tâm, góp sức của người có chuyên môn thiết kế mỹ thuật. Để thu hút được nguồn lực xã hội cho công việc này, tạo nguồn mẫu mã đa dạng, luôn đổi mới theo thị hiếu người sử dụng, thành phố cần thường xuyên quan tâm, có các hình thức khuyến khích cũng như tạo điều kiện

cho các đơn vị, cá nhân có tiềm lực tham gia đóng góp, xây dựng trong xu thế bảo tồn gắn với du lịch như định hướng chung của thành phố.

- Làng quê sông nước hữu tình Kim Bồng - Cẩm Kim có một tiềm năng to lớn về phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Thiết kế nhiều hoạt động trải nghiệm cho du khách khi đến tham quan tại cơ sở đan thúng chai sẽ mở ra những trải nghiệm thú vị gắn với nghề thủ công truyền thống này, tạo thành các sản phẩm du lịch mới của Cẩm Kim. Bên cạnh các công đoạn đan thúng chai, du khách cũng có thể thử cảm giác ngồi lên nó để khám phá những điều mới lạ về một cuộc sống bình dị, gắn bó với sông nước của cư dân bản xứ. Hoạt động này có thể nối dài hơn, cùng với một số trải nghiệm khác tạo thành chuỗi kết nối các điểm đến ven sông ở Cẩm Kim. Du khách có thể dạo sông nước bằng thúng chai, rồi tham gia néo rớ chèo, thưởng thức tiệc nướng giữa không gian sinh thái yên bình của những cồn cát trên sông... Tiếp cận rớ bằng thúng chai cũng thuận tiện cho ý tưởng thiết kế một tour tham quan nghề thủ công tại Cẩm Kim bằng thúng chai. Từ vị trí đan thúng, khách tham quan bơi thúng đến giàn rớ chèo và rồi tiếp tục tour tại một cơ sở khác, trên bờ. Để thực hiện được trọn vẹn một hành trình nhiều chặng đường với các loại phương tiện di chuyển thay đổi như vậy, rất cần có sự liên kết trong tổ chức giữa các cơ sở tham gia chuỗi cung ứng dịch vụ để đem lại sự thuận tiện, cảm giác tuyệt vời nhất cho du khách.

Không gian trình diễn nghề hiện là một khó khăn lớn của người thực hành đan thúng chai, vì vị trí nhà riêng không thuận lợi. Việc trình diễn nghề đan thúng chai rất cần được quan tâm bố trí tại một không gian thoáng, rộng; hỗ trợ thiết kế, cải tạo không gian để có thể sử dụng các pano thông tin,

hình ảnh, mô hình, hiện vật... giới thiệu về lịch sử, công dụng, thói quen sinh hoạt của cộng đồng cư dân gắn bó với chiếc thúng chai, cũng như các công đoạn chế tạo sản phẩm, mặt hàng lưu niệm và các tour du lịch, dịch vụ bằng thúng chai...

Dựa trên những điều kiện mới về cơ sở vật chất của điểm tham quan sau khi chỉnh trang, cải tạo, có thể đề xuất một mức thu cao hơn cho những người đã và đang gìn giữ di sản, hướng dẫn trải nghiệm văn hóa cho du khách. Song song với đó, cần thường xuyên quan tâm nâng cao chất lượng tour để khách tiếp cận được hàm lượng lớn thông tin bổ ích, trải nghiệm những điều thú vị về văn hóa, con người của vùng đất Cẩm Kim sinh thái hữu tình, một phần quan trọng của Di sản văn hóa thế giới Đô thị cổ Hội An.

Đan lát tạo hình và sử dụng sản phẩm thúng chai di chuyển trên vùng sông nước là những hoạt động chứa đựng nhiều thông tin văn hóa truyền thống của cư dân bản xứ trong quá trình khai thác, sử dụng nguyên liệu tự nhiên sẵn có để tổ chức lao động sản xuất, phục vụ đời sống hằng ngày. Sức hút văn hóa đó mở ra nhiều khả năng tổ chức đa dạng các hình thức thực hành trải nghiệm cho khách du lịch, đáp ứng cả với khách lẻ và khách đoàn, đem lại nguồn thu nhập tăng thêm đáng kể cho cộng đồng cư dân. Qua hoạt động tham quan trải nghiệm của du khách, không những địa phương có cơ hội trở thành một điểm đến hấp dẫn từ truyền thống sinh hoạt đặc thù vùng thấp trũng và tập quán khai thác sông nước của cư dân, mà người dân còn có điều kiện tăng thu nhập từ sản phẩm thủ công, gắn bó hơn với nghề truyền thống. Điều cần thiết là các khâu tổ chức triển khai thực hiện cần có sự đồng bộ, có lộ trình cụ thể, từ chuẩn bị cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực tham gia, phục vụ, phân công, đào tạo nhân lực tại địa phương cho đến khâu quảng bá, truyền thông thật chất lượng, hiệu quả ♦

THÔNG TIN TƯ LIỆU

THÔNG TIN THAY ĐỔI TÊN ĐỊA GIỚI CÁC HUYỆN, XÃ TRONG TỈNH QUẢNG NAM TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1950

Phòng Tư liệu và Thông tin Di sản

Trong quá trình hình thành và phát triển, Hội An nói riêng, Quảng Nam nói chung đã có sự thay đổi địa giới, nhiều lần tách, sáp nhập địa danh hành chính. Chính sự biến đổi này tạo điều kiện để Hội An nói riêng, Quảng Nam nói chung dựa vào vị thế, thế mạnh của mình để hội nhập, vươn mình phát triển, đóng vai trò quan trọng trong tiến trình lịch sử của dân tộc.

Nhằm cung cấp thông tin về quá trình biến đổi này, chúng tôi giới thiệu nội dung sự thay đổi tên địa giới các huyện, xã trong tỉnh Quảng Nam từ năm 1802 đến năm 1950. Nội dung này nằm trong hồ sơ số 242, thuộc phòng Ủy ban Kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ (1945 - 1954), lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia III, thành phố Hà Nội. Bảo sao hiện lưu tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.

Năm 1802 - Gia Long thứ 1:

Tỉnh Quảng Nam lấy tên là Quảng Nam Dinh và gồm 2 phủ (*Thăng Ba* và *Điện Bàn*) và 5 huyện (*Duy Xuyên; Lễ Dương - sau này sáp nhập vào Phủ Thăng Bình; Hà Đông; Diên Khánh và Hòa Vang*).

Huyện Duy Xuyên, Lễ Dương và Hà Đông thuộc phủ Thăng Ba.

Huyện Diên Khánh và Hòa Vang thuộc phủ Điện Bàn.

Năm 1822 - Minh Mạng thứ 3: Huyện Diên Khánh đổi tên là Diên Phước, huyện này sau sáp nhập vào phủ Điện Bàn.

Năm 1827 - Minh Mạng thứ 8: Quảng Nam dinh đổi tên là Quảng Nam trấn.

Năm 1832 - Minh Mạng thứ 13: Quảng Nam trấn đổi tên là Quảng Nam tỉnh.

Năm 1835 - Minh Mạng thứ 16: Thành lập huyện Quế Sơn thuộc phủ Thăng Ba và sáp nhập huyện Duy Xuyên vào phủ Điện Bàn.

Năm 1841 - Thiệu Trị thứ 1: Phủ Thăng Ba đổi tên là phủ Thăng Bình.

Năm 1900 - Thành Thái thứ 12: Thành lập huyện Đại Lộc (7 tổng gồm có một địa phận của Phủ Điện Bàn và một phần địa phận của huyện Hòa Vang).

Năm 1906 - Thành Thái thứ 16: Huyện Hà Đông đổi tên là phủ Tam Kỳ.

Năm 1916 - Khải Định thứ 1: Thành lập huyện Tiên Phước (4 tổng) gồm có một địa phận phủ Tam Kỳ và một địa phận phủ Thăng Bình.

Năm 1931 - Bảo Đại thứ 6: Huyện

Duy Xuyên đổi ra phủ Duy Xuyên.

Năm 1935 - Bảo Đại năm thứ 10:
33 làng thuộc Phủ Điện Bàn và 19 làng thuộc huyện Đại Lộc sáp nhập vào huyện Hòa Vang.

Năm 1946: Bỏ tổng và thành lập những liên xã, những làng cũ đổi ra thôn:

- Hòa Vang hợp xã lần thứ nhất (23 xã trên 158 xã).

- Điện Bàn hợp xã lần thứ nhất (37 xã trên 123 xã).

- Duy Xuyên hợp xã lần thứ nhất (34 xã trên 129 xã).

- Quế Sơn hợp xã lần thứ nhất (25 xã trên 97 xã).

- Tiên Phước hợp xã lần thứ nhất (30 xã trên 79 xã).

- Tam Kỳ hợp xã lần thứ nhất (49 xã trên 169 xã).

- Đại Lộc hợp xã lần thứ nhất (37 xã trên 157 xã).

- Thăng Bình hợp xã lần thứ nhất (58 xã trên 137 xã).

- Thành lập thị xã Hội An có 8 khu phố gồm những làng trước thuộc Phủ Điện Bàn.

Năm 1947:

- Thành lập châu Trà My.

- Hợp xã lần thứ hai ở Đại Lộc (10 xã trên 37 xã).

- Hợp xã lần thứ hai ở Hòa Vang (17 xã trên 28 xã).

Năm 1948:

- Thống nhất Hội đồng nhân dân Đà Nẵng và Quảng Nam thành Hội đồng nhân dân liên tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

- Thống nhất UBHC Đà Nẵng, UBHC Quảng Nam, UBKC QN/ĐN thành UBKCHC liên tỉnh Quảng Nam/Đà Nẵng.

- Thành lập huyện Phước Sơn.

- Thành lập huyện Bến Giằng.

- Đặt phòng đại diện UBKCHC Quảng Nam - Đà Nẵng tại Đà Nẵng.

- Giải tán phòng đại diện UBKCHC Quảng Nam - Đà Nẵng tại Đà Nẵng và thiết lập cơ quan II UBKCHC Quảng Nam - Đà Nẵng phụ trách Đà Nẵng.

- Bỏ danh từ phủ, châu, thống nhất danh từ huyện.

- Hợp xã Thăng Bình lần thứ hai (10 xã trên 58 xã).

- Hợp xã Điện Bàn lần thứ hai (11 xã trên 37 xã).

- Hợp xã Duy Xuyên lần thứ hai (12 xã trên 34 xã).

- Hợp xã Tiên Phước lần thứ hai (14 xã trên 30 xã).

Năm 1949:

- Hợp xã Tam Kỳ lần thứ hai (15 xã trên 49 xã).

- Hợp xã Quế Sơn lần thứ hai (8 xã trên 25 xã).

- Thành lập 6 khu Đà Nẵng.

Năm 1950:

- Hợp xã Duy Xuyên lần thứ 3 (6 xã trên số 12 xã).

- Hợp xã Thăng Bình lần thứ 3 (9 xã trên số 19 xã).

- Hợp xã Hòa Vang lần thứ 3 (8 xã trên số 17 xã).

- Hợp xã Trà My lần thứ 1 (1 xã trên số 3 xã).

- Hợp thị xã Hội An thành 4 khu (4 khu trên số 8 khu).

- Thành lập xã đặc biệt Tam Kỳ (trực tiếp điều khiển của tỉnh)

Đến nay (1950), liên tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng gồm có:

- Đà Nẵng 6 khu.
- Thị xã Hội An 4 khu.
- 11 huyện (85 xã kinh và 31 xã thượng du).
- 1 xã đặc biệt Tam Kỳ.
- 1/ Huyện Đại Lộc: 10 xã kinh và 11 xã thượng du.
- 2/ Huyện Điện Bàn: 11 xã kinh.
- 3/ Huyện Duy Xuyên: 12 xã.
- 4/ Huyện Hòa Vang: 17 xã.
- 5/ Huyện Quế Sơn: 8 xã.
- 6/ Huyện Tam Kỳ: 15 xã.
- 7/ Huyện Thăng Bình: 19 xã.
- 8/ Huyện Bến Giằng (1 xã kinh và 10 xã thượng du).
- 9/ Huyện Phước Sơn (3 xã kinh và 3 xã thượng du).
- 10/ Hội An: 8 khu phố:
- Khu Hường Hiệ:
- + An Diên, An Phong, Điện Xuân, Lai Nghi, Thanh Hà (trước thuộc huyện Điện Bàn).
- + Chương Phô một ấp làng cũ Cẩm Phô trước thuộc huyện Điện Bàn.
- + Cẩm Phô, Điện Hội, Minh Hương, Sơn Phong trước thuộc huyện Điện Bàn.
- Khu Châu Thượng Văn:
- + Hậu Xá (1 ấp làng Thanh Hà trước thuộc huyện Điện Bàn).
- + Ngọc Thành (1 ấp làng Bồng Tây trước thuộc huyện Duy Xuyên).
- + Thượng Ba Nông (1 ấp làng Thanh Nam trước thuộc huyện Điện Bàn).

- + Bồng Đông, Bồng Tây (trước thuộc huyện Duy Xuyên).
- Khu Kiến Trúc:
- + Trung Tín (1 ấp làng cũ Cẩm Phô trước thuộc huyện Điện Bàn).
- + Tam Châu, Nam Ngạn (2 ấp làng cũ Cẩm Phô).
- Khu Lương Như Bích:
- + Vĩnh Thành (1 ấp làng Bồng Đông).
- + Trung Châu, Thuận Tình (2 ấp làng Thanh Nam và Thanh Tam trước thuộc huyện Điện Bàn).
- Khu Nguyễn Bính:
- + An Mỹ, Đế Võng, Sơn Phô, Thanh Tây (trước thuộc huyện Điện Bàn).
- + Xóm Chiêu, Xóm Mới (2 ấp trước thuộc Thanh Nam).
- + Ấp Cồn Đàm (1 ấp làng Thanh Đông).
- Khu Thanh Hiệp:
- + Thanh Nhứt, Thanh Nhì, Thanh Tam, Thanh Đông (trước thuộc huyện Điện Bàn).
- + Xóm Hạ Ba Nông (1 ấp làng Thanh Nam).
- Khu Tuy Nhạc:
- + An Bàng, Phước Trạch (trước thuộc huyện Điện Bàn).
- + Tân Thành: 1 ấp làng Thanh Hà.
- Khu Tân Hiệp: Tân Hiệp tức là Cu Lao yển (trước thuộc huyện Điện Bàn).
- * Hợp xã lần thứ 3:
- Duy Xuyên: 6 xã.
- Thăng Bình: 9 xã.
- Hòa Vang: 8 xã.

TIN TỨC - SỰ KIỆN

19 di tích ở Hội An được ghi vào Danh mục di tích đăng ký bảo vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2024 - 2029

Trần Phương



Ngày 18/12/2024, UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 3029/QĐ-UBND về việc ban hành Danh mục di tích đăng ký bảo vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2024 - 2029.

Theo quyết định, có 128 di tích được ghi vào Danh mục di tích đăng ký bảo vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2024 - 2029, trong đó thành phố Hội An có 19 di tích nằm trên địa bàn của 8 xã/phường, cụ thể như sau:

13 di tích thuộc loại hình di tích lịch sử gồm: Tòa Công sứ Hội An, địa điểm chiến thắng Cơ quan Quận lý - Chi khu quân sự Hiếu Nhơn, địa điểm Nhà tù Faifo, vườn Bà Thủ Khóa, nhà thờ tộc Võ Văn, nhà thờ tộc Nguyễn Văn, nhà thờ tộc Trần Đắc, nhà thờ tộc Huỳnh, nhà thờ tộc Lê, nhà thờ tộc Nguyễn, mộ ông Đô đốc thời Tây Sơn (*họ Nguyễn Đức*), mộ vợ chồng Đô đốc họ Nguyễn, lăng Tiêu Diện.

6 di tích thuộc loại hình kiến trúc nghệ thuật gồm: Hội quán Hải Nam, hội quán Ngũ Bang, hội quán Triều Châu, đình Xuyên Châu Trung, nhà thờ tộc Trần Trung, mộ ông Trần Ngọc Dao.

Việc các di tích trên được UBND tỉnh Quảng Nam ghi vào Danh mục di tích đăng ký bảo vệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2024 - 2029 là điều kiện quan trọng để các cấp chính quyền địa phương thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với di tích theo quy định, đồng thời là động lực thúc đẩy cộng đồng cư dân địa phương tăng cường hơn nữa trong công tác quản lý, chăm nom và phát huy giá trị của các di tích trên địa bàn thành phố Hội An trong thời gian đến ♦

Một số hoạt động trong Hội Tết Nguyên đán Ất Tỵ do Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An chủ trì thực hiện

Đoàn Cẩm Giang

Vừa qua, UBND thành phố Hội An đã ban hành kế hoạch tổ chức “*Hội tết Nguyên đán Ất Tỵ - Năm 2025*” với nhiều hoạt động, sự kiện đặc sắc hấp dẫn nhằm tôn vinh các giá trị truyền thống của địa phương, đồng thời phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của Nhân dân và du khách trong dịp Tết Nguyên đán cổ truyền.

Theo kế hoạch, trong dịp Tết Ất tỵ - 2025, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An chủ trì tổ chức hai hoạt



động là Dựng cây nêu ngày Tết và Hội Tết Nguyên tiêu. Dựng cây nêu ngày Tết là một trong những phong tục truyền thống của người dân Hội An với mong muốn tẩy trừ thiên tai, dịch họa, cầu chúc vạn điều may mắn, an lành đến với mọi người, mọi nhà. Còn với Tết Nguyên tiêu được tổ chức để cúng tiền hiền, chư thần, chư Phật,... nhằm bày tỏ lòng tôn kính đối với các vị thần linh, đồng thời cầu mong cuộc sống ấm no, hạnh phúc, mọi việc được hanh thông, như ý trong năm mới.

Việc tổ chức hoạt động Dựng cây nêu ngày Tết và Tết Nguyên Tiêu không chỉ duy trì mỹ tục truyền thống của cư dân Hội An, mà còn phục vụ nhu cầu văn hóa - tâm linh tín ngưỡng của người dân trong năm mới, qua đó góp phần bảo tồn, phát huy và lan toả những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp đến với khách du lịch trong và ngoài nước

Hội nghị Viên chức - Người lao động Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An năm 2025

Phòng HC-TV

Vào sáng ngày 17/1/2024, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An tổ chức Hội nghị Viên chức - Người lao động năm 2025. Về tham dự hội nghị có đại biểu lãnh đạo Phòng Văn hóa Thông tin, phòng Nội vụ, Trung tâm VTTT - TTTH và Đội



Kiểm tra Quy tắc cùng đông đủ viên chức - người lao động của Trung tâm.

Hội nghị đã thông qua báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị VC-NLĐ năm 2024, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2025; báo cáo kết quả thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động của đơn vị; báo cáo kết quả hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân và bầu Ban Thanh tra Nhân dân nhiệm kỳ mới; kết quả công tác tài chính của đơn vị, tình hình thực hiện kinh phí Công đoàn; góp ý các quy chế của đơn vị như quy chế thu thập, bảo quản và sử dụng tài liệu lưu trữ của Trung tâm; quy chế quan hệ, tiếp xúc làm việc với người nước ngoài. Hội nghị cũng đã thông qua dự thảo quy chế chi tiêu nội bộ sửa đổi năm 2025; ký kết giao ước thi đua năm 2025.

Tại hội nghị có nhiều ý kiến trao đổi và thảo luận sôi nổi, dân chủ mang tính xây dựng, đã đánh giá những kết quả đạt được cũng như đưa ra những hạn chế, tồn tại cần khắc phục để thực hiện tốt phong trào thi đua, nhằm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị của đơn vị trong năm 2025.

Với sự quan tâm chỉ đạo sâu sắc của các cấp lãnh đạo, cùng sự nỗ lực, đoàn kết thống nhất trong chỉ đạo và triển khai thực hiện nhiệm vụ trong năm 2024, Trung tâm đã đạt được những thành tích quan trọng: Công tác tuyên huấn, dân vận, tổ chức

Đảng ủy của Đảng bộ, cải cách hành chính được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đứng vị thứ 1; đơn vị được công nhận “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa” và đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tặng Bằng khen cho Công đoàn cơ sở Trung tâm đã có thành tích tiêu biểu trong phong trào CN-VCLĐ và hoạt động Công đoàn năm 2024; Công đoàn và Chi đoàn được xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”, dẫn đầu khối thi đua. Trung tâm có 15 cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được Thành phố khen, 100% VC-NLĐ Trung tâm đạt danh hiệu lao động tiên tiến♦

**Hoạt động đón tết, lễ lễ đầu xuân
tại các di tích trên địa bàn
thành phố Hội An**

Phòng TLTTDS

Thực hiện kế hoạch tổ chức các lễ hội, sự kiện văn hóa - du lịch trong năm 2025 của UBND thành phố Hội An và nội dung công văn của Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An về việc tăng cường công tác quản lý di tích trước, trong và sau tết Nguyên Đán Ất Tỵ - 2025, các chủ di tích/ban quản lý di tích đã tổ chức nhiều hoạt động để đón tết, vui xuân thêm tươi vui, trang trọng.



Vào những ngày gần tết, các di tích tôn giáo, tín ngưỡng được quét dọn sạch sẽ, trang hoàng cờ hoa rực rỡ. Trên bàn thờ, mâm ngũ quả, hương đèn,... được bày biện trang nghiêm. Các di tích, trường học, thôn, khối phố hưởng ứng tham gia hoạt động dựng cây nêu ngày Tết. Đứng vào thời khắc giao thừa, chiêm ngắm tại các di tích được gióng lên tạo thêm không khí linh thiêng giao hòa giữa trời đất vạn vật.

Sau 3 ngày Tết Nguyên đán, những hoạt động lễ lễ, lễ hội được cộng đồng cư dân tổ chức để tế thần linh, tổ nghề trong dịp đầu xuân nhằm cầu mong năm mới an lành, công việc làm ăn thuận buồm xuôi gió, hanh thông. Vào ngày mùng 7 tháng Giêng diễn ra lễ Cầu bông tại làng rau Trà Quế, mùng 9 tháng Giêng lễ tế xuân tại di tích Tín Nghĩa từ, vào ngày 12 tháng Giêng lễ tế tại di tích đình Sơn Phong và lễ giỗ tổ và cúng tiền hiền đình Kim Bồng, và Tết Nguyên Tiêu.

Những hoạt động lễ lễ, lễ hội được cộng đồng cư dân tổ chức vào những ngày đầu xuân là nét đẹp văn hóa nhân văn, thể hiện tinh thần “uống nước nhớ nguồn” của cộng đồng cư dân Hội An♦

**Tổng kết và trao giải hội thi
“Cây nêu ngày Tết” xuân Ất Tỵ - 2025**

Đoàn Cẩm Giang

Sáng ngày 19/02/2025, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An - Cơ quan chủ trì hoạt động đã tổ chức buổi tổng kết và trao giải cho các đơn vị đạt giải trong Hội thi “Cây nêu ngày Tết” Xuân Ất Tỵ - 2025. Tham dự buổi tổng kết có đại biểu các cơ quan ngành văn hóa thành phố; đại biểu lãnh đạo các xã/phường; Ban



chăm chọn Hội thi và đại diện các chủ di tích, cơ quan, thôn/khối phố có cây nêu đăng ký tham dự hội thi.

Buổi tổng kết diễn ra trong không khí vui tươi, trang trọng. Phát biểu tại buổi tổng kết, ông Quảng Văn Quý - Phó Giám đốc Trung tâm chia sẻ: Hội thi “*Cây nêu ngày Tết*” là một trong những hoạt động nằm trong chương trình “*Hội Tết Nguyên đán Ất Tỵ - 2025*” của thành phố. Năm nay ghi nhận số lượng đơn vị tham gia nhiều nhất từ trước đến nay với 52 đơn vị. Nhiều đơn vị đầu tư hơn về nội dung, quy mô hình thức, sáng tạo trong cách thể hiện và quan tâm sử dụng chất liệu trang trí thân thiện môi trường hơn so với những năm trước đây.

Tại buổi tổng kết, Ban tổ chức nhận được nhiều ý kiến trao đổi từ các đại biểu tham dự, trong đó có nội dung đề nghị các địa phương tiếp tục quan tâm, hỗ trợ kinh phí và vận động cộng đồng cùng chung tay tham gia hoạt động dựng nêu.

Ông Phùng Tấn Đông - Thành viên Ban chấm chọn chia sẻ: “*Hội An là một trong những địa phương đi đầu trong việc khôi phục tập tục dựng cây nêu ngày Tết. Hoạt động này trở thành điểm nhấn văn hóa quan trọng trong dịp Tết cổ truyền của thành phố. Hy vọng trong tương lai, các di tích, cơ quan, trường học, khu thiết chế*

văn hóa tham gia nhiều hơn nữa để làm giàu thêm cho truyền thống văn hóa tốt đẹp của địa phương”.

Tại buổi tổng kết, Ban tổ chức đã trao giải cho 20 đơn vị dựng cây nêu đẹp gồm 4 giải A, 6 giải B, 10 giải C. Ngoài ra còn có 3 giải tập thể cho 3 xã, phường.

Có thể nói, dựng cây nêu ngày Tết là một tập tục đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân Việt nói chung, ở Hội An nói riêng, việc duy trì thường xuyên Hội thi “*Cây nêu ngày Tết*” góp phần tích cực trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa truyền thống của địa phương, quê hương, đất nước ♦

Đón tiếp và làm việc với Lớp Cao cấp lý luận chính trị K75.A19 Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Phạm Phước Tịnh

Vào chiều ngày 20/2/2025, Lớp Cao cấp lý luận chính trị K75.A19 Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã đến tìm hiểu và nghiên cứu thực tế tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An. Lớp Cao cấp gồm 34 thành viên do ông Trần Văn Nam làm Trưởng đoàn. Ông Phạm Phú Ngọc - Giám đốc và ông Quảng Văn Quý - Phó Giám đốc cùng lãnh đạo các Phòng chuyên môn thuộc Trung tâm



tham gia đón tiếp và làm việc với đoàn.

Tại buổi làm việc, ông Phạm Phú Ngọc - Giám đốc Trung tâm đã chia sẻ về công tác quản lý, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Hội An qua 25 năm được công nhận di sản văn hóa thế giới. Đồng thời chia sẻ những khó khăn và thách thức mà di sản Hội An phải đối diện trong thời gian đến.

Kết thúc buổi làm việc, ông Trần Văn Nam thay mặt đoàn cảm ơn lãnh đạo Trung tâm đã đón tiếp và dành thời gian làm việc với đoàn, đồng thời nhấn mạnh việc tham quan tìm hiểu thực tế giúp các thành viên nắm bắt thêm nhiều thông tin bổ ích phục vụ cho công tác chuyên môn trong thời gian đến. Sau buổi làm việc, đoàn đi tham quan một số bảo tàng, di tích do Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An trực tiếp quản lý

Tiếp và làm việc với Bảo tàng Lâm Đồng và Ban Liên lạc cựu tù yêu nước Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt

Võ Hồng Việt

Chiều ngày 27/2/2025, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hoá Hội An đã tiếp và làm việc với đoàn công tác Bảo tàng Lâm Đồng và Ban Liên lạc cựu tù yêu nước Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt. Đoàn công



tác Bảo tàng Lâm Đồng do ông Phan Nhân - Phó Giám đốc làm trưởng đoàn và ông Ngô Tùng Chinh đại diện Ban Liên lạc cựu tù yêu nước Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt cùng các cô chú cựu tù chính trị Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt hiện sinh sống ở Quảng Nam, Đà Nẵng. Ông Phạm Phú Ngọc - Giám đốc Trung tâm cùng các đồng chí trong Ban Giám đốc, lãnh đạo các phòng chuyên môn trực thuộc đã đón tiếp và làm việc với đoàn. Tại buổi làm việc, các bên đã trao đổi, thảo luận và thống nhất chung về kế hoạch tổ chức triển lãm “*Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt - Địa chỉ đỏ trên thành phố hoa*” nhằm chào mừng kỷ niệm 50 năm giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025), 135 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2025), chào mừng đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội lần thứ XIV của Đảng cũng như tuyên truyền giáo dục truyền thống lịch sử, cách mạng của các thế hệ đi trước, tri ân những chiến sĩ cách mạng nhỏ tuổi đã dâng hiến tuổi thanh xuân để giành độc lập dân tộc thống nhất đất nước; quảng bá giá trị di tích Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt đến với thế hệ trẻ qua đó góp phần khơi dậy lòng tự hào dân tộc, giáo dục lòng yêu nước, cách mạng.

Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt được chế độ cũ dựng lên vào năm 1971 với tên gọi là Trung tâm giáo huấn thiếu nhi Đà Lạt nhằm đánh lừa công luận, che đậy âm mưu thâm độc cách ly, đàn áp, tiến tới thủ tiêu tinh thần cách mạng của thế hệ trẻ miền Nam. Nhà lao đặc biệt này đã từng giam giữ hơn 600 thiếu nhi từ 12 - 17 tuổi có tinh thần cách mạng, được tập trung từ các nhà tù của địch ở miền Nam, trong đó có không ít con em của Hội An, Quảng Nam.

Triển lãm “*Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt - Địa chỉ đỏ trên thành phố hoa*” dự kiến được tổ chức tại di tích Nhà lao Hội An số 240/12 đường Lý Thường Kiệt, Hội An, khai mạc vào ngày 19/5/2025. Nội dung triển lãm sẽ có 3 phần, gồm: Di tích Quốc gia nhà lao thiếu nhi Đà Lạt - Địa chỉ đỏ trên thành phố Hoa; Đà Lạt - Kết tinh kỳ diệu từ đất lành; trưng bày sách với chủ đề “*Đất nước thống nhất*”. Trong khuôn khổ triển lãm còn tổ chức chương trình nói chuyện chuyên đề “*Ngược dòng ký ức*” với thế hệ trẻ Hội An, Quảng Nam

Đại hội các Chi bộ trực thuộc Đảng bộ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An



Liễu Chi

Thực hiện Kế hoạch số 59-KH/ĐU ngày 28/10/2024 của Đảng ủy Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An về tổ chức đại hội các chi bộ trực thuộc tiến tới đại hội Đảng bộ Trung tâm lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2025 - 2030, từ ngày 20 đến ngày 28/2/2025 các chi bộ trực thuộc Đảng bộ Trung tâm đã tổ chức đại hội thành công tốt đẹp.

Đảng bộ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An có 5 chi bộ trực

thuộc với số lượng 50 đảng viên, gồm Chi bộ Quản lý Di sản, Tu bổ Di tích, Quản lý Khu phố cổ, Bảo tàng, Hành chính - Tài vụ. Đại hội lần thứ VII, nhiệm kỳ 2025 - 2027 của các chi bộ đã đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết nhiệm kỳ 2022 - 2025, bầu cấp ủy chi bộ và thông qua nghị quyết nhiệm kỳ 2025 - 2027 với nhiều chỉ tiêu, nhiệm vụ quan trọng.

Để chào mừng đại hội, trước đó, các chi bộ đã phát động phong trào thi đua sâu rộng và tổ chức các hoạt động thể thao như: Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình công tác chuyên môn, tổ chức giải thi đấu giao lưu Pickeball giữa các chi bộ... tạo khí thế phấn khởi, vui tươi trước thềm đại hội nhiệm kỳ mới

Lễ gắn biển công trình Công viên Đại An



Trần Văn Sang

Thực hiện nhiệm vụ UBND thành phố Hội An giao tại Kế hoạch số 409/KH-UBND ngày 28/2/2025 về việc tổ chức các hoạt động kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Hội An (28/3/1975 - 28/3/2025), vào sáng ngày 27/3/2025, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã tổ chức Lễ gắn biển tên công trình công chào Thành phố tại điểm giao đường Lạc Long Quân

- Nguyễn Phan Vinh, phường Cẩm An với tên gọi là Công viên Đại An.

Công trình do Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An làm chủ đầu tư xây dựng, trên diện tích 2900m² với tổng kinh phí được phê duyệt là 7.318.474.000đ.

Với vai trò là biểu tượng, điểm nhấn tại vị trí cửa ngõ phía Đông Bắc vào Thành phố, công trình mang ý nghĩa là một thành phố kết nối với trục/chuỗi phát triển ven biển miền Trung, đồng thời kết nối quá khứ - hiện tại - tương lai với hướng nhìn về biển. “*Tiểu công viên*” này không chỉ là nơi phục vụ các hoạt động cộng đồng mà còn là điểm dừng chân để du khách trong nước và quốc tế tìm hiểu về lịch sử, văn hóa của làng Đại An trong lịch sử. Đây là Cổng chào đầu tiên trong bốn vị trí cổng chào được UBND Thành phố lựa chọn tại các vị trí cửa ngõ, lối vào thành phố di sản. Trong thời gian tới Trung tâm sẽ tiếp tục thực hiện ba vị trí cổng chào còn lại, góp phần quảng bá hình ảnh thành phố Hội An đến du khách trong nước và quốc tế

**Trung bày các thành tựu
kinh tế - xã hội thành phố Hội An
tại thành phố Tam Kỳ**

Phòng TLTTDS

Từ ngày 21 - 25/3/2025, tại Trung tâm Văn hóa tỉnh Quảng Nam, thực hiện sự chỉ đạo của UBND thành phố Hội An, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An tổ chức trưng bày các thành tựu kinh tế - xã hội thành phố Hội An với chủ đề “*Hội An - từ thành phố Di sản đến thành phố Sáng tạo*”.



50 năm kể từ ngày Hội An được giải phóng, dưới sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình và đúng đắn của Đảng bộ và chính quyền thành phố Hội An, sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của cấp trên, sự đoàn kết thống nhất và nỗ lực, sáng tạo của các tầng lớp Nhân dân Hội An qua các giai đoạn, Hội An đã đạt được những thành tựu quan trọng về kinh tế - xã hội, góp phần vào sự phát triển chung của tỉnh Quảng Nam.

Không gian trưng bày của thành phố Hội An gồm các tư liệu, hình ảnh, ấn phẩm, hiện vật, sa bàn, mô hình, bản đồ, biểu đồ; các bảng số liệu thống kê, trình chiếu phim tư liệu. Thông qua nội dung trưng bày sẽ làm nổi bật những thành tựu kinh tế - xã hội thành phố Hội An qua các giai đoạn từ buổi đầu khai hoang phục hóa khắc phục hậu quả chiến tranh sau năm 1975 đến giai đoạn đổi mới và phát triển; rồi giai đoạn Hội An - từ Thành phố Di sản đến Thành phố Sáng tạo.

Việc tổ chức trưng bày các thành tựu kinh tế - xã hội của thành phố Hội An nhằm chào mừng kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng tỉnh Quảng Nam (24/3/1975 - 24/3/2025), 95 năm Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Quảng Nam (28/3/1930 - 28/3/2025) và kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng thành phố Hội An (28/3/1975 - 28/3/2025)◆

Các hoạt động kỷ niệm 50 năm giải phóng Hội An 28/3/1975 - 28/3/2025

Hồng Việt

Sáng ngày 28/3/1975, cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tung bay trên Toà Hành chính Quảng Nam, thị xã Hội An được hoàn toàn giải phóng, góp phần quan trọng vào đại thắng mùa xuân năm 1975 của dân tộc, thống nhất đất nước.

Trải qua 50 năm sau ngày giải phóng, với sự đoàn kết thống nhất của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân, thành phố Hội An dần vượt qua những khó khăn ban đầu, từng bước phát huy các tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên sinh thái và di sản văn hóa để xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp, văn minh, trở thành thành phố du lịch nổi tiếng của cả nước và thế giới với nhiều danh hiệu được bình chọn, trao tặng. Đến nay, diện mạo đô thị, nông thôn, hải đảo của Hội An ngày càng khang trang, sáng xanh, sạch đẹp; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân và những phúc lợi, an sinh xã hội đã được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người tăng dần, năm 2024 đạt 64,4 triệu đồng; quan hệ giao lưu, kết nghĩa quốc tế được mở rộng, uy tín và thương hiệu Hội An được lan tỏa vươn xa.

Chào mừng kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Hội An, đồng thời hưởng ứng chào mừng kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Quảng Nam (24/3/1975-24/3/2025) và 95 năm ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Quảng Nam (28/3/1930 - 28/3/2025), thành phố Hội An tổ chức nhiều hoạt động chính trị, văn hóa, nghệ thuật ý nghĩa. Các hoạt động diễn ra tập trung từ ngày 20 - 28/3/2025, cụ thể:

- Trưng bày Thành tựu kinh tế - xã hội Hội An 50 năm sau ngày giải phóng:
Trưng bày được tổ chức tại Trung tâm Văn hoá tỉnh Quảng Nam từ ngày 20-25/3



trong khuôn khổ Triển lãm, trưng bày các thành tựu kinh tế - xã hội; giới thiệu sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP chào mừng 50 năm giải phóng tỉnh Quảng Nam (24/3/1975-2025) và 95 năm Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Quảng Nam (28/3/1930-2025) và tại Công viên Hội An từ ngày 26 - 31/3. Với chủ đề “*Hội An - Từ thành phố Di sản đến thành phố sáng tạo toàn cầu*”, các hình ảnh và tư liệu trưng bày đã phản ánh nổi bật những thành tựu lớn mà Hội An đạt được qua từng giai đoạn, hướng đến xây dựng và phát triển Hội An - Thành phố Sinh thái - Văn hóa - Du lịch.

- Gặp mặt kỷ niệm: Sáng 25/3/2025, tại Công viên Hội An, Thành uỷ - Hội đồng Nhân dân - Uỷ ban Nhân dân - Uỷ ban mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hội An tổ chức Gặp mặt kỷ niệm 50 năm giải phóng Hội An. Về tham dự buổi gặp mặt có các đồng chí nguyên là Thị ủy viên (*Thành ủy viên*), thành viên Ủy ban khởi nghĩa giải phóng Hội An, thành viên Ủy ban quân quản, Ủy viên Ủy ban cách mạng lâm thời sau giải phóng năm 1975, các đồng chí nguyên là lãnh đạo HĐND, UBND, UBMTTQVN, Trưởng và Phó các phòng ban của thị xã (*nay là thành phố*), các đồng chí thành Ủy viên, Bí thư, thủ trưởng đương nhiệm của thành phố. Phát biểu tại buổi gặp mặt, đồng chí Trần Ánh - Tỉnh uỷ viên, Bí thư Thành uỷ, Chủ tịch Hội đồng Nhân dân thành phố Hội An đã ôn lại truyền thống vẻ vang của quân và dân Hội An trong công cuộc đấu tranh giải phóng quê hương, thống nhất đất nước;

những nỗ lực không ngừng nghỉ của các thế hệ lãnh đạo và các tầng lớp nhân dân trong xây dựng quê hương Hội An ngày càng tươi đẹp, đổi mới phát triển cùng những thành tựu to lớn đạt được trong suốt 50 năm qua.

Ngoài gặp mặt chung của thành phố, một số địa phương cũng tổ chức gặp mặt truyền thống với sự tham dự của lãnh đạo và thành viên đội công tác (*các K*) trong kháng chiến; lãnh đạo đảng, chính quyền, mặt trận, các ngành, hội, đoàn thể của địa phương qua các thời kỳ.

- **Hội trại “Tuổi trẻ Hội An tiếp bước truyền thống anh hùng”:** Hội trại do Thành đoàn Hội An chủ trì tổ chức tại Công viên Hội An, khai mạc vào sáng ngày 26/3, các chương trình hoạt động của hội trại kéo dài đến ngày 28/3. Ngoài trại chính của Ban tổ chức, có 10 trại của tuổi trẻ các địa phương, đơn vị tham gia. Các trại được đầu tư công phu, bài bản đã làm nổi bật truyền thống cách mạng hào hùng cũng như truyền thống lịch sử - văn hóa đặc sắc của quê hương Hội An và của mỗi địa phương.

- **Diễu hành chào mừng kỷ niệm:** Diễu hành xe đạp, xích lô, xe điện diễn ra vào sáng ngày 27/3 với sự tham dự của các lực lượng vũ trang, đoàn viên, thanh niên và đông đảo nhân dân. Đoàn diễu hành đi qua các tuyến đường chính trên địa bàn thành phố, qua đó tạo không khí hân hoan, vui tươi phấn khởi chào mừng kỷ niệm 50 năm giải phóng quê hương Hội An.

- **Lễ kỷ niệm 50 năm giải phóng Hội An:** Buổi lễ diễn ra vào tối ngày 27/3 tại Công viên Hội An, được truyền hình trực tiếp trên sóng QRT. Tham dự buổi lễ có Thiếu tướng Lê Ngọc Hải - Tư lệnh Quân Khu 5, đồng chí Lương Nguyễn Minh Triết - Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Đức Dũng - Chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh, các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy, lãnh đạo các sở ban ngành của tỉnh và



các địa phương bạn; các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân ở Hội An cùng đông đảo cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn thành phố.

Phát biểu tại buổi lễ, đồng chí Trần Ánh - Bí thư Thành ủy Hội An đã ôn lại truyền thống đấu tranh anh dũng kiên cường của quân và dân Hội An, khẳng định ý nghĩa, tầm quan trọng của mốc son giải phóng Hội An ngày 28/3/1975 đã góp phần cùng cả nước làm nên đại thắng mùa Xuân năm 1975 giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, mở ra kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc - Kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Trong bài phát biểu, đồng chí Trần Ánh cũng đã nhấn mạnh những thành tựu to lớn mà cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân Hội An đã phấn đấu đạt được trong 50 năm qua, tạo vị thế và nền tảng vững chắc để Hội An tiếp tục đổi mới phát triển trong thời gian đến.

Đồng chí Lương Nguyễn Minh Triết - Bí thư Tỉnh ủy, trong bài phát biểu tại buổi lễ một lần nữa đã nêu bật truyền thống cách mạng hào hùng của Hội An và những thành tựu mà Hội An đã đạt được. Đồng thời có những chỉ đạo, định hướng và tin tưởng rằng, Hội An với lợi thế về tài nguyên sinh thái và nhân văn, đặc biệt là danh hiệu Di sản văn hóa thế giới Đô thị cổ Hội An và Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm - Hội An, sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ và bền vững trong thời gian đến ♦

**Công tác tham mưu cấp phép và
kiểm tra giám sát tu bổ các di tích
nhà ở trong Khu phố cổ Hội An
quý I năm 2025**

Trang Thi

Nhằm đáp ứng nhu cầu tu bổ, sửa chữa di tích nhà ở của người dân, góp phần bảo tồn các giá trị kiến trúc, cảnh quan trong Khu phố cổ, trong quý I năm 2025, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã tiếp nhận 46 hồ sơ từ Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả Thành phố, trong đó khu vực I có 13 hồ sơ, khu vực IIA có 16 hồ sơ, khu vực IIB có 17 hồ sơ. Qua kiểm tra, khảo sát và xem xét hồ sơ, Trung tâm đã tham mưu UBND thành phố giải quyết cấp phép 28 hồ sơ, hướng dẫn và trả lại 15 hồ sơ, không có trường hợp trễ theo phiếu hẹn. Hiện nay, Trung tâm đang tiếp tục tham mưu giải quyết 03 hồ sơ còn lại.

Bên cạnh công tác tham mưu cấp phép, Trung tâm cũng thường xuyên phối hợp với các ngành chức năng kiểm tra, giám sát tình hình xây dựng, sửa chữa, tu bổ di tích nhà ở trong Khu phố cổ. Trong quý I, có 43 trường hợp sai phạm được báo cáo kịp thời cho cơ quan chức năng xử lý nhằm ngăn chặn việc sửa chữa, xây dựng sai phép, không phép làm ảnh hưởng đến kiến trúc, cảnh quan và sai lệch giá trị của di tích.

Ngoài ra, Trung tâm phối hợp với các cơ quan, đơn vị thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở việc thực hiện an ninh trật tự đô thị, kinh doanh nhằm đảm bảo văn minh đô thị, môi trường du lịch thân thiện trong Khu phố cổ ♦

**Tình hình khách tham quan các điểm
bảo tàng, di tích do Trung tâm Quản lý
Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An quản lý
trong quý I năm 2025**

Phòng Bảo tàng

Trong quý I năm 2025, các điểm bảo tàng, di tích trong Khu phố cổ Hội An do Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An trực tiếp quản lý đã đón 479.247 lượt khách tham quan, trong đó có 473.521 khách quốc tế, khách Việt Nam có 23.726 lượt, tăng 7,67% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngoài ra, Trung tâm đã tổ chức cho 10 đoàn với gần 600 em học sinh trong và ngoài địa phương đến tham quan tại các điểm bảo tàng, di tích. Đây là hoạt động tuyên truyền, giáo dục di sản học đường có ý nghĩa rất quan trọng trong việc gìn giữ, phát huy và lan toả giá trị di sản văn hóa địa phương đến với thế hệ trẻ. Chương trình tham quan kết hợp nhiều hoạt động trải nghiệm, khám phá với hình thức và nội dung phong phú tạo sân chơi bổ ích cho các em học sinh, để từ đó tạo điều kiện cho các em tìm hiểu kỹ hơn lịch sử, văn hóa Hội An. Các hoạt động như “*Phiên chợ Tết năm 2025*” giới thiệu quy trình chế biến các loại bánh, mứt truyền thống như mứt dừa, mứt gừng, bánh tét,... hay hoạt động vẽ và trang trí lồng đèn giấy hình con vật, hoạt động đập tranh giấy dó... đã góp phần tạo nên nhiều không gian sống động tại các điểm bảo tàng, di tích.

Trong thời gian đến, Trung tâm tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động trải nghiệm, khám phá với nhiều hình thức hấp dẫn hơn, không chỉ tập trung cho đối tượng là các em học sinh mà cho cả khách tham quan, qua đó góp phần quảng bá giá trị di sản văn hóa Hội An đến với đông đảo bạn bè trong nước và quốc tế ♦

VĂN BẢN PHÁP QUY

TRÍCH NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ TRONG CÁC DANH SÁCH CỦA UNESCO VÀ DANH MỤC DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ QUỐC GIA

Ngày 16/4/2024 Chính phủ ban hành Nghị định số 39/2024/NĐ-CP về Quy định biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị Di sản văn hóa phi vật thể trong các danh mục của UNESCO và danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Nghị định gồm có 4 chương, 26 điều. Trong tập Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản số 3 (67) - 2024, Ban Biên soạn đã trích giới thiệu nội dung Chương I và Điều 6 đến Điều 8 của Chương II Nghị định này. Trong tập Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản số này, Ban Biên soạn xin giới thiệu các nội dung còn lại của Nghị định.

Chương II

QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ TRONG CÁC DANH SÁCH CỦA UNESCO VÀ DANH MỤC CỦA QUỐC GIA

Điều 9. Thực hiện chính sách, chế độ đãi ngộ đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể

Việc thực hiện chính sách, chế độ đãi ngộ đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO, Danh mục của quốc gia được thực hiện theo quy định của Luật Di sản văn hóa và pháp luật khác liên quan.

Điều 10. Nghiên cứu di sản văn hóa phi vật thể

1. Nghiên cứu về di sản văn hóa phi vật thể gồm: nghiên cứu, nhận diện về các biểu đạt, giá trị, chủ thể, hiện trạng, quá trình trao truyền, thực hành, sáng tạo, tái sáng tạo, chức năng xã hội, yếu tố tác động, biện pháp bảo vệ và các nội dung khác nhằm làm sâu sắc hơn về di sản và về việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản trong đời sống.

2. Các cơ quan, tổ chức có chức năng, chuyên môn thực hiện nghiên cứu về di sản văn hóa phi vật thể phải có sự đồng thuận của chủ thể di sản và cơ quan quản lý di sản trên địa bàn. Các cá nhân thực hiện việc nghiên cứu di sản văn hóa phi vật thể phải có sự đồng thuận của chủ thể di sản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc nghiên cứu của mình.

3. Sản phẩm và báo cáo nghiên cứu về di sản văn hóa phi vật thể do các cơ quan, tổ chức thực hiện phải được nghiệm thu, thông báo rộng rãi cho chủ thể di sản và đưa vào cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

4. Sản phẩm và báo cáo nghiên cứu về di sản văn hóa phi vật thể do cá nhân thực hiện có thể được số hóa và đưa vào cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

Điều 11. Tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể

1. Nội dung tư liệu hóa về di sản văn hóa phi vật thể gồm: các bài bản, biểu đạt và thực hành, những thông tin về chủ thể, hiện vật, không gian văn hóa liên quan, những thông tin khác về di sản.

2. Mục tiêu của việc tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể là bảo vệ, tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá, trưng bày, triển lãm, giáo dục, lưu giữ lâu dài và phục hồi di sản.

3. Hình thức tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể gồm: ghi chép trên giấy, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh, số hóa hoặc các hình thức khác về thông tin, tài liệu, hiện vật, không gian thực hành của di sản.

4. Các cơ quan, tổ chức có chức năng, chuyên môn thực hiện tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể phải có sự đồng thuận của chủ thể di sản và cơ quan quản lý về di sản văn hóa; chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình triển khai. Các cá nhân thực hiện việc tư liệu hóa di sản phải có sự đồng thuận của chủ thể di sản và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình triển khai.

5. Sản phẩm và báo cáo về tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể do các cơ quan, tổ chức thực hiện phải được nghiệm thu, số hóa và đưa vào cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

6. Sản phẩm và báo cáo về tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể do cá nhân thực hiện có thể được số hóa và đưa vào cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

Điều 12. Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền

1. Di sản văn hóa phi vật thể được xác định là có nguy cơ mai một, thất truyền khi có một hoặc một số các tiêu chí sau đây:

a) Sự suy giảm nghiêm trọng về số

lượng và chất lượng nghệ nhân, người thực hành và thế hệ kế cận trong cộng đồng chủ thể;

b) Sự suy giảm và biến đổi nghiêm trọng những các biểu đạt văn hóa, các bài bản, công cụ, hiện vật và đồ tạo tác liên quan;

c) Sự biến đổi, thu hẹp thậm chí biến mất các không gian thực hành di sản văn hóa phi vật thể;

d) Sự thay đổi điều kiện thực hành và hình thức thực hành di sản do biến đổi khí hậu, thiên tai, đô thị hóa, hiện đại hóa và toàn cầu hóa dẫn đến biến đổi ý nghĩa và chức năng xã hội của di sản văn hóa phi vật thể;

2. Căn cứ xác định di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền thuộc Danh mục kiểm kê hàng năm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định:

a) Căn cứ các tiêu chí quy định tại Công ước 2003 đối với di sản đăng ký vào Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp;

b) Căn cứ kết quả kiểm kê thực trạng thực hành di sản văn hóa phi vật thể so với thời điểm được UNESCO ghi danh hoặc đưa vào Danh mục của quốc gia;

c) Căn cứ đề xuất của cộng đồng chủ thể di sản văn hóa phi vật thể.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo cơ quan chức năng về di sản văn hóa triển khai ngay lập tức các biện pháp, nhiệm vụ bảo vệ khẩn cấp gồm:

a) Tư liệu hóa các biểu đạt, thực hành và các bài bản của di sản văn hóa phi vật thể;

b) Phục hồi không gian thực hành di sản và môi trường liên quan;

c) Phục hồi các tập tục, biểu đạt và các thực hành;

d) Hỗ trợ nghệ nhân, người thực hành tổ chức truyền dạy;

đ) Hỗ trợ các cá nhân trong cộng đồng theo học;

e) Hỗ trợ cộng đồng trang bị, chế tác công cụ, đồ tạo tác liên quan;

g) Hỗ trợ cộng đồng chủ thể thực hành và duy trì thực hành;

h) Các biện pháp bảo vệ khác theo đề xuất của cộng đồng, đảm bảo các nguyên tắc quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định này và phù hợp từng loại hình di sản;

i) Xây dựng, tổ chức thực hiện đề án và có văn bản báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ khẩn cấp;

k) Có văn bản gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để được kịp thời hướng dẫn, phối hợp thực hiện; đề nghị UNESCO hỗ trợ trong trường hợp cần thiết.

4. Kinh phí bảo vệ khẩn cấp di sản có nguy cơ mai một, thất truyền thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Nghị định này.

Điều 13. Phục hồi di sản văn hóa phi vật thể

1. Nhiệm vụ phục hồi gồm: phục hồi các biểu đạt, tập tục, thực hành, đồ vật, không gian thực hành và môi trường liên quan của di sản văn hóa phi vật thể.

2. Việc phục hồi di sản văn hóa phi vật thể phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định này và:

a) Việc phục hồi di sản văn hóa phi vật thể phải được lập thành Đề án, nhiệm vụ trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

b) Có sự tham gia, đồng thuận rộng rãi của chủ thể di sản và cơ quan quản lý về di sản văn hóa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Tư liệu hóa quá trình phục hồi di sản;

d) Gửi báo cáo kết quả, sản phẩm tư liệu hóa cho cơ quan quản lý về di sản văn hóa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đưa vào cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

3. Căn cứ vào kết quả thực hiện đề án

phục hồi di sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm bố trí nguồn lực bảo đảm di sản được duy trì thực hành và phát huy trong đời sống.

Điều 14. Phát huy và bảo vệ giá trị di sản văn hóa phi vật thể

1. Việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản phải được lập thành Đề án, nhiệm vụ trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Các loại đề án gồm:

a) Đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị một hoặc nhiều di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO;

b) Đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị một hoặc nhiều di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục của quốc gia;

c) Đề án bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền, cần bảo vệ khẩn cấp.

3. Nội dung cơ bản của đề án gồm:

a) Sự cần thiết xây dựng đề án;

b) Quy định pháp lý trong nước và quốc tế có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản;

c) Mô tả về một hoặc nhiều di sản thuộc phạm vi, đối tượng của đề án; cá nhân, cộng đồng chủ thể di sản; giá trị của di sản;

d) Hiện trạng thực hành, quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản;

đ) Các vấn đề, yếu tố, nguy cơ tác động tới thực hành, quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản;

e) Phân tích, đánh giá tác động của đề án đến hiện trạng thực hành di sản văn hóa phi vật thể;

g) Nội dung, nhiệm vụ chủ yếu, hoạt động triển khai;

h) Lộ trình, thời gian triển khai;

i) Kinh phí triển khai; tên, nội dung các dự án thành phần (nếu có);

k) Trách nhiệm (của cơ quan, tổ chức, cá nhân) tổ chức thực hiện;

1) Đề xuất các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị.

4. Đề án được xây dựng 05 (năm) năm một lần, tầm nhìn 10 (mười) năm.

5. Đề án được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện theo lộ trình triển khai hoặc điều chỉnh, bổ sung kịp thời theo hiện trạng của di sản để bảo đảm sự phù hợp, khả thi.

Điều 15. Trách nhiệm xây dựng, trình tự, hồ sơ và thẩm quyền phê duyệt đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể

1. Trách nhiệm xây dựng đề án:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng Đề án trên địa bàn;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ xây dựng đề án theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

c) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Tổ chức thỏa thuận về đề án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đề nghị; có văn bản gửi cơ quan tổ chức có liên quan để lấy ý kiến khoa học hoặc tham vấn ý kiến chuyên gia, cộng đồng chủ thể trong trường hợp cần thiết;

Tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đề nghị.

Quyết định lựa chọn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì xây dựng đề án trên cơ sở đồng thuận của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên quan trong trường hợp phạm vi đề án từ 02 (hai) đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên quan chịu trách nhiệm

phối hợp xây dựng và triển khai đề án.

2. Thẩm quyền phê duyệt đề án:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO sau khi có ý kiến của Hội đồng Di sản văn hoá quốc gia;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt hoặc đồng phê duyệt đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn sau khi có thỏa thuận của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phê duyệt đề án do Bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng sau khi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đề án được triển khai, ý kiến chuyên môn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng liên quan.

3. Hồ sơ gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thỏa thuận đề án, bao gồm:

a) Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị thỏa thuận đề án;

b) Dự thảo đề án;

c) Báo cáo thực trạng của di sản;

d) Biên bản họp xin ý kiến đồng thuận rộng rãi của cộng đồng chủ thể di sản trên địa bàn thực hiện đề án;

đ) Các tài liệu liên quan khác để tham khảo, làm minh chứng cho các nội dung nêu tại đề án thuận lợi cho việc phê duyệt, thỏa thuận.

4. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO, bao gồm:

a) Tờ trình của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án;

b) Dự thảo đề án;

c) Báo cáo thực trạng của di sản;

d) Ý kiến thỏa thuận của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ý kiến của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia;

đ) Biên bản họp xin ý kiến đồng thuận rộng rãi của cộng đồng chủ thể di sản trên địa bàn thực hiện đề án;

e) Các tài liệu liên quan khác để tham khảo, làm minh chứng cho các nội dung nêu tại đề án hỗ trợ cho việc phê duyệt đề án.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm tổ chức sơ kết, đánh giá lại sau 02 (hai) năm triển khai đề án, xem xét điều chỉnh (nếu cần) để bảo đảm việc triển khai phù hợp với thực tiễn; có Báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch muộn nhất 03 (ba) tháng sau khi tổng kết đề án.

Điều 16. Hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế trong quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thuộc các Danh sách của UNESCO và Danh mục của quốc gia, bao gồm:

1. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực.

2. Tổ chức liên hoan, giao lưu, triển lãm, trưng bày và giới thiệu về di sản.

3. Đẩy mạnh việc tiếp nhận, chuyển giao và ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiên cứu, tư liệu hóa, quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

4. Xây dựng các báo cáo, hồ sơ đa quốc gia.

5. Tiếp nhận, kêu gọi hỗ trợ quốc tế.

6. Phổ biến Công ước 2003.

7. Tham gia các kỳ họp, ứng cử, tham gia vào Ủy ban Liên Chính phủ của Công ước 2003 và các hoạt động hợp tác quốc tế liên quan khác.

Điều 17. Kinh phí cho hoạt động quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể

1. Nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục của quốc gia bao gồm:

a) Hàng năm, Nhà nước bố trí trong dự toán chi ngân sách của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có liên quan căn cứ quy định hiện hành về phân cấp ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Tài trợ và đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

c) Các nguồn tài chính hợp pháp khác.

2. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án khẩn cấp bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Chương III

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ TRONG CÁC DANH SÁCH CỦA UNESCO VÀ DANH MỤC CỦA QUỐC GIA

Điều 18. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động xây dựng hồ sơ đề cử di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục của quốc gia trình UNESCO.

2. Công bố cam kết hành động quốc gia bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh tại Lễ đón bằng của UNESCO, bao gồm các nội dung:

a) Tiếp tục nhận diện giá trị, nghiên cứu, kiểm kê, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể;

b) Tạo điều kiện cho việc thực hành, sáng tạo và truyền dạy di sản;

c) Tăng cường các hình thức, nội dung

giáo dục phù hợp trong và ngoài trường học;

d) Tôn vinh các cá nhân, cộng đồng có nhiều đóng góp trong việc thực hành, truyền dạy, bảo vệ và phát huy giá trị di sản;

đ) Phối hợp với các cơ quan truyền thông, các hội nghề nghiệp tổ chức các chương trình giới thiệu, quảng bá về giá trị di sản;

3. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện; chủ trương, chính sách của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể theo đúng cam kết, nghĩa vụ quốc gia thành viên của Công ước 2003; xây dựng và nộp báo cáo quốc gia; giải quyết khuyến nghị của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể.

4. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan trung ương có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hoá phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục của quốc gia theo quy định của pháp luật.

5. Hướng dẫn hoạt động kiểm kê, truyền dạy, giáo dục và tổ chức liên hoan di sản văn hóa phi vật thể.

6. Tổ chức, chỉ đạo các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hóa phi vật thể.

7. Chỉ đạo, quản lý các hoạt động áp dụng khoa học công nghệ vào quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

8. Tổ chức và quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn; quản lý và thi hành pháp luật về di sản văn hóa phi vật thể.

9. Khen thưởng cá nhân, cộng đồng và tổ chức trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể theo thẩm quyền.

10. Tổ chức và quản lý hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

11. Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, bảo

vệ và phát huy giá trị di sản; xử lý vi phạm pháp luật về di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Chủ trì, điều phối thông tin về các nội dung theo yêu cầu của UNESCO; gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện trách nhiệm của quốc gia thành viên của Công ước 2003.

2. Đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Công ước 2003.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành Nghị định.

2. Phê duyệt và tổ chức thực hiện các đề án theo thẩm quyền; bố trí kinh phí và các nguồn vốn dành cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục của quốc gia bảo đảm đúng mục tiêu, hiệu quả, tránh thất thoát và theo quy định của pháp luật.

3. Chủ động xác định danh mục các di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền trên địa bàn; chỉ đạo triển khai thực hiện các biện pháp khẩn cấp bảo vệ di sản.

4. Chỉ đạo tổ chức thực hiện việc xây dựng các báo cáo, chương trình giáo dục, đào tạo giúp nâng cao năng lực và nhận thức về di sản văn hoá phi vật thể.

5. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về di sản, các cơ quan thông tấn, báo chí ở trung ương và địa phương trong hoạt động tuyên truyền, quảng bá di sản văn hoá phi vật thể.

6. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý những vướng mắc về chế độ, chính sách trong công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể.

7. Chỉ đạo và tổ chức kiểm kê, xây dựng hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục của quốc gia gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ cho phép đệ trình UNESCO.

8. Chỉ đạo, quản lý hoạt động ứng dụng khoa học công nghệ vào quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh, thành phố.

9. Kiểm tra, ngăn chặn và xử lý nghiêm hành vi vi phạm các nguyên tắc được quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định này.

10. Khen thưởng cá nhân, tổ chức trong việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể theo thẩm quyền.

Điều 21. Trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan trung ương có liên quan

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục của quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia

1. Tư vấn những vấn đề khoa học liên quan đến việc lập và triển khai Chương trình hành động quốc gia, đề án quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc theo đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện cam kết quốc tế về quản lý, bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO.

Điều 23. Trách nhiệm của cộng đồng và cá nhân thực hành di sản văn hóa phi vật thể trong Danh sách của UNESCO và Danh mục của Quốc gia.

1. Tham gia công tác kiểm kê, thực

hành, truyền dạy, nghiên cứu, tư liệu hóa, phục hồi, hướng dẫn thực hành và truyền thông về giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong và ngoài cộng đồng.

2. Tham gia vào quá trình xây dựng hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể đề cử vào các Danh sách của UNESCO.

3. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về các hành vi vi phạm pháp luật về di sản văn hóa và Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể mà Việt Nam là thành viên.

Điều 24. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khác

Chính quyền địa phương các cấp, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, cộng đồng chủ thể của di sản và cá nhân liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ triển khai thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục của quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn, kiểm tra tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này♦

DI SẢN ĐÓ ĐÂY

NHÀ THỜ VÀ TU VIỆN DOMINICAN SANTA MARIA DELLE GRAZIE VỚI BỨC TRANH “BỮA TIỆC CUỐI CÙNG” CỦA LEONARDO DA VINCI

Sưu tầm và dịch: Xuân Hiền

Giới thiệu

Phòng ăn của Tu viện Santa Maria delle Grazie là một phần không thể thiếu của quần thể kiến trúc này, được khởi công tại thành phố Milan (*Cộng hòa Ý*) vào năm 1463 và được Bramante xây dựng lại vào cuối thế kỷ XV. Trên bức tường phía Bắc là bức tranh “*Bữa tiệc cuối cùng*”, kiệt tác vô song được Leonardo da Vinci vẽ từ năm 1495 đến năm 1497, tác phẩm của ông báo hiệu một kỷ nguyên mới trong lịch sử nghệ thuật. Khu phức hợp, bao gồm Nhà thờ và Tu viện, được xây dựng từ năm 1463 trở đi bởi Guiniforte Solari, và sau đó được Bramante, một trong những bậc thầy của thời kỳ Phục hưng, cải tạo đáng kể vào cuối thế kỷ XV. Bramante đã mở rộng cấu trúc nhà thờ và thêm các cung thánh hình bán nguyệt lớn, một mái vòm hình trống tuyệt đẹp được bao quanh bởi các cột, và một tu viện và phòng ăn ngoạn mục.

Bức tranh “*Bữa tiệc cuối cùng*” được Leonardo da Vinci bắt đầu vẽ vào năm 1495 và hoàn thành vào năm 1497. Bức tranh mô tả khoảnh khắc ngay sau khi

Chúa Kitô nói: “*Một trong các con sẽ phản bội ta*”. Leonardo đã bác bỏ cách diễn giải cổ điển về bố cục và đưa Chúa Jesus vào giữa các Tông đồ; ông cũng tạo ra bốn nhóm gồm ba nhân vật ở hai

bên Chúa Kitô. 12 Tông đồ đã phản ứng theo những cách khác nhau; chuyển động và biểu cảm của họ được ghi lại một cách tuyệt vời trong tác phẩm của Leonardo. Thiên tài của nghệ sĩ được thể hiện đặc biệt trong việc sử dụng ánh sáng và phối cảnh mạnh. Thật không may, lớp sơn tempera trên bề mặt thạch cao hai lớp không thấm sơn. Đến năm 1568, Vasari đã lần đầu tiên chỉ ra những vấn đề với kỹ thuật vẽ tranh này.

“*Bữa tiệc cuối cùng*” được Leonardo da Vinci vẽ trong phòng ăn của tu viện Dominican ở Santa Maria delle Grazie, chắc chắn là một trong những kiệt tác hội họa của thế giới. Giá trị độc đáo của nó, qua nhiều thế kỷ đã có ảnh hưởng to lớn trong lĩnh vực nghệ thuật tượng hình, không thể tách rời khỏi quần thể kiến trúc nơi nó được tạo ra.

Giá trị phổ quát

Nhà thờ và Tu viện Dominican Santa Maria delle Grazie với Bức tranh “*Bữa tiệc cuối cùng*” của Leonardo da Vinci được UNESCO đưa vào danh mục Di sản văn



hóa thể giới từ năm 1980 với hai tiêu chí sau:

Tiêu chí (i): Bức tranh “*Bữa tiệc cuối cùng*” là một thành tựu nghệ thuật độc đáo, vượt thời gian, có giá trị toàn cầu nổi bật.

Tiêu chí (ii): Tác phẩm này có ảnh hưởng lớn không chỉ đến sự phát triển của một chủ đề biểu tượng mà còn đến toàn bộ sự phát triển của hội họa. Heydenreich đã viết về “*tính siêu chiều*” của các thực thể được vẽ trong mối liên quan với không gian. Đây là một trong những bức tranh cổ điển đầu tiên tập trung vào một khoảnh khắc thời gian chính xác và rất ngắn, thay vì một khoảnh khắc dài. Sau năm thế kỷ, “*Bữa tiệc cuối cùng*” là một trong những bức tranh được sao chép và thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhiều nhất, và quá trình sáng tác bức vẽ vào năm 1495 - 1497 được coi là đã báo trước một giai đoạn mới trong lịch sử nghệ thuật.

Tính toàn vẹn

Di sản này chứa đựng tất cả các yếu tố thể hiện giá trị độc đáo của nó, đặc biệt là quần thể Santa Maria delle Grazie, được hình thành bởi nhà thờ, tu viện và bức tranh Bữa tiệc cuối cùng do Leonardo da Vinci vẽ. Bất chấp những tàn phá của Thế chiến thứ hai, quần thể này vẫn bảo tồn được cả cấu trúc kiến trúc ban đầu và mối quan hệ bên trong giữa các thành phần của nó, bao gồm cả bức bích họa nổi tiếng. Việc duy trì hoạt động của nhà thờ, tu viện và các hoạt động gắn với tôn giáo khác đã góp phần bảo vệ tính toàn vẹn về mặt chức năng của di tích. Bức tranh của Da Vinci có những vấn đề đáng kể về bảo tồn do các kỹ thuật được sử dụng để vẽ nó. Di sản này chịu áp lực lớn từ môi trường và khả năng tiếp cận quá mức, mặc dù sau này việc kiểm soát bằng cách hạn chế tiếp cận đã được tăng cường.

Tính xác thực

Địa điểm này đã bị hư hại nặng nề do bom vào năm 1943, nhưng sau đó đã được khôi phục và cải tạo hoàn toàn. Bức tranh “*Bữa tiệc cuối cùng*”, một cách kỳ diệu đã tồn tại sau vụ đánh bom của quân Đồng minh, gặp phải các vấn đề bảo tồn khác, chủ yếu là do kỹ thuật thử nghiệm của Leonardo. Có những ghi chép về các công trình phục hồi từ thế kỷ thứ XVIII cho đến ngày nay, chứng minh cho mối quan tâm liên tục về việc bảo tồn di sản nghệ thuật này. Một đợt phục hồi quan trọng đối với bức tranh “*Bữa tiệc cuối cùng*” đã hoàn thành vào cuối năm 1990. Việc xử lý cẩn thận lớp sơn cực kỳ mỏng manh và xuống cấp đáng kể đã khôi phục lại những màu sắc ẩn giấu của tác phẩm. Cả nhà thờ và các tòa nhà tu viện (ví dụ như hành lang) đều là đối tượng của các công trình phục hồi liên tục từ những năm 1990 trở đi, theo một chiến lược bảo tồn thống nhất. Công việc trùng tu thường xuyên các tòa nhà hiện đang được tiến hành và đã mang lại những khám phá mới giúp tăng thêm giá trị của di sản.

Yêu cầu bảo vệ và quản lý

Khu phức hợp và các khu vực xung quanh hiện đang được luật pháp Ý về di sản văn hóa bảo vệ (*Decreto Legislativo N. 42/2004, Codice dei Beni Culturali e del Paesaggio*). Mọi sự can thiệp đều phải có được sự cho phép cụ thể của các văn phòng địa phương thuộc Bộ Di sản Văn hóa Ý. Nhiều quy tắc bảo vệ hơn đã được đưa ra để giải quyết tình trạng giao thông và xe cộ tại địa phương đồ sộ trên quảng trường công cộng gần đó.

Ban chỉ đạo cho di sản được thành lập bởi các thành viên của văn phòng địa phương thuộc Bộ. Họ tham gia trực tiếp

vào mọi khía cạnh của di sản. Ban chỉ đạo có nhiệm vụ xác định các hướng dẫn, quy trình, lập trình và giám sát định kỳ áp dụng cho hệ thống bảo vệ, được thiết lập riêng cho bức tranh “*Bữa tiệc cuối cùng*”, và đảm bảo tương tác hiệu quả với các chương trình duy tu và bảo dưỡng cho toàn bộ khu phức hợp tòa nhà.

Một trong những khía cạnh quan trọng và khó khăn nhất của việc bảo tồn bức bích họa liên quan đến tình trạng ô nhiễm do lượng lớn du khách gây ra. Việc giám sát liên tục được thực hiện để đảm bảo điều kiện khí quyển tối ưu bên trong phòng ăn và do đó tránh được nguy cơ do ô nhiễm không khí và lượng khách tham quan tăng cao. Một thiết bị giám sát tinh vi đảm bảo rằng thành phần không khí, mức độ ánh sáng và độ ẩm vẫn nằm trong giới hạn đã thiết lập. Chỉ một số lượng khách tham quan hạn chế được phép vào bên trong phòng ăn tại một thời điểm bất kỳ.

Khu phức hợp là tài sản của Cộng hòa Ý và vào năm 1934, khu phức hợp đã được trao quyền quản lý cho các Cha Dòng Đa Minh của Santa Maria delle Grazie, những người trực tiếp đóng góp vào công tác quản lý hàng ngày của khu phức hợp liên quan đến các chức năng tôn giáo và cộng đồng dân cư. Phòng ăn với bức tranh “*Bữa tiệc cuối cùng*” nay là một bảo tàng do Chính quyền Nhà nước quản lý.

Bộ Di sản Văn hóa Ý thực hiện việc quản lý tài sản thông qua các văn phòng địa phương, những đơn vị này trực tiếp tham gia vào công tác bảo tồn, giám sát và bảo vệ tài sản ♦

Nguồn: *Church and Dominican Convent of Santa Maria delle Grazie with “The Last Supper” by Leonardo da Vinci - UNESCO World Heritage Centre*

Nhà xuất bản Đà Nẵng
Số 03 - Đường 30 Tháng 4 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng
ĐT: 0236 3797874 - 3797823 * Fax: 0236 3797875

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc NGUYỄN THÀNH
Biên tập: NGUYỄN THỊ QUỲNH LINH

Thực hiện liên kết xuất bản: **Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An**
ĐC: 10B Trần Hưng Đạo - TP. Hội An - Tỉnh Quảng Nam
Điện thoại: 02353862367, Email: hoiancmmmp@gmail.com,
Website: hoianheritage.net - hoianheritage.quangnam.gov.vn
OAzalo: Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An, Facebook: Di sản Hội An

HỢP TÁC

Thực hiện tập Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản này, Ban Biên soạn đã nhận được tin, bài cộng tác của các tác giả: Nguyễn Văn Lanh, Nguyễn Chí Trung, Trần Văn An, Nguyễn Đức Minh, Trương Hoàng Vinh, Đinh Thị Kim Ngân, Võ Hồng Việt, Phạm Phước Tịnh, Nguyễn Cường, Trần Thanh Hoàng Phúc, Lê Thị Ngọc Hương, Thái Thị Liễu Chi, Trần Văn Sang, Trần Phương, Trang Thi, Nguyễn Văn Thịnh, Đoàn Cẩm Giang... Do khuôn khổ tập Thông tin có hạn nên Ban Biên soạn không thể đăng hết những tin, bài đã nhận. Những tin, bài còn lại Ban Biên soạn sẽ tiếp tục đăng ở số tiếp theo.

Ban Biên soạn xin trân trọng cảm ơn và rất mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của quý tác giả.

Bìa 1: Nhân dân Hội An mítting chào mừng ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam (năm 1975). Ảnh tư liệu

Bìa 4: Lễ kỷ niệm 50 năm giải phóng quê hương Hội An. Ảnh: Phước Tịnh

In 300 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Công ty cổ phần In - Phát hành sách và TBTH Quảng Nam
- 260 Hùng Vương, TP.Tam Kỳ. ĐT: 02353.859367. Email: Chebaninqnam@gmail.com.
Số ĐKXB: 1362-2025/CXBIPH/8-26/ĐaN. GPXB số 194/QĐ-NXBĐaN do Nhà xuất bản Đà Nẵng
cấp ngày 22 tháng 4 năm 2025. Mã số ISBN 978-604-84-8406-4
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2025.